

Số: 18/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục các công trình trọng điểm và danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 3**

(Từ ngày 05/12 đến ngày 08/12/2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

Xét đề nghị của UBND thành phố Hà Nội tại các báo cáo: số 208/BC-UBND ngày 22/11/2016, số 209/BC-UBND ngày 22/11/2016 và số 214/BC-UBND ngày 28/11/2016; báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 29/11/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách; báo cáo giải trình, tiếp thu số 222/BC-UBND ngày 05/12/2016 của UBND Thành phố và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của thành phố Hà Nội, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020:

1.1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần hoàn thành cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Thành phố giai đoạn 2016-2020.

1.2. Định hướng:

a) Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố, các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020 và các dự án thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh đã được xác định tại Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội Thủ đô đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của Thành phố giai đoạn 2016-2020.

b) Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã để thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, hỗ trợ đặc thù để xây dựng cơ sở hạ tầng đối với một số địa phương phải dành đất phục vụ giải phóng mặt bằng và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải tập trung, nghĩa trang tập trung, các dự án trọng điểm của quốc gia và Thành phố. Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy và tư pháp theo Nghị quyết số 30/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013 của HĐND Thành phố, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị, các văn bản số 5168/VPCP-KTTH ngày 24/6/2016 và 1500/TTg-KTN ngày 22/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020 là **134.888 tỷ đồng** (chưa bao gồm vốn đầu tư nguồn trái phiếu chính quyền địa phương), trong đó:

2.1. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2016-2020 là **90.910 tỷ đồng**, trong đó:

a) Bố trí nguồn vốn thu hồi ứng trước, vốn thanh quyết toán và dự phòng là **10.519 tỷ đồng**. - Chi tiết tại Phụ lục số 1

b) Hỗ trợ có mục tiêu, hỗ trợ đặc thù cho cấp huyện là **9.678 tỷ đồng**, trong đó:

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 17 huyện và thị xã Sơn Tây là 7.400 tỷ đồng; trong đó:

+ Nhóm 1 gồm 3 huyện: Ba Vì, Mỹ Đức, Sóc Sơn: Với mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 500 tỷ đồng (trung bình mỗi năm khoảng 100 tỷ đồng).

+ Nhóm 2 gồm 10 huyện, thị xã: Chương Mỹ, Mê Linh, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa và Sơn Tây: Với

mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 420 tỷ đồng (trung bình mỗi năm khoảng 84 tỷ đồng).

+ Nhóm 3 gồm 5 huyện: Đan Phượng, Đông Anh, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Trì: Với mức hỗ trợ cho mỗi đơn vị là 340 tỷ đồng (trung bình mỗi năm khoảng 68 tỷ đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục số 2)

- Hỗ trợ đặc thù cho cấp huyện là **2.278 tỷ đồng**, trong đó:

+ Hỗ trợ 606 tỷ đồng cho một số huyện phải giành đất để xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các địa phương phục vụ giải phóng mặt bằng và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng nghĩa trang tập trung, bãi rác thải tập trung, các dự án trọng điểm của quốc gia và Thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục số 3)

+ Hỗ trợ cho cấp huyện xây dựng trường học đạt chuẩn là 812 tỷ đồng.

+ Hỗ trợ cho cấp huyện xây dựng trường học, trạm y tế đạt chuẩn từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết Thủ đô 860 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 4)

c) Bố trí vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu Thành phố là **6.436 tỷ đồng**, trong đó:

- Bố trí vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới có lồng ghép thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020 theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 của UBND Thành phố là 5.430 tỷ đồng.

- Bố trí vốn thực hiện 02 Chương trình mục tiêu Thành phố là 1.006 tỷ đồng, trong đó:

+ Chương trình Công nghệ thông tin là: 6 tỷ đồng.

+ Chương trình Giảm thiểu ùn tắc giao thông là 1.000 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 5)

d) Bố trí vốn thực hiện các dự án XDCCB tập trung của Thành phố là **64.277 tỷ đồng**, trong đó:

- Bố trí vốn thực hiện 178 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 tiếp tục triển khai giai đoạn 2016-2020 là 32.873 tỷ đồng

- Bố trí vốn thực hiện 102 dự án khởi công mới năm 2016 tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 là 9.027 tỷ đồng.

- Bố trí mức vốn dự kiến để khởi công và thực hiện các dự án đầu tư cấp thiết trong giai đoạn 2017-2020 là 21.777 tỷ đồng (trong đó có 08 công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020).

- Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án xây dựng cơ bản tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư là 600 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 6)

2.2. Tổng mức vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách cấp huyện giai đoạn 2016-2020 là 43.978 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục số 7)

3. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020:

a) Tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định, hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương về đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và phù hợp với tình hình, yêu cầu thực tế của Thành phố theo các tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Không bố trí vốn cho chương trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tập trung bố trí vốn đầu tư công để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình, dự án, công trình trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và của các quận, huyện, thị xã.

d) Bố trí vốn đầu tư tập trung, không dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước: Dự án nhóm C thực hiện từ 1-2 năm/quy định 3 năm, dự án nhóm B thực hiện 2-3 năm/quy định 5-8 năm, dự án nhóm A phân đầu thực hiện trong 5 năm.

e) Các quận, huyện, thị xã được bố trí vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ giai đoạn 2016-2020 phải bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành các dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

4. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020:

a) Bố trí đủ vốn hoàn trả các khoản vốn ngân sách nhà nước ứng trước theo đúng quy định.

b) Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA) và bố trí vốn thanh toán cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án XDCB tập trung của Thành phố và các dự án dự kiến thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP).

c) Bố trí vốn cho các dự án, công trình thuộc danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020 đã được Thành phố xác định.

d) Bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

e) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020;

f) Bố trí vốn cho các dự án được bố trí vốn khởi công mới năm 2016 chuyển tiếp sang thực hiện trong giai đoạn 2017-2020.

g) Sau khi bố trí đủ vốn theo thứ tự ưu tiên nêu trên, nếu còn vốn sẽ xem xét bố trí cho các dự án cấp thiết khởi công mới trong giai đoạn 2017-2020.

5. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020:

5.1. Tập trung huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển:

a) Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, giảm chi thường xuyên để tăng dần cơ cấu chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 không thấp hơn 50% tổng chi ngân sách của Thành phố.

b) Bố trí nguồn tăng thu, thường vượt thu hàng năm để bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, tập trung thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án, công trình trọng điểm, quan trọng của Thành phố và những dự án bức xúc mới phát sinh theo đúng Luật Ngân sách và Nghị quyết của HĐND Thành phố.

c) Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức hợp tác công tư (PPP). Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao, cung cấp nước sạch, bảo vệ môi trường và dịch vụ tang lễ. Rà soát, xác định và ưu tiên quỹ đất đối ứng thực hiện các dự án theo hình thức hợp đồng BT, đặc biệt là các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2016-2020; quỹ nhà, đất đấu giá quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển của Thành phố.

d) Chuẩn bị đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA theo hiệp định đã ký kết để sẵn sàng hấp thụ vốn ODA theo quy định.

e) Kiến nghị Chính phủ quan tâm đầu tư từ ngân sách Trung ương cho một số dự án lớn mang ý nghĩa thúc đẩy phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

5.2. Hạn chế tối đa việc ứng trước vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Trường hợp cần thiết ứng trước, phải kiểm soát chặt chẽ đối với từng dự án, bảo đảm có nguồn thanh toán ứng trước và không vượt quá tổng vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

5.3. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn. Khoản vốn dự phòng chung chưa phân bổ chỉ được sử dụng trong trường hợp nguồn thu ngân sách nhà nước được đảm bảo theo kế hoạch và được sử dụng cho các mục tiêu thật sự cần thiết, bất khả kháng, cấp bách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn thi hành và phải báo cáo Thường trực HĐND chấp thuận trước khi thực hiện.

5.4. Nâng cao chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, trình duyệt chủ trương đầu tư các dự án; khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án kém chất

lượng, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư khi đã thẩm định, làm rõ nguồn vốn và khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng chương trình, dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện.

5.5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật về đầu tư công. Kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư, đảm bảo công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn.

6. Giao UBND Thành phố:

6.1. Tiếp tục chỉ đạo rà soát danh mục các dự án nêu trên và hoàn thiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2017 đối với các dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp giữa năm 2017 xem xét thông qua danh mục và kế hoạch vốn các dự án dự kiến khởi công mới, các dự án Thành phố hỗ trợ ngành dọc và hỗ trợ các huyện, thị xã trong giai đoạn 2017-2020. Báo cáo Chính phủ cho phép sử dụng một số nguồn thu khác cùng với vốn ngân sách Thành phố để hỗ trợ chi đầu tư xây dựng trụ sở, doanh trại, bổ sung trang thiết bị của cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Cảnh sát phòng cháy chữa cháy, Công an Thành phố và một số công trình quốc phòng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách Trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6.2. Rà soát danh mục, mức vốn bố trí cụ thể cho từng công trình, dự án trước khi giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đảm bảo các công trình, dự án trong danh mục phải đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công; mức vốn bố trí cho từng công trình, dự án phải đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư, tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

6.3. Báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét cho phép giao kế hoạch vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án cấp bách, đột xuất mới phát sinh trong quá trình triển khai, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp định kỳ hàng năm.

6.4. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

Điều 2. Thông qua danh mục các công trình trọng điểm của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020 (chi tiết tại Phụ lục số 8).

Giao UBND Thành phố xây dựng kế hoạch tiến độ triển khai tổng thể và chi tiết của từng dự án; cụ thể hóa các giải pháp, biện pháp điều hành, phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương, tập trung chỉ đạo để triển khai thực hiện đầu tư các dự án, công trình trọng điểm đảm bảo chất lượng, tiến độ, đồng bộ, hiệu quả.

Điều 3. Chấp thuận danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển giai đoạn 2016-2020 của thành phố Hà Nội do Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội thực hiện đầu tư trực tiếp và cho vay theo quy định như UBND Thành phố trình (*chi tiết tại Phụ lục số 9*).

Quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh cần điều chỉnh, Hội đồng nhân dân Thành phố ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận trên cơ sở đề nghị của UBND Thành phố và báo cáo lại Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này.

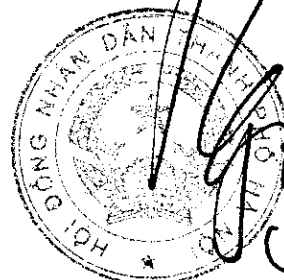
2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND, các tổ đại biểu, đại biểu HĐND Thành phố và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 06/12/2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- Thường trực Thành ủy; Thường trực HĐND TP;
- UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Trang web của HĐND Thành phố ;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bích Ngọc



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản hành kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Phụ lục số 1

Đơn vị tính: Triệu đồng

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN						DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM					Ghi chú	
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn XSKT	Vốn tín dụng ĐTP	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)	90.909.557	280	80.860.685	1.019.000	6.858.689	466.184	955.000	750.000	90.909.557	16.158.937	17.276.253	18.501.500	19.321.867	19.651.000	
A	BỘ TRÍ THU HỒI ỨNG TRƯỚC, VỐN THANH QUYẾT TOÁN VÀ DỰ PHÒNG	10.518.986		9.113.651	548.966	685.869		95.500	75.000	10.518.986	150.000	1.875.000	2.352.000	2.663.000	3.478.986	
1	Bộ trí thu hồi các khoản ứng trước đến hết Kế hoạch năm 2015 chưa bố trí nguồn để thu hồi	427.986			427.986					427.986		25.000	132.000	133.000	137.986	
2	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	1.000.000		1.000.000						1.000.000	150.000	150.000	220.000	230.000	250.000	
3	Dự phòng (10%)	9.091.000		8.113.651	120.980	685.869		95.500	75.000	9.091.000		1.700.000	2.000.000	2.300.000	3.091.000	
B	VỐN PHÂN BỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN, THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB	80.390.571	280	71.747.034	470.034	6.172.819	466.184	859.500	675.000	80.390.571	16.008.937	15.401.253	16.149.500	16.658.867	16.172.014	
I	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN	9.677.764		8.818.264				859.500		9.677.764	2.807.264	1.966.500	1.635.000	1.634.500	1.634.500	
1	Ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các quận, huyện, thị xã	7.400.000		7.400.000						7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.476.500	1.476.500	Phụ lục số 2
2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ đặc thù cho một số huyện, thị xã	606.000		606.000						606.000	306.000	300.000				Phụ lục số 3
3	Hỗ trợ các quận, huyện, thị xã xây dựng trường học, trạm y tế từ nguồn vốn ngân sách và vốn Xổ số kiến thiết Thủ đô	859.500						859.500		859.500	195.000	190.000	158.500	158.000	158.000	Phụ lục số 4
4	Ngân sách Thành phố hỗ trợ một số quận, huyện, thị xã xây dựng trường học đạt chuẩn	812.264		812.264						812.264	812.264					
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.436.000		6.436.000						6.436.000	1.613.050	1.409.750	1.199.100	1.177.200	1.036.900	Phụ lục số 5
II.1	CTMT quốc gia	5.430.000		5.430.000						5.430.000	1.460.000	1.216.800	979.100	957.200	816.900	
I	Xây dựng nông thôn mới	5.430.000		5.430.000						5.430.000	1.460.000	1.216.800	979.100	957.200	816.900	
II.2	CTMT Thành phố	1.006.000		1.006.000						1.006.000	153.050	192.950	220.000	220.000	220.000	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020													Ghi chú	
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN						DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM						
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn XSKT	Vốn tín dụng ĐTP	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
1	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước TPHN	6.000		6.000						6.000	6.000					Chương trình sử dụng vốn sự nghiệp; Chi bổ trợ vốn ĐTP 6 tỷ đồng năm 2016
2	Giảm thiểu ùn tắc giao thông	1.000.000		1.000.000						1.000.000	147.050	192.950	220.000	220.000	220.000	
III	VỐN XDCB TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ	64.276.807	280	56.492.770	470.034	6.172.819	466.184		675.000	64.276.807	11.588.623	12.025.003	13.315.400	13.847.167	13.500.614	<i>Phụ lục số 6</i>
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	32.872.521	178	25.169.484	470.034	6.141.819	466.184		625.000	32.872.521	8.439.873	9.323.803	6.404.935	4.128.000	4.575.910	Nhu cầu vốn ODA dự kiến: 59.265 tỷ đồng
	Dự án khởi công năm 2016	9.026.850	102	8.945.850		31.000			50.000	9.026.850	3.118.100	2.551.200	2.242.050	1.115.500		Nhu cầu vốn ODA dự kiến: 4.697 tỷ đồng
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	21.777.436		21.777.436						21.777.436	30.650		4.518.415	8.453.667	8.774.704	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>24.645.874</i>	<i>24</i>	<i>18.921.759</i>	<i>321.851</i>	<i>4.676.174</i>	<i>101.090</i>		<i>625.000</i>	<i>24.645.874</i>	<i>3.108.290</i>	<i>6.051.239</i>	<i>5.886.935</i>	<i>4.943.500</i>	<i>4.635.910</i>	
	Bổ trợ nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án XDCB tập trung của Thành phố, cho các dự án thực hiện theo hình thức PPP (BT, BOT,...)	600.000		600.000						600.000		150.000	150.000	150.000	150.000	
1	Khối Hạ tầng đô thị	21.960.956	83	21.960.956						21.960.956	3.741.716	4.254.769	4.585.200	4.766.364	4.612.907	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	6.838.585	48	6.838.585						6.838.585	1.871.816	2.675.769	1.641.000	200.000	450.000	
	Dự án khởi công năm 2016	5.775.400	35	5.775.400						5.775.400	1.862.900	1.579.000	1.608.000	725.500		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cần thiết triển khai	9.346.971		9.346.971						9.346.971	7.000		1.336.200	3.840.864	4.162.907	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>5.300.000</i>	<i>7</i>	<i>5.300.000</i>						<i>5.300.000</i>	<i>1.271.500</i>	<i>1.163.000</i>	<i>1.490.000</i>	<i>825.500</i>	<i>550.000</i>	
2	Khối ODA	13.576.909	17	7.404.090		6.172.819				13.576.909	2.493.090	3.666.272	3.302.547	1.893.000	2.222.000	Theo hiệp định ký kết, vốn ODA dự kiến: 63.962 tỷ đồng
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	13.496.159	13	7.354.340		6.141.819				13.496.159	2.465.990	3.662.772	3.252.397	1.893.000	2.222.000	Nhu cầu vốn ODA dự kiến: 59.265 tỷ đồng
	Dự án khởi công năm 2016	33.750	4	2.750		31.000				33.750	27.100	3.500	3.150			Nhu cầu vốn ODA dự kiến: 4.697 tỷ đồng
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	47.000		47.000						47.000			47.000			
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>11.380.874</i>	<i>6</i>	<i>6.704.700</i>		<i>4.676.174</i>				<i>11.380.874</i>	<i>917.700</i>	<i>3.391.777</i>	<i>2.936.397</i>	<i>1.893.000</i>	<i>2.222.000</i>	
3	Khối Văn xã	7.587.350	77	7.587.350						7.587.350	1.537.150	1.406.000	1.532.700	1.714.000	1.397.500	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	2.613.300	51	2.613.300						2.613.300	1.159.300	964.000	305.000	185.000		
	Dự án khởi công năm 2016	1.635.900	26	1.635.900						1.635.900	373.900	442.000	430.000	390.000		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	3.338.150		3.338.150						3.338.150	3.950		797.700	1.139.000	1.397.500	
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>2.420.000</i>	<i>8</i>	<i>2.420.000</i>						<i>2.420.000</i>	<i>233.000</i>	<i>605.000</i>	<i>667.000</i>	<i>675.000</i>	<i>240.000</i>	

STT	Nội dung	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020													Ghi chú		
		TỔNG CỘNG		NGUỒN VỐN THỰC HIỆN					DỰ KIẾN KẾ HOẠCH HÀNG NĂM								
		Kinh phí	Số dự án	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn XSKT	Vốn tín dụng ĐTP	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020	
4	Khối Công nghiệp	1.521.500	8	1.521.500						1.521.500	253.700	183.300	429.000	371.500	284.000		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	355.000	5	355.000						355.000	139.700	175.300	40.000				
	Dự án khởi công năm 2016	121.000	3	121.000						121.000	113.000	8.000					
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	1.045.500		1.045.500						1.045.500	1.000		389.000	371.500	284.000		
5	Khối Nông nghiệp	11.642.432	65	10.031.214	470.034			466.184		675.000	11.642.432	2.272.567	1.640.700	1.761.655	2.954.303	3.013.207	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	7.775.077	39	6.213.859	470.034			466.184		625.000	7.775.077	1.905.167	1.173.000	943.000	1.850.000	1.903.910	Chỉ tiết vốn NSTW hỗ trợ tại Phụ lục số 7
	Dự án khởi công năm 2016	999.800	26	949.800					50.000	999.800	352.200	467.700	179.900				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	2.867.555		2.867.555						2.867.555	15.200		638.755	1.104.303	1.109.297		
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>5.050.000</i>	<i>2</i>	<i>4.002.059</i>	<i>321.851</i>			<i>101.090</i>		<i>625.000</i>	<i>5.050.000</i>	<i>556.090</i>	<i>600.000</i>	<i>700.000</i>	<i>1.550.000</i>	<i>1.643.910</i>	
6	Khối KHCN-CNTT- Báo đài...	915.500	7	915.500						915.500	312.500	439.462	118.538	45.000			
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	824.000	6	824.000						824.000	311.000	439.462	73.538				
	Dự án khởi công năm 2016	1.500	1	1.500						1.500	1.500						
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	90.000		90.000						90.000			45.000	45.000			
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>	<i>495.000</i>	<i>1</i>	<i>495.000</i>						<i>495.000</i>	<i>130.000</i>	<i>291.462</i>	<i>73.538</i>				
7	Khối An ninh- QP-PCCC-Tư pháp-Nội chính...	6.472.160	23	6.472.160						6.472.160	977.900	284.500	1.435.760	1.953.000	1.821.000		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	970.400	16	970.400						970.400	586.900	233.500	150.000				
	Dự án khởi công năm 2016	459.500	7	459.500						459.500	387.500	51.000	21.000				
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020 cấp thiết triển khai	5.042.260		5.042.260						5.042.260	3.500		1.264.760	1.953.000	1.821.000		

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020**
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội**Đơn vị tính: Triệu đồng.*

STT	HUYỆN/THỊ XÃ	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ 5 NĂM 2016-2020					
		TỔNG SỐ	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	7.400.000	1.494.000	1.476.500	1.476.500	1.476.500	1.476.500
1	UBND huyện Ba Vì	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250
2	UBND huyện Chương Mỹ	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
3	UBND huyện Đan Phượng	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250
4	UBND huyện Đông Anh	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250
5	UBND huyện Gia Lâm	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250
6	UBND huyện Hoài Đức	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250
7	UBND huyện Mê Linh	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
8	UBND huyện Mỹ Đức	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250
9	UBND huyện Phú Xuyên	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
10	UBND huyện Phúc Thọ	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
11	UBND huyện Quốc Oai	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
12	UBND huyện Sóc Sơn	500.000	83.000	104.250	104.250	104.250	104.250
13	UBND huyện Thạch Thất	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
14	UBND huyện Thanh Oai	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
15	UBND huyện Thanh Trì	340.000	83.000	64.250	64.250	64.250	64.250
16	UBND huyện Thường Tín	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
17	UBND huyện Ứng Hòa	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250
18	UBND thị xã Sơn Tây	420.000	83.000	84.250	84.250	84.250	84.250

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ ĐẶC THÙ CHO MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG PHẢI DÀNH ĐẤT PHỤC VỤ GPMB VÀ BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI CÁC DỰ ÁN
 XÂY DỰNG BÀI RÁC THẢI TẬP TRUNG, NGHĨA TRANG TẬP TRUNG, CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CỦA QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	6	73					1.674.379	541.801	320.200	306.000	300.000	37	42		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	6	21					988.394	537.801	60.000	181.500	78.500	17	10		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		52					685.985	4.000	260.200	124.500	221.500	20	32		
	HUYỆN BA VÌ		16					399.120	175.465	44.000	69.500	75.500	7	9		Phục vụ GPMB Khu XLCT Xuân Sơn, Nghĩa trang Yên Kỳ
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		8					252.988	172.065	7.000	41.000	12.000	5	3		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		8					146.132	3.400	37.000	28.500	63.500	2	6		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		8					252.988	172.065	7.000	41.000	12.000	5	3		
1.2	Nghĩa trang Yên Kỳ		8					252.988	172.065	7.000	41.000	12.000	5	3		
1	Trường tiểu học Phú Sơn		1	Phú Sơn	2011-2016	Xây mới	1416/QĐ-UBND 29/10/2010	24.173	19.500		2.500		1		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Thái Hòa		1	Thái Hòa	2014-2017	Xây mới	1407/QĐ-UBND 29/10/2010; 2228/QĐ-UBND 31/12/2015; 496/QĐ-UBND 06/4/2016	42.768	24.800		7.000	4.000	1		UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng mở rộng trường THCS xã Vật Lại		1	Vật Lại	2011-2016		1409/QĐ-UBND 29/10/2010 1074/QĐ-UBND 19/10/2011	29.160	22.000	5.000			1		UBND huyện Ba Vì	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Vật Lại		1	Vật Lại	2013-2016	12.230m2	1410/QĐ-UBND 29/10/2010; 946/QĐ-UBND 30/9/2011	30.457	26.294		3.000		1		UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến Thuận An B		1	Thái Hòa	2014-2016	BT, L=1,705km	360/QĐ-UBND 12/5/2011; 1267/QĐ-UBND 03/11/2011	14.900	10.350		3.500		1		UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh huyện Ba Vì		1	Tân Lĩnh	2013-2016	Xây mới	1189/QĐ-UBND ngày 23/10/2012	48.500	30.000		10.000	4.000	1		UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu Châu Sơn, Tân Hồng		1	Thái Hòa	2013-2016	Nâng cấp, cải tạo	2432/QĐ-UBND 27/3/2013; 450/QĐ-UBND 05/5/2015	48.048	26.854		15.000	4.000	1		UBND huyện Ba Vì	
8	Nâng cấp đường giao thông nội đồng tuyến Thuận An A		1	Thái Hòa	2014-2016		1267/QĐ-UBND 03/11/2011; 2099/QĐ-UBND 24/12/2015	14.982	12.267	2.000			1		UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		8					146.132	3.400	37.000	28.500	63.500	2	6		
II.1	Khu xử lý chất thải Xuân Sơn		3					59.331		28.000		25.000		3		
1	Đường giao thông thôn Tam Mỹ		1	Tân Lĩnh	2016-2020	5 km	182/QĐ-UBND 22/3/2012; 268/QĐ-UBND 13/4/2012	29.468		14.000		13.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, sửa chữa mặt đường và hệ thống thoát nước đường từ tỉnh lộ 414 đi Yên Thành		1	Tân Lĩnh	2016-2020	2,145 km	1070/QĐ-UBND 19/10/2011	14.932		7.000		6.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, sửa chữa nền đường và hệ thống thoát nước đường giao thông trục xã Tân Lĩnh		1	Tân Lĩnh	2016-2020	3,08 km	730/QĐ-UBND 16/8/2011	14.931		7.000		6.000		1	UBND huyện Ba Vì	
II.2	Nghĩa trang Yên Kỳ		5					86.801	3.400	9.000	28.500	38.500	2	3		
1	Nhà làm việc kết hợp hội trường xã Cẩm Lĩnh		1	Cẩm Lĩnh	2013-2016	DT 512m2	1257/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	7.469	150		6.500		1		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Phú Sơn, khu Phú Mỹ.		1	Phú Sơn	2015-2017		884/QĐ-UBND 14/9/2011	11.499	200	5.000	5.000		1		UBND huyện Ba Vì	
3	Phòng làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Thái Hòa.		1	Thái Hòa	2015-2017		1095/QĐ-UBND 03/10/2014	14.950	250	4.000	6.000	3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Nâng cấp đường giao thông thôn Yên Kỳ		1	Phú Sơn	2015-2018	L=3,5km, cấp VI	1156/QĐ-UBND 27/10/2011 785/QĐ-UBND 27/5/216	29.866	300		11.000	16.000		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng hệ thống đường giao thông liên xã kết hợp cải tạo hồ trung tâm xã Vật Lại		1	Vật Lại	2015-2017		194/QĐ-UBND 11/3/2014	23.017	2.500			19.000		1	UBND huyện Ba Vì	
	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1					16.200	9.198	7.000			1			Phục vụ GPMB Khu XLCT Núi Thong
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		1					16.200	9.198	7.000			1			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016															
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		1					16.200	9.198	7.000			1			
1	Đường giao thông liên xã Hòa Chính - Thượng Vực		1	Xã Hòa Chính - Thượng Vực	2011-2015	1120m	2815/QĐ-UBND 30/10/2009	16.200	9.198	7.000			1		UBND huyện Chương Mỹ	
	HUYỆN MÊ LINH		3					35.237	600		27.000		3			Phục vụ GPMB Nghĩa trang Thanh
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		3					35.237	600		27.000		3			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		3					35.237	600		27.000		3			
1	Cải tạo, nâng cấp Đường GTNT và hệ thống thoát nước xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh		1	Thanh Lâm	2015-2016		2855/QĐ-UBND ngày 23/5/2014	10.826	200		7.500		1		UBND xã Thanh Lâm	2016 hoàn thành, NSTP hỗ trợ 80%TMĐT, phần vốn còn lại địa phương hỗ trợ
2	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường 23B vào khu nghĩa trang Thanh Tước, huyện Mê Linh		1	Thanh Lâm	2015-2016	L=371m, cấp IV	6058/QĐ-UBND ngày 18/10/2013	12.939	300		12.000		1		UBND huyện Mê Linh	2016 hoàn thành, NSTP hỗ trợ 100%TMĐT

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bỏ trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Xây dựng nhà văn hóa các thôn: Phú Hữu, Mỹ Lộc và Khu dân cư đường 23B, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh		1	Thanh Lâm	2015-2016		9172/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	11.472	100		7.500		1		UBND xã Thanh Lâm	2016 hoàn thành, NSTP hỗ trợ 75%TMBT
HUYỆN QUỐC OAI			10					141.480	2.500	20.000	58.500	47.000	1	2		Phục vụ GPMB Khu CNC Hòa Lạc
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		4					55.381	2.500	7.000	23.500	16.000	1	3		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		6					86.099		13.000	35.000	31.000		6		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		4					55.381	2.500	7.000	23.500	16.000	1	3		
1	Đường giao thông thôn 6 xã Phú Cát		1	Phú Cát	2013-2016		22/QĐ-UBND 14/02/2014	14.968			10.000	4.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường giao thông thôn 5 xã Phú Cát		1	Phú Cát	2013-2016		702/QĐ-UBND 12/3/2015	14.467			8.000	5.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Đường giao thông thôn 3 xã Phú Cát		1	Phú Cát	2013-2016		1540/QĐ-UBND 18/6/2015	14.056			5.500	7.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường giao thông thôn 1 thôn 2 thôn 3 xã Phú Cát		1	Phú Cát	2013-2016		2418/QĐ-UBND 18/10/2012	11.890	2.500	7.000			1		UBND huyện Quốc Oai	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		6					86.099		13.000	35.000	31.000		6		
*	Lĩnh vực giao thông															
1	Đường giao thông liên thôn 5, thôn 7 xã Phú Cát.		1	Phú Cát	2015-2017		3671/QĐ-UBND 03/9/2014	14.897		4.000	6.000	3.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Đường giao thông liên thôn 2, thôn 4 xã Phú Cát.		1	Phú Cát	2015-2017		3672/QĐ-UBND 03/9/2014	13.776		4.000	6.000	3.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Đường giao thông thôn 3, thôn 4 xã Phú Cát.		1	Phú Cát	2015-2017		3674/QĐ-UBND 03/9/2014	14.680		5.000	5.000	3.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
*	Lĩnh vực trường học															
1	Trường Mầm non Phú Cát (Điểm trường khu A, khu C)		1	Phú Cát	2015-2017		2702/QĐ-UBND ngày 9/9/2014	14.975			6.000	7.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường Tiểu học Phú Cát		1	Phú Cát	2015-2017		2713/QĐ-UBND ngày 10/9/2014	13.000			6.000	6.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trường THCS Phú Cát		1	Phú Cát	2015-2017		3294/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	14.771			6.000	7.500		1	UBND huyện Quốc Oai	
HUYỆN SÓC SƠN			3	27				613.857	189.654	197.400	50.000	93.500	17	13		Phục vụ GPMB Khu XLCT Sóc Sơn, Nghĩa trang Minh Phú
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		3					338.904	189.654	39.000	50.000	14.500	6	1		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		23					274.953		158.400		79.000	11	12		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		3					338.904	189.654	39.000	50.000	14.500	6	1		
1.1	Khu xử lý chất thải Sóc Sơn		3					338.904	189.654	39.000	50.000	14.500	6	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Châu - Đò Tân		1	Xã Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2013-2017		L=14,487Km; B=9m; công trình cấp IV đồng bằng 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	121.400			14.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp đường núi Đá Bạc - Lương Đình - Tiên Chu - Hợp Lạc - đến Cầu Triển, Đò Tân		1	xã Bắc Sơn	2015-2016		Cải tạo 5392/QĐ-UBND 07/10/2015	14.999	6.000		7.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trường mầm non đi Đông Hạ, đi Xuân Thịnh, đi trung đoàn 165		1	xã Bắc Sơn	2014-2016		Cải tạo 8571/QĐ-UBND 27/10/2015	10.532	4.000		5.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Phúc - Đô Tân - Bình An, xã Hồng Kỳ		1	Xã Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2014-2016	Cải tạo	8987/QĐ-UBND 04/10/2012	26.500	9.500		15.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng Trường THCS Nam Sơn	1		Xã Nam Sơn	2015-2017	20 lớp, các hạng mục phụ trợ, HTKT	3987/QĐ-UBND 10/9/2012	57.872	21.324	17.000	8.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng Trường MN Hồng Kỳ phân hiệu 2	1		Xã Hồng Kỳ	2015-2017	10 lớp, hạng mục phụ trợ theo tiêu chuẩn	6440/QĐ-UBND; 25/10/2013 5744/QĐ-UBND 28/10/2015	34.642	15.430	9.000	8.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2015-2017	Cải tạo nhà học 2 tầng, xây mới nhà hiệu bộ, chức năng và 04 phòng, các phụ trợ, HTHT, thiết bị	8509/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 2401/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	34.359	12.000	13.000	7.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		23					274.953		158.400	79.000	11	12			
II.1	Khu xử lý chất thải Sóc Sơn		23					274.953		158.400	79.000	11	12			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Phù Lâu-Lai Sơn, xã Hồng Kỳ		1	Xã Hồng Kỳ	2016	7,36km	8572/QĐ-UBND 27/10/2011	5.595		5.000			1		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Hồng Kỳ - Lai Sơn - Đa Hội đi Vạn Phái, Thái Nguyên		1	xã Bắc Sơn	2016-2017	L=15km; đường GTNT loại A; Bm=4m; Bn=5,5m	8734/QĐ-UBND 31/12/2014	36.251		15.000		15.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ núi Đô Lương - Lương Đình - Nam Lý - Lai Sơn và tuyến nhánh hồ Chiêu Đàng đến phố Châu		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=8,3km; đường GTNT loại A; Bm=4m; Bn=5,5m	8735/QĐ-UBND 31/12/2014	26.164		15.000		7.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cụm trường mầm non Đô Tân, xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	12 lớp học, nhà hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, HTKT, thiết bị	8942/QĐ-UBND 3/10/2012	26.220		10.000		12.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cụm trường mầm non Đô Lương-Đa Hội, Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	5 lớp học, nhà thể chất, hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, HTKT, thiết bị	5617/QĐ-UBND 26/10/2016	24.159		10.000		11.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Kỳ		1	xã Hồng Kỳ	2016-2017	XD 3 phòng, chức năng, nhà giáo dục thể chất, nhà để xe, hệ thống HTKT + thiết bị, cải tạo khối nhà học cũ	6166/QĐ-UBND 24/10/2013	14.982		4.000		9.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng Trường mầm non Nam Sơn khu Thanh Hà		1	xã Nam Sơn	2016-2017	Xây khối nhà 02 tầng 6 phòng học, hạng mục phụ trợ đồng bộ, PCCC, thiết bị	5586/QĐ-UBND 25/10/2016	14.068		4.000		8.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước rác hai bên tuyến đường nội từ tỉnh lộ 35 đi công phía Nam Bãi rác Nam Sơn		1	xã Nam Sơn	2016-2017	L=3,6km	5630/QĐ-UBND 26/10/2016	11.519		5.000		3.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường liên thôn xã Hồng Kỳ		1	Xã Hồng Kỳ	2016-2017	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	5028/QĐ-UBND 16/9/2016	10.550		8.000		1.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính thôn Xuân Bàng, thôn Đồng Hạ (giai đoạn 1) - xã Nam Sơn		1	xã Nam Sơn	2016-2017	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	5585/QĐ-UBND 25/10/2016	9.732		8.000		1.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính thôn Liên Xuân - xã Nam Sơn		1	xã Nam Sơn	2016-2017	L=5km; đường GTNT loại A; B=5-6m	5573/QĐ-UBND 24/10/2016	14.353		8.000		4.500		1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Kiến cổ hóa hệ thống kênh trạm bơm xóm Đình, trạm bơm Lai Sơn xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=3.355m	10037/QĐ-UBND 24/10/2012	5.706		5.200			1		UBND huyện Sóc Sơn	
13	Kiến cổ hóa hệ thống kênh thôn Tiên Chu - Nam Lý - Lương Đình, xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=7,36km	7255/QĐ-UBND 30/10/2015	12.158		10.000			1		UBND huyện Sóc Sơn	
14	Kiến cổ hóa hệ thống kênh hồ Cầu Bãi, xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=5,46km	7255/QĐ-UBND 30/10/2015	9.883		8.000			1		UBND huyện Sóc Sơn	
15	Kiến cổ hóa hệ thống kênh thôn Đô Lương - Phúc Xuân, xã Bắc Sơn		1	Xã Bắc Sơn	2016-2017	L=5.306,25m	10040/QĐ-UBND 24/10/2012	9.466		8.600			1		UBND huyện Sóc Sơn	
16	Nâng cấp trạm bơm Kim Sơn và hệ thống mương đầu mối xã Hồng Kỳ		1	xã Hồng Kỳ	2016-2017	L=2km, cải tạo trạm bơm	8604/QĐ-UBND 28/10/2011	3.666		3.300			1		UBND huyện Sóc Sơn	
17	Nâng cấp trạm bơm Gò Sỏi và hệ thống mương đầu mối xã Hồng Kỳ		1	xã Hồng Kỳ	2016-2017	L=1,5km, cải tạo trạm bơm	8600/QĐ-UBND 28/10/2011	3.210		3.000			1		UBND huyện Sóc Sơn	
18	Xây dựng trạm bơm Bắc Hiền và mương đầu mối - Xã Hồng Kỳ		1	xã Hồng Kỳ	2016-2017	L=1km, cải tạo trạm bơm	8601/QĐ-UBND 28/10/2011	4.112		3.700			1		UBND huyện Sóc Sơn	
19	Xây dựng trạm bơm Cà phê và mương đầu mối - xã Hồng Kỳ		1	xã Hồng Kỳ	2016-2017	L=1km, cải tạo trạm bơm	8605/QĐ-UBND 28/10/2011	3.461		3.100			1		UBND huyện Sóc Sơn	
20	Kiến cổ hóa kênh Đồng Hòa nối dài kênh cấp II Đình Thông, xã Hồng Kỳ		1	Xã Hồng Kỳ	2016-2017	công trình cấp IV, L=1Km	8606/QĐ-UBND 28/10/2011	1.785		1.600			1		UBND huyện Sóc Sơn	
21	Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới hồ Hoa Sơn		1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=8Km	5678/QĐ-UBND 27/10/2016	11.496		7.000		3.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
22	Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới hồ Non Chùa, cửa rừng xóm 15, xã Nam Sơn		1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=7Km	5689/QĐ-UBND 28/10/2016	10.297		7.000		2.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
23	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh dẫn hồ Tân Bình, hồ Non Hòn, xã Nam Sơn		1	Xã Nam Sơn	2016-2017	L=1km, cải tạo trạm bơm	4185/QĐ-UBND 15/8/2015	6.120		5.900			1		UBND huyện Sóc Sơn	
HUYỆN THẠCH THẮT		1	8					222.053	88.384	21.800	60.000	34.000	4	5		Phục vụ GPMB Khu CNC Hòa Lạc, Nhà máy XLCT Lai Thương
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1	1					141.762	88.384		26.000	15.000	1	1		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		7					80.291		21.800	34.000	19.000	3	4		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1	1					141.762	88.384		26.000	15.000	1	1		
1	Trường MN trung tâm xã Hữu Bằng		1	xã Hữu Bằng	2014-2016	20 phòng học	7295/QĐ-UBND 25/10/2011	45.632	36.100		6.000		1		UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường tỉnh 419 đi Tân Xã		1	H. Thạch Thất	2016-2017	5,3km	1429/QĐ-UBND 28/5/2008, 5129/QĐ-UBND 09/10/2015	96.130	52.284		20.000	15.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		7					80.291		21.800	34.000	19.000	3	4		
*	<i>Lĩnh vực trường học</i>															
1	Trường trung học cơ sở BPC giai đoạn 2		1	Xã Thạch Hòa	2016-2017	Đạt chuẩn QG	1665/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	13.914		3.000	5.000	5.000		1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Tiểu học khu dân dụng BPC giai đoạn 2		1	Xã Thạch Hòa	2016-2017	Đạt chuẩn QG	1664/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	14.187		3.000	5.000	5.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Trường MN Khoang Mè xã Hạ Bằng		1	Xã Hạ Bằng	2016-2017		6747/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	10.697			7.000	3.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Trường Tiểu học xã Tân Xã		1	Xã Tân Xã	2016-2017		1510/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	7.300		3.500	3.500		1	UBND huyện Thạch Thất		
5	Trường THCS xã Bình Yên		1	Xã Bình Yên	2016-2017		4205/QĐ-UBND ngày 07/7/2016	9.202		5.000	3.500		1	UBND huyện Thạch Thất		
* Lĩnh vực Văn hóa																
1	Nhà văn hóa, bưu điện, thể thao khu dân dụng BPC		1	Xã Thạch Hòa	2016-2017	1550m2	1665/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	14.991		3.000	5.000	6.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
* Lĩnh vực thủy lợi																
1	Cứng hóa kênh mương thủy lợi nội đồng xã Đồng Trúc		1	Xã Đồng Trúc	2016-2017	5,0km	1678/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	10.000		4.300	5.000		1	UBND huyện Thạch Thất		
HUYỆN ỨNG HÒA		1						49.946	40.500		5.000		1			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1						49.946	40.500		5.000		1			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016															
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1						49.946	40.500		5.000		1			
1	Bãi rác thải hợp vệ sinh phía Nam huyện Ứng Hòa	1		Ứng Hòa	2013-2016	Xây mới 3000m2	488/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	49.946	40.500		5.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
THỊ XÃ SƠN TÂY		8						135.491	14.500	30.000	30.000	50.000	2	6		Phục vụ GPMB Khu XLCT Xuân Sơn
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3						72.218	14.500		30.000		21.000	1	2	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	5						63.273		30.000		29.000	1	4		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3						72.218	14.500		30.000		21.000	1	2	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn xã Xuân Sơn	1		Xã Xuân Sơn	2014-2016	Cải tạo	1029/QĐ-UBND 29/10/2012; 1972/QĐ-UBND 31/12/2014	28.621	11.500		14.000			1	UBND Thị xã Sơn Tây	
2	Chợ Mía Đường Lâm	1		Đường Lâm	2015-2017	Xây mới	626/QĐ-UBND 06/5/2012	13.731	1.000		6.000	6.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
3	Cải tạo, nâng cấp đường 413 đi Kỳ Sơn, xã Xuân Sơn	1		Xã Xuân Sơn	2015-2017	Cải tạo, sửa chữa	1486/QĐ-UBND 04/12/2014	29.866	2.000		10.000	15.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	5						63.273		30.000		29.000	1	4		
1	Đường giao thông liên xã Xuân Sơn - Tân Lĩnh (6 nhánh)	1		Xuân Sơn	2017-2020	L= 2.739,22 m, gồm 6 nhánh GTNT cấp A, Bm=3,5m	185a/QĐ-UBND ngày 24/3/2016	15.000		7.000		7.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn, thôn An Sơn, Nhân Lý, Kỳ Sơn, xã Xuân Sơn	1		Xuân Sơn	2017-2020	3,5km GTNT cấp A, tuyến chính có Bm=5m, tuyến nhánh Bm=3-3,5m	1689a/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	14.930		7.000		7.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí đã giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Nguồn vốn khác bổ sung năm 2016	Thành phố hỗ trợ		Công trình hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	Đường từ 413 đi đường 414 (xóm Gia Vũ)		1	Xuân Sơn	2016	L=1,2km, GTNT cấp A, Bm=4m	1700/QĐ-UBND ngày 20/10/2011	4.379		4.000			1		UBND Thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo, nạo vét đập cầu lồi và đập ghém xã Xuân Sơn (Nạo vét 02 hồ đập với tổng diện tích 2,069ha. Cải tạo mặt đường quanh đầm, kê đá xây, cống thoát nước)		1	Xuân Sơn	2017-2020	diện tích 2,069ha	100a/QĐ-UBND ngày 23/3/2016	14.974		6.000		8.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
5	Xây dựng ô chôn lấp bùn thoát nước tại khu XLCT Xuân Sơn, Sơn Tây		1	Xuân Sơn	2016-2017	Xây dựng 4 ô chôn lấp bùn	1282/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	13.990		6.000		7.000		1	UBND Thị xã Sơn Tây	
	QUẬN NAM TỪ LIÊM	1						60.995	21.000		6.000		1			
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1						60.995	21.000		6.000		1			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016															
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1						60.995	21.000		6.000		1			
1	Xây dựng trường mầm non Phương Canh, phường Phương Canh	1		Nam Từ Liêm	2015-2016	Nhà 3 tầng 14 phòng	2054/QĐ-UBND 18/9/2014 3228/QĐ-UBND 06/8/2015	60.995	21.000		6.000		1		UBND quận Nam Từ Liêm	Phần còn lại ngân sách Quận bố trí



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT THỦ ĐỒ**

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/CTBT được duyệt		Lấy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019					2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	45					897.044	261.374	955.000	195.000	190.000	190.000	190.000	190.000	14	21		
A	DỰ PHÒNG								95.500			31.500	32.000	32.000				
B	PHÂN BÒ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ	45					897.044	261.374	859.500	195.000	190.000	158.500	158.000	158.000	14	21		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	43					857.643	261.374	372.500	195.000	177.500				14	21		
	<i>Dự án mới dự kiến khởi công 2017-2020</i>	2					39.401		12.500		12.500							
B1	THỊ XÃ SON TÂY	2					43.187	30.900	6.500	6.500					2			
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2					43.187	30.900	6.500	6.500					2			
<i>1</i>	Trường THCS Đường Lâm thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2014	Nhà lớp học 3 tầng, nhà tập đa năng và các công trình phụ trợ	985/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 752/QĐ-UBND ngày 31/8/2012	29.958	23.400	3.000	3.000					1		UBND thị xã Sơn Tây	
<i>2</i>	Trường Tiểu học Phú Thịnh	1	Sơn Tây	2012-2015	Nhà lớp học 3 tầng, nhà tập đa năng	1723/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; số 1096/QĐ-UBND ngày 16/9/2014	13.229	7.500	3.500	3.500					1		UBND thị xã Sơn Tây	
B2	HUYỆN BA VÌ	1					14.993		13.500	4.000	9.500					1		
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1					14.993		13.500	4.000	9.500					1		
<i>1</i>	Trường mầm non Tổng Bạt - khu Đồi Dại	1	Ba Vì	2016-2017		462/QĐ-UBND ngày 07/6/2011; 1265/QĐ-UBND ngày 15/10/2014	14.993		13.500	4.000	9.500					1	UBND huyện Ba Vì	
B3	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	4					98.232	15.800	39.000	18.500	20.500				1			
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	3					72.725	15.800	31.000	18.500	12.500				1			
<i>1</i>	Trường mầm non trung tâm xã Trung Hòa	1	Chương Mỹ	2015-2016	10 phòng học, các hạng mục phụ trợ	6170/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	14.997	5.500	5.500	5.500					1		UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/CTĐT được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019					2020
2	Trường THCS Phùng Châu, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2015-2017		1325/QĐ-UBND ngày 23/10/2013	29.520	10.300	11.500	6.000	5.500						UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường mầm non trung tâm xã Lam Điền	1	Chương Mỹ	2016-2018		5015/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	28.208		14.000	7.000	7.000						UBND huyện Chương Mỹ	
II	Dự án mới khởi công giai đoạn 2017-2020	1					25.507		8.000		8.000							
1	Trường Mầm non khu Trung tâm Thượng Vực, xã Thượng Vực	1	Chương Mỹ	2017-2018		9136/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	25.507		8.000		8.000						UBND huyện Chương Mỹ	
B4	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	1					5.500		4.000	4.000					1			
I	Dự án chuyển tiếp	1					5.500		4.000	4.000					1			
1	Trường Tiểu học Liên Hồng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học	1	Đan Phượng	2016	2 tầng 8 phòng học	1200/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	5.500		4.000	4.000					1		UBND huyện Đan Phượng	
B5	HUYỆN ĐÔNG ANH	1					29.207	6.450	14.000	5.000	9.000							
I	Dự án chuyển tiếp	1					29.207	6.450	14.000	5.000	9.000							
1	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Tiên Hội, xã Đông Hội	1	Đông Anh	2016-2018	06 nhóm lớp	3282/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	29.207	6.450	14.000	5.000	9.000						UBND huyện Đông Anh	NSTP hỗ trợ 70%, NS huyện bố trí 6 tỷ đồng
B6	HUYỆN GIA LÂM	2					44.927	8.500	19.500	10.000	9.500				1	1		
I	Dự án chuyển tiếp	2					44.927	8.500	19.500	10.000	9.500				1	1		
1	Trường mầm non thị trấn Trâu Quỳ	1	Gia Lâm	2015-2017	Xây dựng 12 nhóm lớp học và các hạng mục phụ trợ	3199/QĐ-UBND ngày 10/10/2014	27.874	8.500	5.000	5.000					1		UBND huyện Gia Lâm	NS huyện bố trí vốn hoàn thành dự án, đưa vào sử dụng năm 2016
2	Xây dựng trường tiểu học Văn Đức	1	Gia Lâm	2016-2017	Phá dỡ nhà cấp 4 một tầng, xây dựng bổ sung nhà học 3 tầng 12 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	4163/QĐ-UBND ngày 05/8/2015	17.053		14.500	5.000	9.500				1		UBND huyện Gia Lâm	
B7	HUYỆN HOÀI ĐỨC	1					8.843	3.500	3.500	3.500					1			
I	Dự án chuyển tiếp	1					8.843	3.500	3.500	3.500					1			
1	Trường mầm non Dương Liễu	1	Hoài Đức	2015-2017	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng và các phòng chức năng	3366/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	8.843	3.500	3.500	3.500					1		UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/CTBT được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019					2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B8	HUYỆN MÊ LINH	1					29.264	6.100	19.500	5.000	14.500					1		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1					29.264	6.100	19.500	5.000	14.500					1		
1	Trường mầm non Kim Hoa	1	Mê Linh	2016-2018	2 tầng	6323/QĐ-UBND ngày 23/10/2014	29.264	6.100	19.500	5.000	14.500					1	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 70%, NS huyện bố trí 6 tỷ đồng
B9	HUYỆN MỸ ĐỨC	6					134.091	49.500	49.000	27.500	21.500				2	2		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	6					134.091	49.500	49.000	27.500	21.500				2	2		
1	Trường THCS xã Tuy Lai	1	Mỹ Đức	2012-2015	19 phòng học, các phòng bộ môn	1539/QĐ-UBND ngày 03/8/2011; số 2275/QĐ-UBND ngày 27/10/2014	14.991	12.000	2.000	2.000					1		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường mầm non xã Xuy Xá	1	Mỹ Đức	2013-2015	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng học và các công trình phụ trợ	2397/QĐ-UBND ngày 21/10/2012	14.996	11.500	2.000	2.000					1		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Trường THCS Hợp Thanh	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2129/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	14.995	5.300	8.000	4.000	4.000					1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Trường tiểu học Hương Sơn A	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ	156/QĐ-UBND ngày 23/01/2013	29.907	10.500	15.000	6.500	8.500					1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trường tiểu học xã Phù Lưu Tế	1	Mỹ Đức	2015-2017	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ	1899/QĐ-UBND ngày 18/9/2014	29.213	10.200	10.500	5.500	5.000						UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường mầm non TT xã Hồng Sơn khu trung tâm	1	Mỹ Đức	2016-2018		1311/QĐ-UBND ngày 11/7/2014	29.989		11.500	7.500	4.000						UBND huyện Mỹ Đức	
B10	HUYỆN PHÚ XUYỀN	4					68.050	19.000	31.000	17.500	13.500				1	2		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	4					68.050	19.000	31.000	17.500	13.500				1	2		
1	Xây dựng mới phòng khám đa khoa khu vực Tân Thủy	1	Phú Xuyên	2013-2015	Xây mới PKĐK 3 tầng	3455/QĐ-SYT-KH ngày 30/10/2010	14.945	9.000	3.000	3.000					1		UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường mầm non Văn Hoàng	1	Phú Xuyên	2015-2017	Xây dựng mới nhà 3 tầng: lớp học, phòng bộ môn, khu hành chính và các hạng mục phụ trợ	5033/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	14.329	5.000	7.500	4.000	3.500					1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2017	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	4807/QĐ-UBND ngày 03/10/2014	14.776	5.000	8.000	4.000	4.000					1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường mầm non trung tâm Minh Tân	1	Phú Xuyên	2016-2018		716/QĐ-UBND ngày 04/3/2015	24.000		12.500	6.500	6.000						UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/CTDT được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019					2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B11	HUYỆN PHÚC THỌ	3					48.910	15.800	22.000	11.000	11.000					2		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>3</i>					<i>48.910</i>	<i>15.800</i>	<i>22.000</i>	<i>11.000</i>	<i>11.000</i>					<i>2</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2016-2018	Xây mới PKĐK 3 tầng	3457/QĐ-SYT ngày 30/10/2010	14.753	9.000	4.000	2.000	2.000					1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường tiểu học xã Liên hiệp huyện- Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2017	Nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ, nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	4044a/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	19.657	6.800	10.000	5.000	5.000					1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Cải tạo nâng cấp trường mầm non xã Ngọc Tảo	1	Phúc Thọ	2016-2018	Nhà lớp học, hiệu bộ	5608/QĐ-UB ngày 31/12/2013	14.500		8.000	4.000	4.000						UBND huyện Phúc Thọ	
B12	HUYỆN QUỐC OAI	3					48.086	9.300	33.500	12.000	21.500					3		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>3</i>					<i>48.086</i>	<i>9.300</i>	<i>33.500</i>	<i>12.000</i>	<i>21.500</i>					<i>3</i>		
1	Trường mầm non trung tâm xã Sài Sơn	1	Quốc Oai	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng, phòng chức năng, nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ	2994/QĐ-UBND ngày 11/10/2010; 4545a/QĐ-UBND ngày 12/12/2014	13.787	4.000	9.000	3.000	6.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường THCS Đông Quang	1	Quốc Oai	2016-2018	2 tầng, 8 phòng	2575/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	14.816		12.000	5.000	7.000					1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trường Tiểu học xã Thạch Thán	1	Quốc Oai	2015-2017	3 tầng 18 phòng	3541/QĐ-UBND ngày 21/10/2009; 4790/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	19.483	5.300	12.500	4.000	8.500					1	UBND huyện Quốc Oai	
B13	HUYỆN SÓC SƠN	2					46.708	10.424	19.000	10.000	9.000				1	1		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>2</i>					<i>46.708</i>	<i>10.424</i>	<i>19.000</i>	<i>10.000</i>	<i>9.000</i>				<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Trường mầm non Tân Minh khu B	1	Sóc Sơn	2014-2016	Xây mới khu nhà 2 tầng 6 phòng học, 01 phòng đa năng	4772/QĐ-UBND ngày 3/9/2013	26.708	10.424	5.000	5.000					1		UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đã chi 6,4 tỷ đồng để thực hiện công tác GPMB

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Dự án/CTĐT được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020					CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019					2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Trung Giã (khu B)	1	Sóc Sơn	2016-2018	Xây mới khối nhà học và nhà hiệu bộ 2 tầng, cải tạo nhà học 2 tầng cũ, xây dựng đồng bộ hạng mục phụ trợ, HTKT, mua sắm thiết bị	6263/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	20.000		14.000	5.000	9.000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Huyện đã bố trí 3,6 tỷ đồng thực hiện dự án
B14	HUYỆN THẠCH THẮT	1					29.930		19.000	8.000	11.000					1		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>					<i>29.930</i>		<i>19.000</i>	<i>8.000</i>	<i>11.000</i>					<i>1</i>		
1	Nhà trẻ 19/5 thị trấn Liên Quan	1	Thạch Thắt	2016-2018	Phòng chức năng, công trình phụ trợ	5850/QĐ-UBND ngày 21/8/2014	29.930		19.000	8.000	11.000					1	UBND huyện Thạch Thắt	Ngân sách huyện đã ứng 7,5 tỷ phục vụ GPMB và xây lắp
B15	HUYỆN THANH OAI	3					44.557	10.300	27.000	14.000	13.000					3		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>3</i>					<i>44.557</i>	<i>10.300</i>	<i>27.000</i>	<i>14.000</i>	<i>13.000</i>					<i>3</i>		
1	Trường THCS xã Phương Trung	1	Thanh Oai	2015-2017	Nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	2867/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	14.620	5.000	7.500	4.000	3.500					1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường THCS xã Liên Châu	1	Thanh Oai	Từ năm 2013	Nhà hiệu bộ, nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng	1223b/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	14.961	5.300	7.500	4.000	3.500					1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường MN thôn Đền Viên xã Cao Viên	1	Thanh Oai	2016-2018	nhà lớp học 2T, nhà lớp học chức năng, các hạng mục phụ trợ	1419/QĐ-UBND ngày 24/10/2011; 2163/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	14.976		12.000	6.000	6.000					1	UBND huyện Thanh Oai	
B16	HUYỆN THANH TRÍ	2					41.695	24.000	10.500	7.000	3.500				1	1		
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>2</i>					<i>41.695</i>	<i>24.000</i>	<i>10.500</i>	<i>7.000</i>	<i>3.500</i>				<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng trung tâm y tế huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2013-2015		306/QĐ-KH&ĐT ngày 29/10/2012	29.963	20.000	4.000	4.000						1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vạn Phúc, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2015-2017	Xây dựng mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp các phòng chức năng	6082/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	11.732	4.000	6.500	3.000	3.500					1	UBND huyện Thanh Trì	
B17	HUYỆN THƯỜNG LĨN	4					71.973	24.000	20.000	12.000	8.000				2	1		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/CTBT được duyệt		Lũy kế TT từ KC đến hết năm 2015	Dự kiến kế hoạch 2016-2020						CTHT 2016	CTHT 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tổng cộng	2016	2017	2018	2019	2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Dự án chuyển tiếp	3					58.079	24.000	15.500	12.000	3.500				2	1		
1	Trường mầm non trung tâm xã Nhị Khê	1	Thường Tín	2013-2015	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 10 phòng học và các công trình phụ trợ	1436/QĐ-UBND ngày 07/5/2013	24.887	17.000	3.000	3.000					1		UBND huyện Thường Tín	
2	Trường THCS xã Tự Nhiên	1	Thường Tín	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học, nhà bộ môn, đa năng	2889/QĐ-UBND ngày 22/10/2010; 669/QĐ-UBND ngày 20/4/2015	23.705	7.000	5.000	5.000					1		UBND huyện Thường Tín	NSTP hỗ trợ 70%, NS huyện bố trí phần còn lại
3	Trường THCS Quất Động	1	Thường Tín	2016-2018		3660/QĐ-UBND ngày 12/5/2014	9.487		7.500	4.000	3.500					1	UBND huyện Thường Tín	
II	Dự án mới dự kiến khởi công 2017-2020	1					13.894		4.500		4.500							
1	Trường tiểu học xã Văn Tự	1	Thường Tín	2017-2018	Xây mới	6000/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	13.894		4.500		4.500						UBND huyện Thường Tín	
B18	HUYỆN ỨNG HÒA	4					88.891	27.800	34.500	19.500	15.000				1	2		
I	Dự án chuyển tiếp	4					88.891	27.800	34.500	19.500	15.000				1	2		
1	Phòng khám đa khoa khu vực Luru Hoàng	1	Ứng Hòa	2013-2014	Xây mới PKĐK 3 tầng	3456/QĐ-SYT ngày 30/10/2010	14.900	9.000	2.000	2.000					1		UBND huyện Ứng Hòa	
2	Trường THCS xã Đội Bình	1	Ứng Hòa	2015-2017	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 3 tầng	810/QĐ-UBND ngày 17/10/2014	14.970	5.300	8.000	4.000	4.000					1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường mầm non trung tâm xã Đại Cường	1	Ứng Hòa	2015-2017	Nhà lớp học 2 tầng, 12 phòng	600/QĐ-UBND ngày 26/10/2013	29.921	13.500	12.500	6.500	6.000					1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí 3 tỷ đồng
4	Trường THCS xã Hòa Nam	1	Ứng Hòa	2016-2018		149/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	29.100		12.000	7.000	5.000						UBND huyện Ứng Hòa	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ
Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	3	71					7.773,623	420,507	6.436,000	1.613,050	1.409,750	1.199,100	1.177,200	1.036,900	74		
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		69					5.684,304	222,650	5.430,000	1.460,000	1.216,800	979,100	957,200	816,900	69		
I	CTMTQG Giảm nghèo bền vững																	Chương trình sử dụng vốn sự nghiệp
II	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		69					5,684,304	222,650	5,430,000	1,460,000	1,216,800	979,100	957,200	816,900	69		
1	Hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (05 tỷ đồng/xã)							730,000		730,000	270,000	110,000	110,000	110,000	130,000			
-	Sơn Tây					3 xã		15,000		15,000	5,000	5,000			5,000			
-	Ba Vì					17 xã		85,000		85,000	15,000	5,000	10,000	25,000	30,000			
-	Chương Mỹ					13 xã		65,000		65,000	30,000	5,000	10,000	10,000	10,000			
-	Đan Phượng																	
-	Đông Anh					2 xã		10,000		10,000	10,000							
-	Gia Lâm					5 xã		25,000		25,000	10,000	15,000						
-	Hoài Đức					2 xã		10,000		10,000	10,000							
-	Mê Linh					7 xã		35,000		35,000	25,000	10,000						
-	Mỹ Đức					13 xã		65,000		65,000	20,000	10,000	10,000	10,000	15,000			
-	Phú Xuyên					14 xã		70,000		70,000	30,000	10,000	10,000	10,000	10,000			
-	Phúc Thọ					5 xã		25,000		25,000	15,000	5,000	5,000					
-	Quốc Oai					10 xã		50,000		50,000	30,000	10,000	10,000					
-	Sóc Sơn					9 xã		45,000		45,000	15,000	5,000	5,000	10,000	10,000			
-	Thạch Thất					9 xã		45,000		45,000	10,000	10,000	25,000					
-	Thanh Oai					9 xã		45,000		45,000	10,000	5,000	5,000	10,000	15,000			
-	Thanh Trì																	
-	Thường Tín					12 xã		60,000		60,000	25,000	5,000	10,000	10,000	10,000			
-	Ứng Hòa					16 xã		80,000		80,000	10,000	10,000	10,000	25,000	25,000			
2	Hỗ trợ kiên cố hóa thủy lợi nội đồng, giao thông thôn xóm theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 06/7/2012							3,455,453		3,400,000	670,000	696,800	709,100	687,200	636,900			Nghị quyết 17/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 cho phép tiếp tục thực
-	Sơn Tây					48,3km GTNT, 176,8km kênh mương		79,080		79,000	27,800	25,000	26,200					
-	Ba Vì					119,6km GTNT, 156,5km kênh mương		111,562		110,000	59,800	10,000	10,000	15,000	15,200			
-	Chương Mỹ					687,3km GTNT, 875,9km kênh mương		633,916		625,000	60,800	100,000	140,000	160,000	164,200			
-	Đan Phượng					51,4km GTNT, 53,6km kênh mương		43,826		43,000	11,000	32,000						
-	Đông Anh					88,5km GTNT		47,790		47,000	9,100	37,900						

TT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bỏ tri giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016- 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Gia Lâm					121,1km GTNT, 220,4km kênh mương		131,502		130,000	23,400	50,000	56,600					
-	Hoài Đức					129,7km GTNT, 311,8km kênh mương		163,586		160,000	44,000	56,000	60,000					
-	Mê Linh					113,0km GTNT, 148,8km kênh mương		105,633		105,000	48,700	30,000	26,300					
-	Mỹ Đức					75,5km GTNT, 318,7km kênh mương		136,386		135,000	54,400	15,000	15,000	25,000	25,600			
-	Phủ Xuyên					367,1km GTNT, 395,4km kênh mương		316,878		310,000	47,400	40,000	40,000	90,000	92,600			
-	Phúc Thọ					149,8km GTNT, 392,5km kênh mương		198,638		195,000	34,800	50,000	50,000	60,200				
-	Quốc Oai					496,0km GTNT, 647,4km kênh mương		462,061		458,000	29,000	70,000	100,000	130,000	129,000			
-	Sóc Sơn					489,9km GTNT, 519,8km kênh mương		420,487		415,000	39,600	70,000	80,000	110,000	115,400			
-	Thạch Thất					101,8km GTNT, 197,3km kênh mương		114,187		110,000	30,000	30,000	50,000					
-	Thanh Oai					231,9km GTNT, 152,3km kênh mương		170,897		165,000	45,900	20,000	20,000	40,000	39,100			
-	Thanh Trì					81,5km GTNT, 45,9km kênh mương		57,810		57,000	21,100	35,900						
-	Thường Tín					79,8km GTNT, 28,5km kênh mương		51,629		51,000	26,800	5,000	5,000	7,000	7,200			
-	Ứng Hòa					204,4km GTNT, 330,8km kênh mương		209,585		205,000	56,400	20,000	30,000	50,000	48,600			
3	Hỗ trợ các huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỉ đồng/huyện)									300,000	120,000	60,000	60,000	60,000				
-	Sơn Tây							79,080		30,000				30,000				
-	Đan Phượng							43,826		30,000	30,000							
-	Đông Anh							47,790		30,000	30,000							
-	Gia Lâm							131,502		30,000		30,000						
-	Hoài Đức							163,586		30,000	30,000							
-	Mê Linh							105,633		30,000			30,000					
-	Phúc Thọ							198,638		30,000		30,000						
-	Quốc Oai							462,061		30,000			30,000					
-	Sóc Sơn							420,487		30,000				30,000				
-	Thanh Trì							57,810		30,000	30,000							
-	Thường Tín							51,629										
4	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016-2020		69					1,498,851	222,650	1,000,000	400,000	350,000	100,000	100,000	50,000	69		
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		69					1,283,860	222,650	856,500	400,000	350,000	100,000	6,500		69		
	Dự án khởi công năm 2016																	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020							214,991		143,500				93,500	50,000			
4.1	Lĩnh vực y tế		1					8,600		7,000	4,000	3,000				1		
4.1.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		1					8,600		7,000	4,000	3,000				1		

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới, đảm bảo đạt chuẩn QG về y tế	2393/QĐ-UBND; 15/10/2012	8,600		7,000	4,000	3,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
4.2	Lĩnh vực thủy lợi		9					163,172	35,000	103,200	53,200	22,000		28,000		9		
4.2.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		9					134,064	35,000	75,200	53,200	22,000				9		
1	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Yên Bài		1	Yên Bài - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3km	2019/QĐ-UBND; 31/12/2013	8,738		7,000	5,000	2,000				1	UBND huyện Ba Vi	
2	Cải tạo, nâng cấp vai, mương xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,5km	2020/QĐ-UBND; 31/12/2013	12,084		11,000	8,000	3,000				1	UBND huyện Ba Vi	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh, vai đập xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,8km	2021/QĐ-UBND; 31/12/2013	13,638		10,000	6,000	4,000				1	UBND huyện Ba Vi	
4	Xây dựng kênh tưới từ hồ Lụa đi Đồng Bướm, xã Yên Bình		1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 3,0km	6568/QĐ-UBND; 30/10/2013	8,163		6,000	5,000	1,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Bãi mương dẫn nước thôn Luông, Đàm Bối, Đồng Toi, Đồng Hội, xã Yên Trung		1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Xây mới bãi đập giữ nước và hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4km	6494/QĐ-UBND; 15/10/2012	11,365	5,000	200	200					1	UBND huyện Thạch Thất	Đã hoàn thành, kết thúc DA do vướng GPMB
6	Cải tạo hồ vai làng và hệ thống mương tưới xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Nạo vét lòng hồ và xây mới 4km kênh mương	3754/QĐ-UBND; 30/10/2013	14,865	5,000	8,000	8,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Xây dựng Trạm bơm tưới xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	XD mới trạm bơm phục vụ tưới 80ha đất nông nghiệp	3755/QĐ-UBND; 30/10/2013	11,327	7,000	3,000	3,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Xây dựng, cải tạo hệ thống thủy lợi nội đồng xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Xây mới hệ thống kênh mương dẫn nước dài 4,5km	3752/QĐ-UBND; 30/10/2013	14,046		12,000	8,000	4,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Kè chống sạt lở đê bao vùng 700		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Hệ chân, kè dài 3km	1623/QĐ-UBND 18/8/2011; 1355/QĐ-UBND 21/7/2014	39,838	18,000	18,000	10,000	8,000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
4.2.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020							29,108		28,000				28,000				
4.3	Lĩnh vực giao thông		40					971,338	54,150	716,800	224,800	270,000	100,000	72,000	50,000	40		
4.3.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015		40					785,455	54,150	601,300	224,800	270,000	100,000	6,500		40		
1	Đường giao thông thôn Hợp Nhất, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	1606/QĐ-UBND; 08/11/2013	6,791		5,000	4,000	1,000				1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Dan h mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bỏ tri giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Đường giao thông thôn Hợp Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	1607/QĐ-UBND; 08/11/2013	14,999		11,000	5,000	6,000				1	UBND huyện Ba Vi	
3	Đường giao thông thôn Yên Sơn, xã Ba Vi		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1608/QĐ-UBND; 08/11/2013	18,285		16,000	10,000	6,000				1	UBND huyện Ba Vi	
4	Đường Minh Quang-Ba Trại		1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4,5km	379/QĐ-UBND 24/4/2013	44,244	2,000	37,000	10,000	11,000	16,000			1	UBND huyện Ba Vi	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Vân Hòa - Yên Bái		1	Vân Hòa, Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	600/QĐ-UBND; 19/6/2014	48,926	600	39,000	10,000	15,000	14,000			1	UBND huyện Ba Vi	
6	Đường trục giao thông thôn Bận, xã Vân Hoà		1	Vân Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1617/QĐ-UBND; 08/11/2013	22,596		20,000	6,000	14,000				1	UBND huyện Ba Vi	
7	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng, xã Vân Hoà		1	Vân Hòa - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1618/QĐ-UBND; 08/11/2013	29,459		25,000	6,000	10,000	9,000			1	UBND huyện Ba Vi	
8	Đường trục giao thông xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1km	1411/QĐ-UBND; 24/10/2013	19,173	1,000	16,000	2,000	14,000				1	UBND huyện Ba Vi	
9	Đường Hương Canh đi xóm Bóp, xã Khánh Thượng		1	Khánh Thượng - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	1111/QĐ-UBND; 24/10/2011	14,091		12,000	8,000	4,000				1	UBND huyện Ba Vi	
10	Đường trục thôn Phú Yên, xã Yên Bái		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2031/QĐ-UBND; 31/12/2013	41,716		35,000	4,000	15,000	16,000			1	UBND huyện Ba Vi	
11	Đường trục các thôn: 5, 6, 7, 8, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	2025/QĐ-UBND; 31/12/2013	44,900		39,000	6,000	18,000	15,000			1	UBND huyện Ba Vi	
12	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	136/QĐ-UBND; 20/02/2014	40,391		34,000	6,000	15,000	13,000			1	UBND huyện Ba Vi	
13	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đầm Sắn - Vòng - Góc Vải, xã Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 3km	1200/QĐ -UBND 27/10/2011	29,988	18,300	8,000		8,000				1	UBND huyện Ba Vi	
14	Đường trục các thôn: 1, 2, 9, xã Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2,5km	2024/QĐ-UBND; 31/12/2013	14,997	750	8,000		8,000				1	UBND huyện Ba Vi	Dự án cắt giảm quy mô
15	Đường trục giao thông chính xã Yên Trung		1	Yên Trung - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6968/QĐ-UBND; 31/10/2013	7,020		5,500	5,500					1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo trục đường giao thông thôn Đình đi UBND xã Yên Bình		1	Yên Bình - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6939/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,780		6,000	6,000					1	UBND huyện Thạch Thất	
17	Đường liên thôn Quê Vải đi Cổ Dựng		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6940/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,154		4,500	3,000	1,500				1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường trục thôn Trại Mới 2		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6955/QĐ-UBND; 31/10/2013	5,942		4,300	4,300					1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
19	Đường GTNT từ Cỏ Đưng 1 đến Cỏ Đưng 2		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1,5km	6944/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,992		5,000	3,000	2,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
20	Đường GTNT từ Trại Mới đến Nhòn, xã Tiến Xuân		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6943/QĐ-UBND; 31/10/2013	7,687		6,000	5,000	1,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
21	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chối đến Đồng Cao, xã Tiến Xuân		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2km	6957/QĐ-UBND; 31/10/2013	6,677		5,000	4,000	1,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo trục đường GTNT từ Gò Chè đi Bình Sơn, xã Tiến Xuân		1	Tiến Xuân - Thạch Thất	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	6956/QĐ-UBND; 31/10/2013	10,608		8,000	5,000	3,000				1	UBND huyện Thạch Thất	
23	Đường giao thông thôn Cửa Khẩu, Đồng Châm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2184/QĐ-UBND; 19/9/2012	14,829	11,000	2,000	2,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
24	Đường giao thông xã Phú Mãn nối đường Hồ Chí Minh		1	Xã Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GT cấp V, chiều dài 3km	3689/QĐ-UBND; 21/10/2013	36,801	15,000	18,000	10,000	8,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
25	Đường trục xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3,5km	3742/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,504		12,000	6,000	6,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
26	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3746/QĐ-UBND; 29/10/2013	13,996		11,000	5,000	6,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
27	Đường giao thông liên thôn xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	8437/QĐ-UBND; 28/10/2011; 8614/QĐ-UBND; 16/5/2012;	9,980		8,000	5,000	3,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
28	Đường giao thông thôn Đá Thảm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3710/QĐ-UBND; 24/10/2013	13,934		11,000	5,000	6,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
29	Đường giao thông thôn Đồng Âm, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3754/QĐ-UBND; 30/10/2013	14,865		13,000	7,000	6,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
30	Đường giao thông thôn Đồng Bền, xã Đông Xuân		1	Đông Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	3758/QĐ-UBND; 31/10/2013	14,891		13,500	5,000	8,500				1	UBND huyện Quốc Oai	
31	Đường giao thông thôn Cỏ Rùa, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	1845/QĐ-UBND; 29/10/2013	14,301		12,000	7,000	5,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
32	Đường giao thôn Đồng Võ, xã Phú Mãn		1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	3761/QĐ-UBND; 31/10/2013	9,000		8,000	4,000	4,000				1	UBND huyện Quốc Oai	
33	Đường giao thông thôn Đồng Ké, xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 2,5km	2557/QĐ-UBND; 15/10/2012	11,332	2,300	8,000	8,000					1	UBND huyện Chương Mỹ	
34	Đường giao thông thôn Đồng Ké xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 1km	6296/QĐ-UBND; 25/7/2014	8,093	1,200	6,500				6,500		1	UBND huyện Chương Mỹ	
35	Đường giao thông nông thôn xã Trần Phú		1	Trần Phú - Chương Mỹ	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2km	6299/QĐ-UBND; 25/7/2014	7,129	1,000	6,000			6,000			1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Dan h mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
36	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT xã An Phú		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, bê tông xi măng, chiều dài 3km	2134/QĐ-UBND; 24/10/2013	14,707		12,000	6,000	6,000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
37	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú kết hợp kênh mương thoát lũ		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 5km	1139/QĐ-UBND 24/6/2014	39,860		33,000	15,000	18,000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
38	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn từ cầu Ai Nắng đi cầu Bãi Giữa		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 4km	1140/QĐ-UBND 24/6/2014	35,175		30,000	15,000	15,000				1	UBND huyện Mỹ Đức	
39	Đường giao thông từ xã An Phú đi thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức (GĐ 1 từ cầu Bãi Giữa đến đường trục thôn Thọ)		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 6,5km	2147/QĐ-UBND 10/10/2014	49,981		40,000	12,000	11,000	17,000			1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án cắt giảm quy mô
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú (thôn Đông Văn)		1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT, chiều dài 2,5km	1781/QĐ-UBND; 17/9/2015	14,661	1,000	8,000		8,000				1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án cắt giảm quy mô
1.3.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020								185,883		115,500			65,500	50,000			
4.4	Lĩnh vực giáo dục				19			355,741	133,500	173,000	118,000	55,000				19		
4.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015				19			355,741	133,500	173,000	118,000	55,000				19		
1	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Yên Sơn)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1355/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1407/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1428/QĐ-UBND; 03/11/2014	17,303	7,000	8,000	8,000					1	UBND huyện Ba Vi	
2	Trường THCS Ba Vi (điểm thôn Hợp Nhất)		1	Ba Vi - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1427/QĐ-UBND; 03/11/2014	22,848	8,000	11,000	11,000					1	UBND huyện Ba Vi	
3	Trường mầm non Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1348/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014	14,632	6,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vi	
4	Trường mầm non Minh Quang A		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1601/QĐ-UBND; 08/11/2013; 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014	13,468	5,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vi	
5	Trường tiểu học Minh Quang B		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1349/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1409/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1491/QĐ-UBND; 03/11/2014	20,451	8,000	10,000	10,000					1	UBND huyện Ba Vi	
6	Trường THCS Minh Quang		1	Minh Quang - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1351/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1444/QĐ-UBND; 03/11/2014	10,829	5,000	4,000	4,000					1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Tổng số vốn	Trong đó:								
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
7	Trường mầm non Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1356/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014	22,017	8,000	12,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vi	
8	Trường tiểu học Ba Trại		1	Ba Trại - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	206/QĐ-UBND; 28/3/2012; 1432/QĐ-UBND; 03/11/2014	12,782	5,000	5,000	5,000						1	UBND huyện Ba Vi	
9	Trường mầm non Tân Lĩnh B		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1611/QĐ-UBND; 08/11/2013	16,438	6,000	8,000	8,000						1	UBND huyện Ba Vi	
10	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014	23,534	8,500	11,000	6,000	5,000					1	UBND huyện Ba Vi	
11	Trường tiểu học Bò và Đồng Cỏ		1	Tân Lĩnh - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	809/QĐ-UBND; 20/08/2012; 1395/QĐ-UBND; 23/12/2013; 1410/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1494/QĐ-UBND; 03/11/2014;	22,545	8,000	12,000	2,000	10,000					1	UBND huyện Ba Vi	
12	Trường mầm non Việt Hoà - Văn Hoà		1	Văn Hoà - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1613/QĐ-UBND; 08/11/2013; 1475/QĐ-UBND; 03/11/2014	13,011	6,000	4,000	4,000						1	UBND huyện Ba Vi	
13	Trường mầm non Văn Hoà		1	Văn Hoà - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1375/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1293/QĐ-UBND; 24/10/2014; 1478/QĐ-UBND; 03/11/2014	29,877	10,000	16,000	7,000	9,000					1	UBND huyện Ba Vi	
14	Trường tiểu học Văn Hoà		1	Văn Hoà - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1336/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014	22,551	8,000	12,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vi	
15	Trường mầm non Yên Bái A (khu trung tâm Đồng Hưu)		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1621/QĐ-UBND; 08/11/2013; 1402/QĐ-UBND; 31/10/2014	25,106	9,000	14,000	7,000	7,000					1	UBND huyện Ba Vi	
16	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)		1	Yên Bái - Ba Vi	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1343/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1483/QĐ-UBND; 03/11/2014	14,475	6,000	6,000	6,000						1	UBND huyện Ba Vi	

STT	Dan h mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lũy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT		Tổng số vốn	Trong đó:								
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
17	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)		1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1484/QĐ-UBND; 03/11/2014	10,709	5,000	4,000	4,000						1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường THCS Yên Bái A		1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1345/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1411/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014	21,945	7,500	12,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vì	
19	Trường THCS Yên Bái B		1	Yên Bái - Ba Vì	2016-2020	XD mới, quy mô theo chuẩn QG về giáo dục	1346/QĐ-UBND; 23/10/2013; 1412/QĐ-UBND; 31/10/2014; 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014	21,220	7,500	12,000	6,000	6,000					1	UBND huyện Ba Vì	
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ	3	2					2,089,319	197,857	1,006,000	153,050	192,950	220,000	220,000	220,000	5			
I	CTMT ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước thành phố Hà Nội		1					48,000	18,000	6,000	6,000						1		Chương trình sử dụng vốn sự nghiệp. KH2016 đã bố trí 06 tỷ đồng vốn đầu tư XD CB
<i>1.1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>		<i>1</i>					<i>48,000</i>	<i>18,000</i>	<i>6,000</i>	<i>6,000</i>						<i>1</i>		
1	Xây dựng hệ thống mạng máy tính diện rộng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội		1	Hà Nội	2013-2016	Lắp đặt mạng nội bộ, xây dựng mạng diện rộng, phần mềm ứng dụng	4086/QĐ-BQP 27/10/2012; 3305/QĐ-BQP 03/09/2013	48,000	18,000	6,000	6,000						1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	Dự án hoàn thành năm 2016; TP hỗ trợ 24 tỷ đồng
II	CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2016 - 2020	3	1					2,041,319	179,857	1,000,000	147,050	192,950	220,000	220,000	220,000	4			
<i>1.1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015</i>		<i>1</i>					<i>231,569</i>	<i>178,000</i>	<i>25,000</i>	<i>25,000</i>						<i>1</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm điều khiển đèn tín hiệu giao thông và thiết bị ngoại vi (giai đoạn 1), thành phố Hà Nội		1	Hà Nội	2012-2016	HTKT	4713/QĐ-UBND 11/10/2011	231,569	178,000	25,000	25,000						1	Sở Giao thông Vận tải	
<i>1.2</i>	<i>Dự án khởi công năm 2016</i>	2	1					<i>506,150</i>	<i>1,857</i>	<i>345,000</i>	<i>122,050</i>	<i>192,950</i>	<i>30,000</i>				3		
1	Xây dựng tuyến đường Lê Trọng Tấn, đoạn từ đường Tôn Thất Tùng kéo dài đến sông Lừ		1	Thanh Xuân	2016	1511mx(27-30)m Cầu sông Lừ: 25,2x14m	5571/QĐ-UBND 28/10/2014	224,624	1,857	110,000	110,000						1	Sở Giao thông Vận tải	DA không sử dụng hết dự phòng Dự án đã hoàn thành. Đang thực hiện bàn giao, quyết toán.

STT	Danh mục chương trình/dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Mục tiêu, chỉ tiêu/ Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt		Lấy kế số vốn đã bố trí giải ngân từ KC đến 31/01/2016	Kế hoạch đầu tư 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		B	C				Số, ngày QĐ	TMDT		Tổng số vốn	Trong đó:							
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019				Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Nút giao Phạm Ngọc Thạch - Chùa Bộc	1		Đống Đa	2016-	9,0x277m	1172/QĐ-UBND 26/02/2014	230,431		195,000	50	164,950	30,000			1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trọng điểm 2016-2020; Góp vào 02 dự án cải tạo dưới đất
3	Xây dựng cầu Mọc		1	Thanh Xuân, Đống Đa	2016-2017	20mx42,5m	2067/QĐ-SGTVT 17/10/2013 và 1142/QĐ-SGTVT 21/8/2014	51,095		40,000	12,000	28,000				1	Sở Giao thông Vận tải	Dự phòng, chi khác giảm 5 tỷ đồng.
II.3	Dự án khởi công mới giai đoạn 2017-2020							1,303,690		630,000			190,000	220,000	220,000			



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016 - 2020 CỦA CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BIỂU DANH MỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG
Đan hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú						
						Số, ngày	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trung đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA				TPCP	Vốn tín dụng ĐTPT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30				
	TỔNG SỐ	288					195.085.500	33.689.962	37.734.281	64.276.807	11.588.623	12.025.003	13.315.400	13.847.167	13.500.614	64.276.807	26.492.770	478.034	6.172.812	466.184	675.000	274		Nhu cầu vốn ODA dự kiến: 63.962 tỷ đồng				
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	178					134.514.032	22.900.264	37.449.756	32.872.521	8.439.873	9.323.803	6.404.935	4.128.000	4.575.910	32.872.521	25.169.484	470.034	6.141.819	466.184	625.000	175						
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	102					24.495.793	7.220.435	235.684	9.026.850	3.118.100	2.551.200	2.242.050	1.115.500		9.026.850	8.945.850		31.000		50.000	99						
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						36.075.675	4.569.263	48.841	21.777.436	30.650		4.518.415	8.453.667	8.774.704	21.777.436	21.777.436											
IV	BỔ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ									600.000		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	600.000											
	KHỐI HẠ TĂNG ĐỘ THỊ	83					42.158.977	21.253.550	8.741.811	21.960.956	3.741.716	4.254.769	4.585.208	4.766.364	4.612.907	21.960.956	21.960.956					83						
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	48					18.258.539	10.576.238	6.640.893	6.838.285	1.871.816	2.675.769	1.641.800	200.000	450.000	6.838.285	6.838.285						48					
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	35					13.418.693	6.817.722	83.417	5.775.400	1.862.900	1.579.000	1.608.000	725.500		5.775.400	5.775.400						35					
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						10.481.745	3.859.598	17.501	9.346.971	7.000		1.336.200	3.840.864	4.162.907	9.346.971	9.346.971											
A	LĨNH VỰC GIAO THÔNG	67					36.693.201	18.350.417	6.850.326	18.171.006	3.389.966	3.839.769	3.642.000	3.806.364	3.492.907	18.171.006	18.171.006						67					
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	40					14.850.884	8.733.549	6.788.881	5.601.635	1.604.866	2.268.769	1.086.000	200.000	450.000	5.601.635	5.601.635						40					
*	<i>Các đường vành đai</i>																											
1	Xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Ô Đống Mác - Nguyễn Khoái)	1	Hải Bà Trưng	2013-2016	548,06m x 50m	8259/QĐ-UBND 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 07/5/2012; 4846/QĐ-UBND 18/9/2014; 2965/QĐ-UBND 09/6/2016	1.166,678	1.020,137	1.086,448	50.000	50.000					50.000	50.000						1	Ban QLDA Hạ tầng T4 ngân	Công trình trong điểm 2011-2015 UBTP chi đạo tập trung bổ trí vốn hoàn thành 2016			
2	Xây dựng đường VD2, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng	1	Đống Đa	2011-2017	2,3km x 50m	4454/QĐ-UBND 23/9/2011	2.560,353	2.022,598	1.062,887	1.427.000	277.000	850.000	300.000			1.427.000	1.427.000						1	BQL các dự án trọng điểm PTĐT Hà Nội	Công trình trong điểm 2011-2015			
3	Xây dựng nút giao thông đường đô thị Bắc Thăng Long - Vân Trì với tuyến đường sắt Bắc Hồng - Vân Điển	1	Đống Anh	2014-2016	692,1m x 26m	511/QĐ-UBND 22/01/2013	861,701		364,621	40.000	40.000					40.000	40.000						1	BQL các dự án trọng điểm PTĐT Hà Nội	Công trình trong điểm 2011-2015; TĐT công trình là 562.015 triệu đồng (trong đó XL: 449.600 triệu đồng); Không sử dụng DPP 30 tỷ đồng; UBTP chi đạo tập trung bổ trí vốn hoàn thành 2016.			
*	<i>Các đường hướng trục; trục chính đô thị</i>																											
1	Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chỉnh trang tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn km 19+920 đến km 22+220, qua địa phận thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2012-2018	Bm=56m, L=2,3 Km	5757/QĐ-UBND 12/12/2011	700,982	338,482	195,134	460,666	150,666	150.000	160.000			460,666	460,666						1	UBND huyện Chương Mỹ	Thông báo số 213-TB/TU ngày 14/6/2016 của Thành ủy Dự kiến TMDT điều chỉnh thành 700,9 tỷ đồng do tăng chi phí GPMB; Số kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 1293/BC-KHĐT ngày 22/10/2016.			
2	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Vân Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2011-2018	3.814m x 46m	3553/QĐ-UBND 19/7/2010	887,755	507,873	118,267	645.000	105.000	300.000	240.000			645.000	645.000						1	Sở Giao thông Vận tải	Thông báo số 363-TB/TU ngày 23/8/2016 của Thành ủy			
*	<i>Các cầu yếu</i>																											
1	Xây dựng cầu Zet	1	Chương Mỹ	2012-2016	107,3m x 10m	1196/QĐ-GTVT 26/10/2011	64,684	2,347		30,239	8,000	8,000				8,000	8,000						1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án được duyệt dự phòng lớn, dự toán giảm do giá nguyên vật liệu giảm. Chủ đầu tư đề nghị KHVT 2016 tại Văn bản số 3522/SQTVT-KHĐT ngày 12/11/2015			

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trung đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐTPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
2	Xây dựng Cầu Hòa Viên	1	Ứng Hòa, Chương Mỹ	2009-2016	Cầu BTCT L=189,3m; B=8m	09/QĐ-UBND 04/01/2006; 1839/QĐ-SGTVT 28/8/2013	54,290	8,080	37,479	1,500	1,500					1,500	1,500					1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án được duyệt dự phòng lớn, do toàn giám do giá nguyên vật liệu giảm. Chủ đầu tư đề nghị KHV2016 tại Văn bản số 3522/SQTVT-KH&ĐT ngày 12/11/2015
3	Xây dựng Cầu Ba Thá Km24+010 DT 429 (ĐT 73 cũ)	1	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2010-2016	99 x 12m (03 nhịp 33m)	1781/QĐ-GTVT 28/10/2009; 1131/QĐ-GTVT 15/8/2014	54,259	14,301	42,197	5,000	5,000					5,000	5,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án được duyệt dự phòng lớn, dự toán giảm do giá nguyên vật liệu giảm. Chủ đầu tư đề nghị KHV2016 tại Văn bản số 3522/SQTVT-KH&ĐT ngày 12/11/2015
1	Xây dựng cầu 361 (qua sông Tô Lịch)	1	Cầu Giấy, Đống Đa	2015-2016	40mx30m	4480/QĐ-UBND 26/10/2012	87,508	13,906	6,790	30,000	30,000					30,000	30,000					1	Sở Giao thông Vận tải	
2	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	Ba Đình	2012-2016	450,81mx22m	4672/QĐ-UBND 07/10/2011 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426,230	392,640	300,708	11,000	11,000					11,000	11,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Thực tế GPMB giảm. Công trình đã cơ bản hoàn thành. Chủ đầu tư đề nghị KHV 2016 tại Văn bản số 3522/SQTVT-KH&ĐT ngày 12/11/2015
3	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	Tây Hồ, Ba Đình	2007-2018	230mx50m	417/QĐ-UBND 29/01/2007 801/QĐ-UBND 10/02/2010	681,876	574,712	476,146	164,700	9,700	95,000	60,000			164,700	164,700					1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình còn vướng 81 hồ đất tập thể Bộ tư lệnh công binh. UBND quận Tây Hồ thực hiện GPMB (Thông báo số 131/TB-UBND ngày 19/5/2016) Phần đầu hoàn thành công trình năm 2017. Năm 2018 bố trí vốn thanh toán khối lượng đã thực hiện
4	Xây dựng đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng (đoạn La Thành - Thái Hà - Lãng)	1	Đống Đa	2002-2017	1890m	7601/QĐ-UBND 11/12/2001 1596/QĐ-UBND 28/10/2008 1188/QĐ-UBND 16/3/2012	441,834	254,717	392,422	24,468	4,000	20,468				24,468	24,468					1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình cơ bản hoàn thành. Năm 2017 bố trí vốn thanh toán khối lượng đã thực hiện
5	Xây dựng tuyến đường ngõ 124 Âu Cơ, quận Tây Hồ	1	Tây Hồ	2012-2016	710m	1120/QĐ-UBND 05/4/2011; 836/QĐ-UBND 24/3/2015	197,366	168,177	97,756	55,000	55,000					55,000	55,000					1	UBND quận Tây Hồ	NSTP hỗ trợ một phần (95 tỷ đồng, đã bố trí). Phần còn lại do ngân sách quận thực hiện.
6	Xây dựng tuyến phố Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ phố Tô Hiến Thành đến phố Đại Cồ Việt)	1	Hai Bà Trưng	2013-2017	592,28mx17m	5628/QĐ-UBND 01/12/2011; 5862/QĐ-UBND 27/02/2013 3842/QĐ-UBND 11/08/2015	197,385	150,436	1,494	180,700	95,700	85,000				180,700	180,700					1	Sở Xây dựng	
7	Xây dựng Cầu Ngọc Hồi	1	Thanh Trì	2012-2016	12mx46m	1114/QĐ-GTVT 09/8/2010, 1754/QĐ-SQTVT 18/12/2014	111,365	50,952	71,088	21,500	21,500					21,500	21,500					1	Sở Giao thông Vận tải	
8	Xây dựng tuyến đường nội từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO	1	Gia Lâm	2007-2017	6217mx(7-23-45)m	1312/QĐ-UBND 10/4/2007	207,636	98,153	141,229	140,000	31,000	109,000				140,000	140,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Sở GTVT đang trình đề TMDT thành 300,180 tỷ đồng; tiếp tục thi công từ NSTP ứng (Văn bản số 3359/UBND-XDGT ngày 04/8/2015; thanh toán từ nguồn vốn BOT của T&A GTVT 1)
9	Xây dựng Đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp I	1	Gia Lâm	2009-2017	3.070 mx(17-30m)	4599/QĐ-UBND 16/10/2012	383,000	273,821	326,614	45,000	15,000	30,000				45,000	45,000					1	UBND huyện Gia Lâm	Chủ đầu tư đang trình điều chỉnh TMBT (383 tỷ đồng).
10	Xây dựng tuyến đường từ Khu trung tâm hành chính huyện Mê Linh đi thị trấn Chí Đồng (Giải đoạn 1: GPMB và xây dựng nền đường)	1	Mê Linh	2013-2016	1.363mx48m	5098/QĐ-UBND 31/10/2011	105,820	70,657	88,550	17,000	17,000					17,000	17,000					1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 23B - Giải đoạn 1 (Hồ Nội - nghĩa trang Thanh Tước)	1	Đống Anh, Mê Linh	2009-2017	12,48km; 1,73kms 50m (GD: 18m); ML: 10,75kms 12m	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011	296,737	150,035	173,066	14,300	4,300	10,000				14,300	14,300					1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình đã cơ bản hoàn thành đoạn Đống Anh và quyết toán (chủ đầu tư dự kiến không mở rộng vì đã hoàn qua huyện Mê Linh, GPMB giảm 95 tỷ đồng).
12	Mở rộng, nâng cấp đường 35 Sóc Sơn, giải đoạn 1	1	Sóc Sơn	2009-2016	7924mx12m (ĐI: 4469, 12m, ĐII: 3455, 17m)	1346/QĐ-UBND 11/4/2008, 4780/QĐ-UBND 22/9/2015; 5979/QĐ-UBND 28/10/2016	207,700	113,286	153,756	18,000	18,000					18,000	18,000					1	Sở Giao thông Vận tải	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Tùng Thiện, Km 2+700,2 đến Km 4+700,2 Quốc lộ 21A, Thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2017	2 Km x35m	5252/QĐ-UBND 22/10/2010	246,945	126,398	156,080	60,000	45,000	15,000				60,000	60,000					1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay đổi phương án, không hề ngầm các đường dây; tổng dự toán giảm. Công trình đã cơ bản hoàn thành. Năm 2017 bố trí vốn thanh toán khối lượng đã thực hiện
14	Xây dựng đường tỉnh 421B (ĐT 81 cũ) đoạn Thạch Thán đến Xuân Mai (Km 5+196 - Km 17)	1	Quốc Oai	2009-2016	12 Km, 12m	2651/QĐ-UBND 22/7/2008; 4676/QĐ-UBND 7/8/2013	267,199	85,576	193,369	32,000	32,000					32,000	32,000					1	UBND huyện Quốc Oai	Kinh phí GPMB và dự phòng giảm so với DA duyệt

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy lệ số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTP				
										Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
15	Xây dựng các tuyến đường tiếp giáp các dự án liên quan khu đô thị mới Văn Phú, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2012-2016	1.316mx10,5	5105/QĐ-UBND 19/10/2010	119,307	40,719	34,800	50,800	50,800					50,800	50,800				1	UBND quận Hà Đông	Cơ bản thi công xong tuyến số 1, 2. Tiếp tục hoàn thành tuyến 3, song toán bộ công trình năm 2016	
16	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km7+730 đến Km11+552), huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2013-2016	3,82km; 12m	5079/QĐ-UBND 31/10/2011; 5358/QĐ-UBND 27/9/2016	150,943	51,462	116,198	8,000	8,000					8,000	8,000				1	UBND huyện Thạch Thất	Kinh phí GPMB giảm so với DA duyệt; công trình cơ bản hoàn thành	
17	Xây dựng đường nối Pháp Vân tới khu đầu giá Từ Hiệp, Ngũ Hiệp	1	Thanh Trì	2011-2017	1756,34mx 27m	5317/QĐ-UBND 27/10/2010; 5234/QĐ-UBND 14/11/2012	176,724	46,528	82,182	20,000	20,000					20,000	20,000				1	UBND huyện Thanh Trì	Phần vốn còn lại sử dụng nguồn thu từ đất phân của Thành phố để lại cho Huyện để đầu tư hoàn thành dự án	
18	Xây dựng đường Lai Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Cầu Đá Sào)	1	Hoài Đức	2015-2016	966mx40m	6671/QĐ-UBND 12/12/2014	77,357	22,000	22,000	25,000	25,000					25,000	25,000				1	UBND huyện Hoài Đức	NSTP bố trí 25 tỷ đồng; phần còn lại ngân sách Huyện đã bố trí. Công trình cơ bản hoàn thành	
19	Xây dựng công trình đường trục phát triển thị xã Sơn Tây, từ Km13+740,6 đến Km14+704	1	Sơn Tây	2013-2017	963,6mx40m	1481/QĐ-UBND 24/8/2006; 1711/QĐ-UBND 09/01/2012	122,693	56,524	73,901	44,200	2,200	42,000				44,200	44,200				1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án vướng GPMB; năm 2016 tập trung bố trí vốn để GPMB. Năm 2017 tập trung bố trí vốn để thi công xây lắp	
20	Xây dựng đường gom cầu Giã - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2013-2016	5,67kmx12m	5064/QĐ-UBND 31/10/2011	300,066	95,225	44,628	40,000	40,000					40,000	40,000				1	Sở Giao thông Vận tải	Năm 2016 bố trí vốn để triển khai dự án đến điểm dừng kỹ thuật	
21	Cải tạo, nâng cấp đường 35 huyện Mễ Linh từ Đại Thành đến Quang Minh (Giai đoạn I: Giải phóng mặt bằng và xây dựng đường giao thông)	1	Mễ Linh	2009-2017	6,128kmx(24-36)m	184/QĐ-CT 22/01/2007 6070/QĐ-UBND 27/12/2011	296,436	158,102	146,921	119,000	57,000	62,000				119,000	119,000				1	UBND huyện Mễ Linh	Kế hoạch của Huyện ủy Mễ Linh tại buổi làm việc với Ban chỉ Thành ủy. Kinh phí GPMB giảm	
22	Xây dựng đường trục chính Bắc - Nam, đô thị Quốc Oai	1	Quốc Oai	2008-2018	14 Km, C3	1926/QĐ-UBND 23/10/2007; 5446/QĐ-UBND 02/11/2010; 7153/QĐ-UBND 25/12/2015	544,100	176,818	242,617	213,301	50,000	77,301	86,000			213,301	213,301				1	UBND huyện Quốc Oai		
23	Cải tạo nền đường về sinh khu dân cư xung quanh đường thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phù đến Công Đô)	1	Tây Hồ	2011-2018	Công hóa tương đương BTCT 2x3x3m, B=9,5-11,5m, L=1,788m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015	421,764	199,995	22,023	349,000	99,000	120,000	130,000			349,000	349,000				1	UBND quận Tây Hồ	GPMB phục vụ, đã tốn tại nhiều năm	
24	Xây dựng đường Liên Giai - Núi Trúc (đoạn Văn Bảo đến nút Núi Trúc), GD 2	1	Ba Đình	2004-2018	656,75m x3m	1096/QĐ-UBND 02/3/2006;	301,802	237,145	45,359	220,000	10,000	100,000	110,000			220,000	220,000				1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án vướng GPMB phục vụ, đã tốn tại nhiều năm. Dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh TMDT từ 157,4 tỷ lên 301 tỷ đồng. Hiện nay Sở GTVT đang trình UBND TP phê duyệt điều chỉnh dự án	
25	Công bố và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	Ba Đình	2009-2020	1040,16mx(25-30,5)m	2447/QĐ-UBND 26/02/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012	740,450	616,483	9,947	693,000	43,000		200,000	450,000	693,000	693,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Dự án vướng GPMB phục vụ, đã tốn tại nhiều năm (Đến cuối năm 2016, nền tuyến đã triển khai dự án chiếm, sắp tục vướng GPMB thì sẽ đã triển khai dự án). Dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh TMDT từ 649,9 tỷ lên 740,5 tỷ đồng do tăng chi phí GPMB. Hiện nay Sở KHĐT đã có Báo cáo số 1301/BC-KH&ĐT ngày 21/10/2016 trình UBND TP phê duyệt điều chỉnh dự án	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411C (đoạn Dâng Bàng - Yên Kỳ - Tông Bạt)	1	Ba Vì	2012-2017	17,7km; 5,925,1m	5345/QĐ-UBND 29/10/2010	208,363	93,759	107,224	97,000	20,000	77,000				97,000	97,000				1	UBND huyện Ba Vì		
27	Xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc đường Hồ Bình	1	Thanh Trì	2010-2020	4931mx21,25m	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3226/QĐ-UBND 19/6/2014	248,833	55,846	55,846	10,000	10,000					10,000	10,000				1	UBND huyện Thanh Trì	Kinh phí GPMB giảm; dự toán giảm so với thiết kế được duyệt. Phần vốn còn lại sử dụng nguồn thu từ đất phân của Thành phố để lại cho Huyện để đầu tư hoàn thành dự án	
28	Đường urban QL 32 đoạn qua thị trấn Tây Đằng	1	Ba Vì	2011-2017	2055,71mx23m	5195/QĐ-UBND 21/10/2010	151,706	77,075	42,325	98,000	30,000	68,000				98,000	98,000				1	UBND huyện Ba Vì		
29	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cao Lỗ đến nhà tang lễ Đông Anh	1	Đông Anh	2015-2016	512,12mx34,5m 425,09mx25m	7469/QĐ-UBND 09/12/2013	91,403	13,965	17,960	48,500	48,500					48,500	48,500				1	UBND huyện Đông Anh	Công trình hoàn thành năm 2016. Giám việc theo thực tế phương án GPMB giảm (VBi số 190/BC-UBND ngày 18/10/2016)	
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vỹ (tính từ 414 đoạn qua nút thò, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	Sơn Tây	2012-2016	2,5 Km x35m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010	330,559	239,248	76,752	25,000	25,000					25,000	25,000				1	UBND thị xã Sơn Tây	Giảm tiến độ (điểm dừng kỹ thuật), triển khai sau 2020	
31	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lư và 4 tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy	1	Hoàng Mai	2013-2017	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012	101,630	15,000	17,850	80,000	30,000	50,000				80,000	80,000				1	UBND quận Hoàng Mai	Nâng cấp tuyến đường để nâng cấp, dân cư đi lại đông đúc.	

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐTPT		
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
32	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt kéo dài, đoạn qua địa phận xã Tân Lập	1	Dan Phượng	2008-2016	3.462,4m	705/QĐ-UBND 27/4/2007 450/QĐ-UBND 25/01/2011	258,245	100,271	114,007	10,000	10,000						10,000	10,000				1	UBND huyện Đan Phượng	Năm 2016 đã bố trí kinh phí để thực hiện dự án đến điểm dừng kỹ thuật. Đề nghị Huyện rà soát đồng bộ với các Khu đô thị hai bên đường để bố trí kế hoạch triển khai đồng bộ, kiến nghị cơ chế nguồn vốn, đảm bảo việc tiếp tục triển khai thực hiện tiếp dự án (nếu có) đạt hiệu quả.		
11	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	27					13,115,623	6,912,278	43,944	5,581,400	1,778,900	1,579,000	1,568,000	655,500		5,581,400	5,581,400						27			
*	<i>Các đường vành đai</i>																									
1	Đường vành đai 3, 5; đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến Quốc lộ 32		Hoài Đức	2016-2018																					UBND huyện Hoài Đức	Đánh mục công trình trọng điểm 2016-2020. Số KH&ĐT đã có Báo cáo số 1008/BC-KH&ĐT ngày 23/8/2016 báo cáo UBND tỉnh UBND huyện Hoài Đức làm chủ đầu tư thực hiện đồng bộ tuyến đường từ Quốc lộ 32 đến Đại Lộ Thăng Long. Nguồn vốn từ nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn Huyện (Ngân sách Thành phố đã bố trí năm 2016 là 90 tỷ đồng để thực hiện GPMB). Thực hiện phê duyệt chủ trương đầu tư riêng thể đơn tuyến. Dự án dự kiến hoàn thành năm 2018.
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		Hoài Đức		1,14 kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015	379,572	89,755		90,000	90,000					90,000	90,000									
-	Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500				3,76 kmx60m		1,453,142	322,576																		
2	Xây dựng đường Vành đai 2 đoạn Vĩnh Tuy - Chợ Mơ - Ngã Tư Vòng		Hai Bà Trưng, Thanh Xuân		3kmx53,5m	5860/QĐ-UBND 14/12/2012	4,967,193	4,193,121	9,845	2,500	2,500					2,500	2,500							Sở Giao thông Vận tải	Dự án đầu tư theo hình thức BT, NSTP chỉ bố trí vốn thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.	
*	<i>Công trình cấp bách, chống ìn tắc giao thông, thực hiện ngay trong giai đoạn 2016-2017</i>																									
1	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long	1	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5km, Bm=56-60m	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3059/QĐ-UBND 15/6/2016	3,113,000	1,800,000		2,754,000	950,000	773,000	705,000	326,000		2,754,000	2,754,000							1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trọng điểm 2016-2020 Vốn dự phòng của dự án là 359 tỷ đồng
2	Cầu vượt 6 Đông Mác - Nguyễn Khoái (giữa giữa đường Vành đai 1 với đường Lò Đúc, đường Kim Ngưu)	1	Hai Bà Trưng	2016-2017	12x232m	133/HĐND-KTNS 12/4/2016; 2606/QĐ-UBND 25/5/2016	168,100			160,000	80,000	80,000				160,000	160,000							1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trọng điểm 2016-2020
3	Cầu vượt tại nút giao An Dương-đường Thanh Niên	1	Tây Hồ, Ba Đình	2016-2018	9,0x271m	184/HĐND-KTNS 16/5/2016 359/HĐND-KTNS 12/9/2016	429,670			400,000	500		300,000	99,500		400,000	400,000							1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trọng điểm 2016-2020 Năm 2019 bố trí vốn thanh toán khối lượng đã thực hiện
4	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường Cổ Linh và đường đầu cầu Vĩnh Tuy để ban chế ìn tắc giao thông	1	Long Biên	2016-2017	12mx216m	135/HĐND-KTNS 12/4/2016; 4064/QĐ-UBND 26/7/2016	161,500			150,000	80,000	70,000				150,000	150,000							1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trọng điểm 2016-2020
*	<i>Các cầu yếu</i>																									
1	Xây dựng cầu Đông Trám Km2+200 tỉnh lộ 414C, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	16,1mx12m	1292/QĐ-SGTVT 24/10/2012	7,626	600	250	4,750	4,750					4,750	4,750							1	Sở Giao thông Vận tải	
2	Xây dựng cầu Chũ Phú, Km21+322 tỉnh lộ 413, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	14,1mx12m	1409/QĐ-SGTVT 13/10/2012	5,221	661	273	2,850	2,850					2,850	2,850							1	Sở Giao thông Vận tải	
3	Xây dựng cầu Đám Mơ	1	Chương Mỹ	2016-2017	99mx8,5m (03 nhịp 33m)	1194/QĐ-GTVT 26/10/2011	68,437	9,519	1,608	40,000	10,000	30,000				40,000	40,000							1	Sở Giao thông Vận tải	Năm 2012 chủ đầu tư đã phê duyệt dự toán 41,6 tỷ đồng. Đang phê duyệt điều chỉnh (dự kiến 32,5 tỷ đồng - GPMB 8 tỷ đồng)
4	Xây dựng cầu Bàu Lạ Km13+550 trên đường tỉnh 429 (ĐT 73 cũ), huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	03 nhịp 24m x 12m	974/QĐ-SGTVT 22/8/2012	39,734	3,000	1,150	28,400	18,400	10,000				28,400	28,400							1	Sở Giao thông Vận tải	GPMB giám 6 tỷ đồng theo phương án GPMB chi tiết
5	Xây dựng cầu Quảng Tài tại Km6+585 trên đường tỉnh 428 (đường 75 cũ), huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	01 nhịp 33mx12m	767/QĐ-SGTVT 16/7/2012	37,991	9,000	1,150	35,000	23,000	12,000				35,000	35,000							1	Sở Giao thông Vận tải	
6	Cầu Đào Xuyên, xã Đa Tốn	1	Gia Lâm	2016-2017	25,1mx13m	2145/QĐ-SGTVT 31/10/2013	25,221	2,969	400	8,500	8,500					8,500	8,500							1	Sở Giao thông Vận tải	
7	Xây dựng cầu Ngạc Đông, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	54,2mx8m	1103/QĐ-SGTVT 18/9/2012	51,469	21,000	1.031	14,000	14,000					14,000	14,000							1	Sở Giao thông Vận tải	
*	<i>Đường đô thị, đường tỉnh lộ</i>																									
1	Xây dựng tuyến đường nối từ Đại Lộ Thăng Long kéo dài đến Quốc lộ 21, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2015-2016	2.300mx12m	2131/QĐ-UBND 16/10/2015	55,257	10,533	456	26,500	26,500					26,500	26,500							1	Sở Giao thông Vận tải	

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số văn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐPPT	
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30	
2	Xây dựng đoạn đường từ Khu tái định cư Nam Trung Yên đến đường Phạm Hùng (tất cả hướng ra phía Bắc Bô Tu lệnh Thủ đô Hà Nội)	1	Nam Từ Liêm, Cầu Giấy	2016	150mx17,5m	233/QĐ-KH&ĐT 19/7/2013	9,312		452	7,500	7,500					7,500	7,500					1	BQL các dự án trọng điểm PTĐT Hà Nội		
3	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	Đống Đa	2016-2018	B=13,5m; L=364,84m	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011		85,628	55,895	505	80,400	400	40,000	40,000		80,400	80,400					1	Sở Giao thông Vận tải	Kiến nghị của Quận ủy Đống Đa tại buổi làm việc với Bộ Tư Thành ủy Đầu tư kết nối đồng bộ với dự án "Đường Phương Mai - sông Lừ"	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016	0,6km	549/QĐ-KH&ĐT 07/9/2009		24,600	5,000	785	18,000	18,000				18,000	18,000					1	UBND huyện Phúc Thọ	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 (Km0+600 đến Km4+482), huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2016-2017	3,8km	4435/QĐ-UBND 30/9/2011		110,231	30,819	985	100,000	50,000	50,000			100,000	100,000					1	UBND huyện Thạch Thất	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện.	
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 đoạn từ Km62+050 đến Km68+707 (từ Bệnh viện huyện đến xã Đức Tín, Km1+685 đến Km8+342 theo lộ trình cũ)	1	Mỹ Đức	2016-2018	6.657mx18,5m	5697/QĐ-UBND 07/12/2012		241,898	5,760	778	205,000	100,000	60,000	45,000		205,000	205,000					1	UBND huyện Mỹ Đức	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện. Năm 2018 bố trí vốn thanh, quyết toán khối lượng đã thực hiện	
7	Xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	Bắc Từ Liêm	2016-2018	1.004,4mx30m; 30.334,08m2	460/QĐ-UBND 26/1/2011		196,313	81,959	2,345	162,000	9,000	80,000	73,000		162,000	162,000					1	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất HN	Kết nối hạ tầng khung giao thông, Tạo tuyến đường vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 411, km 0+00-km 7+640, đoạn qua địa phận huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016-2018	B=12m, L=7,6 Km	6432/QĐ-UBND 25/10/2013		214,009	53,358	2,211	180,000	30,000	70,000	80,000		180,000	180,000					1	UBND huyện Ba Vì	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại thuận tiện	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421 đoạn qua địa phận huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016-2018	5,98kmx9m	4950/QĐ-UBND 16/8/2013		178,054	3,274	850	165,000	65,000	60,000	40,000		165,000	165,000					1	UBND huyện Phúc Thọ	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại thuận tiện	
10	Nâng cấp, cải tạo xây dựng tuyến đường tỉnh lộ 419, đoạn Km 44+00 đến Km 60+00, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016-2019	13,42kmx(12-18)m	4010/QĐ-UBND 11/9/2012		527,263	48,858	2,760	470,000	50,000	100,000	150,000	170,000		470,000	470,000					1	UBND huyện Mỹ Đức	Hoàn thiện đồng bộ trục tuyến đường tỉnh lộ 419 đang được đầu tư kết nối 08 Huyện. (DP: 112,85 tỷ đồng)
11	Xây dựng cầu nối khu đô thị mới Pháp Vân với Khu đô thị mới Từ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2016-2017	42mx27m	1192/QĐ-SGTVT 26/10/2011		59,576	1,246	1,100	32,000	32,000				32,000	32,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Đã bố sung vốn hoàn thành năm 2016 theo tờ trình số 1167/TTr-SGTVT ngày 27/9/2016 của Sở GTVT	
12	Cải tạo, chỉnh trang đường nối từ Quốc lộ 21B (ngã ba Thạch Bích) đi huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2016-2017	2,6kmx7,5-10m	367/QĐ-KH&ĐT 25/10/2013		44,446	2,000	2,545	35,000	15,000	20,000			35,000	35,000					1	UBND huyện Thanh Oai	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại thuận tiện	
13	Chỉnh trang cải tạo lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 429 qua khu tương niệm Hồ Chủ tịch, xã Nghiêm Xuân; đường tỉnh lộ 427 qua địa phận Văn Phú - Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2016-2017	- Chiếu sáng 429: 2,1km - Đoạn 427: cải tạo 1,4km, chiếu sáng 3,2km	358/QĐ-KH&ĐT 23/10/2013		27,823		2,245	40,000	25,000	15,000			40,000	40,000					1	UBND huyện Thường Tín	UBND đã có chủ trương bổ sung thêm một đoạn tuyến để khớp nối đồng bộ ITKCT, dự kiến TMDT tăng thêm 17 tỷ đồng	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 421A và 421B đoạn qua địa phận huyện Quốc Oai (Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đi chùa Thầy đến đường 421A giáp ranh huyện Phúc Thọ)	1	Quốc Oai	2016-2019	TL421A: B=5,5-10m; TL421B: 6,5-10,5m, ops 1/2,28-hết: 12m	4970/QĐ-UBND 31/10/2012		226,707	52,844	1,490	190,000	30,000	40,000	60,000	60,000		190,000	190,000					1	UBND huyện Quốc Oai	Nâng cấp tuyến đường đã xuống cấp, dân cư đi lại thuận tiện. Dự phóng 20,37 tỷ đồng Số GTVT đang thẩm định điều chỉnh tăng TMDT từ 81,7 tỷ lên 226,7 tỷ đồng
15	Cầu Mỹ Hòa (cầu Bờ Xuân), vượt Sông Dáy - qua địa bàn huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa, Mỹ Đức	2015-2018	356x12m	4305/QĐ-UBND 15/7/2013		191,630	8,531	8,531	165,000	30,000	60,000	75,000		165,000	165,000					1	Sở Giao thông Vận tải	Nối 2 huyện Ứng Hòa và Mỹ Đức (tỉnh lộ 429, qua cầu nối vào DA tuyến đường ngang đi đây - tỉnh lộ 419)	
16	Cải tạo, nâng cấp đoạn đường giao thông 179 từ dốc đá Văn Giang đến bến phà Văn Đức, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2018	Chiều dài tuyến 2,588,92m, mặt đường BTXM B=6m	372/QĐ-UBND 18/11/2014		15,000		200	15,000	6,000	9,000			15,000	15,000					1	UBND huyện Gia Lâm	Thông báo số 373-TB/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy Tổng dự toán phê duyệt 13,8 tỷ đồng	
111	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						8,726,694	2,804,590	17,501	6,987,971	6,200		998,000	2,950,864	3,042,907	6,987,971	6,987,971								
	Trong đó Công trình trọng điểm																								
1	Vành đai 1: đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (bao gồm 02 cầu vượt: qua đường Láng Hạ và đường Nguyễn Chí Thanh)	1	Đống Đa, Ba Đình	2018-2021	2.270mx50m; 02 cầu vượt					1,000	1,000					1,000	1,000						BQL các dự án trọng điểm PTĐT Hà Nội	Công trình trọng điểm 2016-2020 DA có TMDT khoảng 7.900 tỷ đồng (DP khoảng 2.200 tỷ đồng) Dự kiến đầu tư dự án từ nguồn đầu tư chi tập trung có quy mô lớn, nguồn tăng thu và kết nối chi thường xuyên. Trường hợp khó khăn không thể cân đối từ các nguồn vốn trên, Thành phố sẽ xem xét huy động trái phiếu xây dựng Thủ đô	
B	LĨNH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC	2					150,612		800	110,400	30,400		80,000			110,400	110,400					2			

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú				
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA				TPCP	Vốn tín dụng DTPT		
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																									
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					61,961		800	30,000	30,000					30,000	30,000						2			
1	Cải tạo thoát nước phố Vũ Xuân Thiều	1	Long Biên	2016	322m	325/QĐ-XH&ĐT 03/10/2013	48,996		800	24,000	24,000					24,000	24,000						1	Sở Xây dựng	Khả tương TX/BVTC (QĐ số 94/QĐ-SXD 10/3/1016) chỉ giám Báo cáo số 8767/SXD-KHHTH ngày 05/10/2016 của SXD	
2	Cải tạo, công hòa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc Đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	Hai Bà Trưng	2016	L=374 m	5787/QĐ-UBND 30/10/2015	12,965			6,000	6,000					6,000	6,000						1	Sở Xây dựng	Chống ứng ngập các bộ Giám vốn theo dự toán điều chỉnh (Báo cáo số 8767/SXD-KHHTH ngày 05/10/2016 của SXD)	
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						88,651						80,000			80,400	80,400									
C	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, HTKT	14					5,315,164	2,903,133	1,890,685	3,679,550	321,350	415,000	963,200	960,000	1,120,000	3,679,550	3,679,550							14		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	8					3,407,655	1,842,689	1,852,012	1,236,950	266,950	415,000	555,000			1,236,950	1,236,950							8		
*	Môi trường, rác thải																									
1	Khu LHXLCCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	2012-2016	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011, 5633/QĐ-UBND 10/10/2016	1,438,430	998,765	621,403	795,000	70,000	240,000	485,000			795,000	795,000						1	Sở Xây dựng	Công trình trọng điểm 2016-2020	
2	Đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, tăng cường trang thiết bị máy móc quan trắc và phân tích TNMT Hà Nội	1	Hà Nội	2014-2016		4947/QĐ-UBND 30/10/2012, 5313/QĐ-UBND 29/6/2013	111,412		90,519	6,000	6,000					6,000	6,000						1	Sở Tài nguyên và Môi trường		
3	Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu LHXLCCT chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội.	1	Sóc Sơn	2014-2016	02 trạm quan trắc tự động	1220/QĐ-UBND 20/3/2015	26,100		5,997	15,000	15,000					15,000	15,000						1	Sở Tài nguyên và Môi trường		
4	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2014-2018	8000m3/ngđ	5118/QĐ-UBND 26/8/2013	231,253	45,200	50,000	172,950	52,950	80,000	40,000			172,950	172,950						1	Sở Tài nguyên và Môi trường		
*	Chiều sáng, HTKT khác																									
1	Xây dựng HTKT xung quanh hồ Kim Liên	1	Đống Đa	2005-2016	3,5ha	2482/QĐ-UB 23/4/2004	38,393	19,899	12,166	15,000	15,000					15,000	15,000						1	Sở Xây dựng		
2	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho khu LHXLCCT Nam Sơn và vùng ảnh hưởng 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	Sóc Sơn	2008-2016	HTKT	10675/QĐ-SXD 28/10/2015	51,749	10,000	37,749	8,000	8,000					8,000	8,000						1	Sở Xây dựng	Dự án hoàn thành phục vụ khu LHXLCCT Sóc Sơn	
3	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Hồ Tây	1	Tây Hồ	2002-2017	18km	1209/QĐ-TTg 04/12/2000; 5062/QĐ-UB 16/8/2004, 1378/QĐ-UBND 25/3/2010 5471/QĐ-UBND 23/10/2014	1,253,183	571,567	999,937	35,000	20,000	15,000					35,000	35,000						1	Ban QLDA XD HTKT xung quanh Hồ Tây	Năm 2017 bổ trí vốn để giải quyết hoàn thành các hạng mục đã thi công. UBND TP chỉ đạo dừng triển khai để nghiên cứu ứng chế khu vực hồ Tây tại Thông báo số 250/TB-UBND ngày 22/7/2016. Sở Xây dựng đang nghiên cứu tổng thể theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND TP
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật hồ Linh Quang	1	Đống Đa	2009-2018	4,95ha	4563/QĐ-UB 20/7/2004, 5789/QĐ-UBND 30/10/2015	257,135	197,258	34,241	190,000	80,000	80,000	30,000			190,000	190,000						1	Sở Xây dựng		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	6					241,109	5,444	38,673	164,000	54,000		40,000	70,000		164,000	164,000						6			
*	Chiều sáng, HTKT khác																									
1	Xây dựng hạ tầng xã hội khu dân cư hai khối Văn Quán - Mỗ Lao, quận Hà Đông	1	Hà Đông	2016	HTKT, C3	5923/QĐ-UBND 21/12/2011, 6556/QĐ-UBND 30/10/2013	52,000		36,539	8,000	8,000					8,000	8,000						1	UBND quận Hà Đông	KH2016 để thực hiện hạng mục cải tạo Khu chôn Vãn Quán, Mỗ Lao theo giới thiệu được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 5484/QĐ-UBND 23/10/2014	

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trung đó:					Tăng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTTT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
2	Hệ thống chiếu sáng tuyến đường 33 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2016	17km	7702/QĐ-SXD 11/10/2013	25,000		889	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Sở Xây dựng	Đảm bảo độ sáng, tiết kiệm và ATGT	
3	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tuyến đường 6Km đoạn từ quốc lộ 3 đến đường Võ Văn Kiệt, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2016	L=6,5Km	4775/QĐ-UBND 22/9/2015; 5783/QĐ-UBND 30/10/2015	9,267			7,500	7,500					7,500	7,500					1	Sở Xây dựng	Đảm bảo độ sáng, tiết kiệm và ATGT	
4	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng tỉnh lộ 428A đoạn qua địa bàn xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2016	L=2,4Km	4774/QĐ-UBND 22/9/2015; 5786/QĐ-UBND 30/10/2015	3,848			3,000	3,000					3,000	3,000					1	Sở Xây dựng	Đảm bảo độ sáng, tiết kiệm và ATGT	
5	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 21B đoạn từ UBND xã Hòa Phú đến chợ Dầu, xã Đại Bình, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016	L=8,4Km	4770/QĐ-UBND 22/9/2015; 5784/QĐ-UBND 30/10/2015	11,056			10,500	10,500					10,500	10,500					1	Sở Xây dựng	Đảm bảo độ sáng, tiết kiệm và ATGT	
6	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, Hoài Đức	1	Hoài Đức	2014-2019	4000m3/nd	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139,938	5,444	1,245	125,000	15,000		40,000	70,000		125,000	125,000					1	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đến 11/2016, dự án chưa mở thầu. Sở KHĐT đã xuất ra suất trả dự án và chuyển đổi đầu tư theo hình thức BLT, BOT.	
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,666,400	1,055,000		2,278,600	400		268,200	890,000	1,120,000	2,278,600	2,278,600								
	<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>																								
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ	1	Sóc Sơn	2019-2020	100 - 130ha		1,000,000	700,000		950,000				400,000	550,000	950,000	950,000					1	Sở Xây dựng	Công trình trọng điểm 2016-2020. Thông báo số 206/TB-TTg ngày 10/6/2016. Ngân sách đầu tư hạ tầng, đồng thể hiện trong công tác GPMB (phải di chuyển đê vị quản đê hiện đang đê quản).	
2	Nhóm các dự án cấp nước sạch cho các vùng nông thôn khó khăn	1								230,000			60,000	70,000	100,000	230,000	230,000					1	BQL dự án chuyên ngành của Thành phố		
3	Nhóm các dự án xử lý ô nhiễm nguồn nước tại các ao hồ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1								240,000			60,000	80,000	100,000	240,000	240,000					1	BQL dự án chuyên ngành của Thành phố		
4	Nhóm các dự án quan trắc không khí và xử lý ô nhiễm môi trường	1								230,000			60,000	70,000	100,000	230,000	230,000					1	BQL dự án chuyên ngành của Thành phố		
	KHỐI ODA	12					94,649,988	10,200,801	18,688,346	13,576,909	2,493,091	3,666,272	3,302,547	1,893,000	2,222,000	13,576,909	7,404,090					14			1. Vốn ODA theo dự kiến tại văn bản số 8836/BKHĐT-TT ngày 24/10/2016 của Bộ KHĐT. 2. Nhu cầu vốn ODA giai đoạn 2016 - 2020 là 63.962 tỉ đồng mới đảm bảo hoàn thành được các dự án theo Hiệp định. 3. Vốn ODA chỉ bao gồm Vốn TW cấp phát.
	<i>Vốn ODA</i>						<i>73,133,266</i>		<i>9,171,655</i>	<i>6,172,819</i>	<i>1,604,350</i>	<i>2,564,072</i>	<i>1,504,397</i>	<i>400,000</i>	<i>100,000</i>	<i>6,172,819</i>									
	<i>Vốn trong nước</i>						<i>21,516,723</i>	<i>10,200,801</i>	<i>9,516,691</i>	<i>7,404,090</i>	<i>888,746</i>	<i>1,102,200</i>	<i>1,798,150</i>	<i>1,493,000</i>	<i>2,122,000</i>	<i>7,404,090</i>	<i>7,404,090</i>								
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	13					89,215,593	10,195,278	18,666,809	13,496,159	2,465,990	3,662,772	3,252,397	1,893,000	2,222,000	13,496,159	7,354,340					11			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	4					5,350,393	5,523	17,000	33,750	27,100	3,500	3,150		33,750	2,750					3				
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						84,002		4,537	47,000				47,000		47,000	47,000								
A	LĨNH VỰC HẠ TẦNG GTVT	7					60,980,389	6,181,448	8,732,920	8,947,450	1,431,300	2,451,000	2,500,150	1,223,000	1,342,000	8,947,450	4,677,450					6			
	<i>Vốn ODA</i>						<i>47,344,384</i>		<i>4,196,152</i>	<i>4,270,000</i>	<i>916,000</i>	<i>1,832,000</i>	<i>1,152,000</i>	<i>300,000</i>	<i>50,000</i>	<i>4,270,000</i>									
	<i>Vốn trong nước</i>						<i>13,636,005</i>	<i>6,181,448</i>	<i>4,536,768</i>	<i>4,677,450</i>	<i>515,300</i>	<i>599,000</i>	<i>1,348,150</i>	<i>923,000</i>	<i>1,292,000</i>	<i>4,677,450</i>	<i>4,677,450</i>								
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					60,691,214	6,181,448	8,728,383	8,892,700	1,430,200	2,447,500	2,450,000	1,223,000	1,342,000	8,892,700	4,627,700					4			
	<i>Vốn ODA</i>						<i>47,125,864</i>		<i>4,196,152</i>	<i>4,265,000</i>	<i>915,000</i>	<i>1,830,000</i>	<i>1,150,000</i>	<i>300,000</i>	<i>50,000</i>	<i>4,265,000</i>									
	<i>Vốn trong nước</i>						<i>13,565,350</i>	<i>6,181,448</i>	<i>4,532,231</i>	<i>4,627,700</i>	<i>515,200</i>	<i>597,500</i>	<i>1,300,000</i>	<i>923,000</i>	<i>1,292,000</i>	<i>4,627,700</i>	<i>4,627,700</i>								

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt				Lũy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CĐHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Chi chú			
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB	Tổng số vốn		Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐPTT		
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
1	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhãn - Ga Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2020	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5436/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013	32,910,000	974,000	2,509,021	5,234,000	734,000	2,016,000	1,361,000	712,000	411,000	5,234,000	2,234,000		3,000,000			1	Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trong tầm 2016-2020. Theo tiến độ HD dự án hoàn thành 2018. Giữ trị phân bổ đã tính trên cơ sở 1 số gói thầu đã kí HD và dự toán.		
	Vốn ODA					Tr.đó vay lại 746 tr.USD/938 tr.USD	26,804,500		1,924,945	3,000,000	500,000	1,600,000	700,000	200,000	3,000,000				3,000,000					Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 4.300 tỉ đồng; năm 2017 là 2.130 tỉ đồng.		
	Vốn trong nước						6,105,500	974,000	584,076	2,234,000	234,000	416,000	661,000	512,000	411,000	2,234,000	2,234,000									
2	Dự án Tăng cường giao thông đô thị bên vòm cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2014-2020	Cải tạo và XD hệ thống tiếp cận của 12 ga tuyến 3; XD 02 điểm trung chuyển, thi điểm sử dụng bus thân thiện MT	3921/QĐ-UBND 23/7/2014	1,296,900		7,000	420,500	8,000	69,500	343,000		420,500	115,500			305,000			1	Sở Giao thông Vận tải	Đang điều chỉnh tiến độ dự án và KHLCNT cho phù hợp với tiến độ của dự án Tuyến ĐSDT Hà Nội đoạn Nhãn - Ga Hà Nội		
	Vốn ODA					1USD=22.000VNĐ	Tr.đó vay lại 16,153 tr.USD/53,15 tr.USD	1,169,300		305,000	5,000	30,000	250,000		305,000				305,000							
	Vốn trong nước						127,600		7,000	115,500	3,000	19,500	93,000		115,500	115,500										
3	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Đống Đa, Thanh Xuân, Hà Đông	2007-2016	6,4km đường VĐT; 1 tuyến BRT	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/2/2013; 826/QĐ-UBND 18/2/2016 (không bao gồm hạng mục XD nhà TĐC CT1: 580,265 tr VND)	6,858,376	3,895,448	5,452,934	656,000	656,000				656,000	256,000			400,000			1	Sở Giao thông Vận tải	Công trình trong tầm 2011-2013		
	Vốn ODA						2,613,729		1,729,604	400,000	400,000				400,000				400,000						Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 1.566 tỉ đồng để hoàn thành dự án theo đúng tiến độ của Hợp định.	
	Vốn trong nước						4,244,647	3,895,448	3,723,330	256,000	256,000				256,000	256,000										
4	HTKT Tăng cường năng lực Cơ quan quản lý ĐSDT Hà Nội và Thành lập Công ty vận hành bảo dưỡng các tuyến ĐSDT trên địa bàn TP HN	1	Hà Nội	2013-2016		1971/QĐ-UBND 04/3/2013; 6642/QĐ-UBND 12/12/2014	70,938		6,432	1,500	1,500				1,500	1,500					1	Công ty TNHH MTV Đường sắt đô thị Hà Nội				
	Vốn ODA						62,335																		Vốn ODA GN trực tiếp cho TT: Một	
	Vốn trong nước						8,603		6,432	1,500	1,500				1,500	1,500										
5	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022 (đủ kiến)	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19,555,000	1,312,000	752,996	2,580,700	30,700	362,000	746,000	511,000	931,000	2,580,700	2,020,700		560,000				Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trong tầm 2016-2020 Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020		
	Vốn ODA					VND=0,00385 Yên tại thời điểm trình thẩm định (tỉ giá đồng Yên biến động theo từng đợt giải ngân)	Tr.đó vay lại 250 triệu/1,3 tỷ USD (Theo THĐT cũ và cơ chế cũ CP đã phê duyệt)	16,476,000		541,603	560,000	10,000	200,000	200,000	100,000	50,000	560,000			560,000						Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 26,5 tỉ đồng; năm 2017 là 2.100 tỉ đồng; - Chính phủ đang xem xét đề xuất của Thành phố Hà Nội xin phê duyệt dự án đầu tư và tiếp tục thực hiện dự án
	Vốn trong nước						3,079,000	1,312,000	211,393	2,020,700	20,700	162,000	546,000	411,000	831,000	2,020,700	2,020,700									
11	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					205,173			7,750	1,100	3,500	3,150		7,750	2,750		5,000			2					
	Vốn ODA						186,900			5,000	1,000	2,000	2,000		5,000			5,000								
	Vốn trong nước						18,273			2,750	100	1,500	1,150		2,750	2,750										
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTC Hà Nội	1	Hà Nội	2016-2018		2347/QĐ-UBND 16/5/2016	68,253			2,750	100	1,500	1,150		2,750	2,750					1	Sở Giao thông Vận tải				

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trung tâm GPMB		Tổng số vốn	Trung đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn rñ dựng ĐPPT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30	
	Vốn ODA					350 triệu Yên Nhật	65,100																	Vốn ODA giải ngân trực tiếp cho TT/Nhà	
	Vốn trong nước						3,153			2,750	100	1,500	1,150			2,750	2,750								
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị trấn thành phố Hà Nội, đoạn Nhãn - Ga Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2018		514 I/QĐ-UBND 09/10/2015	136,920			5,000	1,000	2,000	2,000			5,000			5,000			1	Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Chủ tịch nước đã phê duyệt HD, dự kiến ký trong tháng 12/2016	
	Vốn ODA					1USD=21.000	121,800			5,000	1,000	2,000	2,000			5,000			5,000					Năm cầu vốn ODA giai đoạn 2016 - 2020 là 34 tỉ đồng	
	Vốn trong nước						15,120																	Vốn đối ứng là nguồn sự nghiệp	
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						84,002		4,537	47,000			47,000			47,000	47,000								
	Vốn ODA						31,620																		
	Vốn trong nước						52,382		4,537	47,000			47,000			47,000	47,000								
1	XD tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1	Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai	2014-2017	8km	QĐ phê duyệt CBDT số 348/QĐ-TTg-QHQT ngày 6/3/2009; 657-TB/TU ngày 14/8/2013 và QĐ số 6740/QĐ-UBND ngày 7/11/2013	71,672		242	39,000			39,000			39,000	39,000						Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trong điểm 2016-2020 Giai đoạn thực hiện đầu tư chưa ký kết hợp đồng vay vốn ODA nên chưa giải ngân; giai đoạn THDA dự kiến ADB sẽ tài trợ khoảng 450tr USD, còn lại đang xin tiền vốn ODA của các nhà tài trợ khác	
	Vốn ODA						31,620																	Vốn ODA được GN trực tiếp cho TP và do ADB quản lý	
	Vốn trong nước						40,052		242	39,000			39,000			39,000	39,000								
2	Tuyến đường sắt đô thị TPHN tuyến 2, đoạn Trần Hưng Đạo - Thượng Đình	1	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân	2008 - 2017	6km	QĐ phê duyệt CBDT số 2166/QĐ-UBND ngày 3/6/08; 2327/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 1567/QĐ-UBND ngày 25/2/2014; 657-TB/TU ngày 14/8/2013	12,330		4,295	8,000			8,000			8,000	8,000						Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Công trình trong điểm 2016-2020 Giai đoạn thực hiện đầu tư chưa được cam kết vốn ODA (dự kiến JICA tài trợ)	
	Vốn ODA																								
	Vốn trong nước						12,330		4,295	8,000			8,000			8,000	8,000								
3	Tuyến đường sắt đô thị TPHN đoạn Nam Thăng Long - Nội Bài	1	Sóc Sơn, Đông Anh, Tây Hồ	2017-2023																			Ban quản lý Đường sắt đô thị Hà Nội	Dự kiến tổng mức đầu tư khoảng 25.000-30.000 tỷ đồng. Để xuất đầu tư dự án từ nguồn đầu tư xã hội tập trung chi quy mô lớn, nguồn tăng thu và tái phân bổ thường xuyên. Trường hợp khả năng không thể cân đối từ các nguồn vốn trên, Thành phố sẽ xem xét huy động Trái phiếu xây dựng Thủ đô	
	Vốn ODA																								
	Vốn trong nước																								
B	LĨNH VỰC CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG	7					33,151,097	4,001,226	9,688,573	4,519,003	1,009,334	1,157,272	802,397	670,000	880,000	4,519,003	2,667,184			1,851,819			5		
	Vốn ODA						25,578,320		4,938,503	1,851,819	667,350	682,072	352,397	100,000	50,000	1,851,819				1,851,819					
	Vốn trong nước						7,572,777	4,001,226	4,750,070	2,667,184	341,984	475,200	450,000	570,000	830,000	2,667,184	2,667,184								
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					28,405,877	3,995,703	9,671,573	4,493,003	983,334	1,157,272	802,397	670,000	880,000	4,493,003	2,667,184			1,825,819			4		
	Vốn ODA						21,083,262		4,921,503	1,825,819	641,350	682,072	352,397	100,000	50,000	1,825,819				1,825,819					
	Vốn trong nước						6,922,615	3,995,703	4,750,070	2,667,184	341,984	475,200	450,000	570,000	830,000	2,667,184	2,667,184								
1	Dự án Thuốt nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	Hà Nội	2006-2016	77,5km; 310mm/2 ngày	2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012	9,693,856	3,178,803	8,072,774	600,000	600,000					600,000	100,000			500,000			1	Sở Xây dựng	Công trình trong điểm 2011-2015
	Vốn ODA						5,931,023		3,751,726	500,000	500,000					500,000				500,000				Năm cầu vốn ODA năm 2016 là 1.433 tỉ đồng mới được báo hoàn thành dự án đồng tiền đô Hiệp định	
	Vốn trong nước						3,762,833	3,178,803	4,321,048	100,000	100,000					100,000	100,000							GPAII trong TMDT là dự kiến. UBND TP đã có văn bản cho tiếp tục GN theo thực tế các PA đã phê duyệt.	
2	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý chất thải công nghiệp để phát điện	1	Sóc Sơn	2013-2017	75 tấn/ngày	1837/QĐ-UBND 25/02/2013; 6659/QĐ-UBND 03/12/2015	645,202		577,665	67,300	67,300					67,300	67,300					1	Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị HN	Vốn ODA giải ngân trực tiếp cho nhà thầu Nhật Bản	
	Vốn ODA						472,188		472,000																

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số văn 48 giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng DTPT		
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30		
	Vốn trong nước								173,014		103,665	67,300	67,300			67,300	67,300									
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) của TP Hà Nội	1	Ba Vì, Phúc Thọ, Mỹ Đức, Thanh Oai, Thường Tín, Chương Mỹ, Mê Linh	2013-2017	23,950m3/ng đêm (7 công trình cấp nước tập trung)	Cụ thể theo các QĐ của dự án đã phê duyệt 06/07 dự án. Hiện nay dự án tại huyện Mê Linh, TP đang chờ chủ trương xã hội hóa	754,592	17,298	216,131	211,345	88,850	122,495				211,345	6,700		204,645				1	Sở Nông nghiệp và PTNT	TMDT bao gồm vốn XDCB và SMKT. Số Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phân bổ kinh phí để các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định. Chưa bao gồm vốn Thành phố vay lại theo cơ chế.	
	Vốn ODA					QĐ số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ NNPTNT: tr.đó vay lại 8,919 tr.USD/30,377 tr.USD vốn ODA	670,175		205,520	204,645	86,350	118,295				204,645			204,645						KH 2016 TH giao 86,35 tỉ đồng. Chưa bao gồm nguồn vốn TP vay lại WB năm 2016 theo cơ chế 40,217 tỉ đồng. Dự kiến số giao KH 2017 là 118,295 tỉ đồng (theo công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016)	
	Vốn trong nước					Bao gồm 10% hàng vốn ODA và 67,119 tr. đồng	84,417	17,298	10,611	6,700	2,300	4,200				6,700	6,700									
4	Dự án xây dựng và cải tạo 3 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm	2012-2017	12m3/giây; 8m3/giây và 9m3/giây	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618,783	39,602	432,442	95,184	74,184	21,000				95,184	90,184		5,000				1	Công ty TNHH MTV Thoát nước HN	Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 25,895 tỉ đồng	
	Vốn ODA					9,94 tr. Euro	300,834		252,194	5,000	5,000					5,000			5,000							
	Vốn trong nước						317,949	39,602	180,248	90,184	69,184	21,000				90,184	90,184									
5	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16,293,444	760,000	372,561	3,519,174	153,000	1,013,777	802,397	670,000	880,000	3,519,174	2,403,000		1,116,174					1	Sở Xây dựng	Công trình trong tầm 2016-2020. Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020 theo Hiệp định. Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 234,45 tỉ đồng; năm 2017 là 1,370 tỉ đồng.
	Vốn ODA						13,709,042		240,063	1,116,174	50,000	563,777	352,397	100,000	50,000	1,116,174			1,116,174							
	Vốn trong nước						2,584,402	760,000	132,498	2,403,000	103,000	450,000	450,000	570,000	830,000	2,403,000	2,403,000									
II	DỰ ÁN KHỐI CÔNG NĂM 2016	2					5,145,220	5,523	17,000	26,000	26,000					26,000			26,000				1			
	Vốn ODA						4,495,058		17,000	26,000	26,000					26,000			26,000							
	Vốn trong nước						650,162																			
1	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tại sông Nhuế	1	Hà Nội	2013-2016	53,4km, 70m3/ng đêm	5676/UBND-KHĐT ngày 23/7/2012; 4631/UBND-KHĐT ngày 25/6/2014; 694/VPCP-QHQT ngày 18/01/2015; 6711/UBND-XDGTI ngày 22/9/2015	52,000		17,000	1,000	1,000					1,000			1,000				1	Sở Xây dựng	- Đây là một hạng mục sử dụng vốn từ dự án Thoát nước - dự án 2 và chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư. KH năm 2016 giao trong phần vốn ODA của dự án Thoát nước HN - dự án 2	
	Vốn ODA						52,000		17,000	1,000	1,000					1,000			1,000							
	Vốn trong nước																									
2	Dự án Đầu tư phát triển hệ thống cấp nước trực đường Làng - Hòa Lạc (phạm vi Thành phố Hà Nội) sử dụng nước sạch sông Đà	1	36 xã, 01 thị trấn thuộc 03 huyện: Hoàn Kiếm, Thuận Thành và Quốc Oai	2015-2021	- XD 12 tuyến ống truyền dẫn 75,79km đường kính DN300-DN 1200; ND 463,269km tuyến ống phân phối DN150-DN 300; 965,697km đường ống dịch vụ DN30-63; Lắp đặt 95.813 đồng bộ; ND trạm bơm tăng áp cao 30.000m3/ng đêm	5093/QĐ-UBND 08/10/2015	5,093,220	5,523		25,000	25,000					25,000			25,000					1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	UBND Thành phố đã có văn bản số 5403/UBND-KHĐT ngày 19/9/2016 gửi Văn phòng CP và các cơ quan bộ, ngành và 5400/UBND-KHĐT ngày 19/9/2016 gửi nhà tài trợ (ADB) về việc đứng dự án
	Vốn ODA						4,443,058			25,000	25,000					25,000			25,000							
	Vốn trong nước						650,162	5,523																		KH năm 2016 được điều chuyển toàn bộ 10 tỉ đồng sang dự án Trường Cao đẳng nghề Thủ Đức - Học Quốc tế quốc định số 4316/QĐ-UBND ngày 8/8/2016 của UBND Thành phố.
C	LĨNH VỰC Y TẾ, GD-ĐT, CNTT, KHÁC	3					518,502	18,127	266,853	110,456	52,456	58,000				110,456	59,456		51,000				3			
	Vốn ODA						210,562		37,000	51,000	21,000	30,000				51,000			51,000							

STT	Danh mục dự án	Tầng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HTT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy số sổ vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTPT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30	
	<i>Vốn trong nước</i>						307,940	18,127	229,853	59,456	31,456	28,000				59,456	59,456								
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					518,502	18,127	266,853	110,456	52,456	58,000				110,456	59,456		51,000			3			
	<i>Vốn ODA</i>						210,562		37,000	51,000	21,000	30,000				51,000			51,000						
	<i>Vốn trong nước</i>						307,940	18,127	229,853	59,456	31,456	28,000				59,456	59,456								
I	Hợp phần Bệnh viện Đa khoa Sơn Tây thuộc dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II	1	Sơn Tây	2013-2016		4472/QĐ-UBND 26/7/2013	89,186		2,500	14,500	14,500					14,500	4,500		10,000			1	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	<i>Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 61 tỉ đồng, vốn ODA được giải ngân đến hết tháng 1/2017</i>	
	<i>Vốn ODA</i>						77,186			10,000	10,000					10,000			10,000						
	<i>Vốn trong nước</i>						12,000		2,500	4,500	4,500					4,500	4,500								
II	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc TP Hà Nội	I	Đông Anh	2008-2017	7,4ha	718/QĐ-UBND 12/9/2008; 2093/QĐ-UBND 28/4/2016	426,724	18,127	264,353	95,400	37,400	58,000				95,400	54,400		41,000			1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Dự án hoàn thành Q1/2017	
	<i>Vốn ODA</i>						6 triệu USD			131,340		37,000	41,000	11,000	30,000		41,000			41,000					<i>Nhu cầu vốn ODA năm 2016 là 64 tỉ đồng</i>
	<i>Vốn trong nước</i>						295,384	18,127	227,353	54,400	26,400	28,000				54,400	54,400								
III	Cải tạo, nâng cấp các nhà muối đường của Làng trẻ em Birla Hà Nội	I	Cầu Giấy	2015-2016	XD phần mái 4 khu nhà muối trẻ, lắp đặt hệ thống bể nước và ống thoát nước	1090/QĐ-UBND 10/3/2015	2,592			556	556					556	556					1	Sở Lao động Thương binh và Xã hội		
	<i>Vốn ODA</i>						2,036																		
	<i>Vốn trong nước</i>						556			556	556					556	556								
	KHỐI VẬN HÓA XÃ HỘI	77					26,134,091	574,733	3,695,192	7,587,350	1,537,150	1,406,000	1,532,700	1,214,000	1,397,500	7,587,350	7,587,350					75			
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	51					8,132,508	328,459	3,601,542	2,613,300	1,159,300	964,000	305,000	185,000		2,613,300	2,613,300					50			
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	26					3,222,829	158,830	71,626	1,635,900	373,900	442,000	430,000	390,000		1,635,900	1,635,900					25			
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỎ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỖI GIAI ĐOẠN 2017-2020						14,778,754	87,444	12,024	3,338,150	3,950			797,700	1,139,000	1,397,500	3,338,150	3,338,150							
A	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	21					3,616,639	340,225	775,782	1,801,100	580,100	336,000	319,000	266,000	300,000	1,801,100	1,801,100					20			
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	13					1,947,334	188,615	722,445	464,000	387,000	42,000	35,000			464,000	464,000					12			
1	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Viên	I	Gia Lâm	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	406/QĐ-KH&ĐT (DP: 4.624 tr.đ) 09/12/2013	29,749		13,569	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Dẫn tư đạt chuẩn Cải tạo 15 phòng; xây lại 5 phòng và xây mới (tăng thêm) 4 phòng; cải tạo nhà hiệu bộ, nhà thể chất	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Ngô Thị Nhôm	I	Thanh Trì	2015-2016	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	6395/QĐ-UBND 24/10/2013	54,684		15,598	24,000	24,000					24,000	24,000					1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn Phá 2 nhà học 24 phòng học XD từ 1978 xây lại 24 phòng; cải tạo nhà hiệu bộ, nhà thể chất	
3	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trần Đăng Ninh	I	Ứng Hòa	2015-2016	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	6013/QĐ-UBND 04/10/2013	35,566		10,300	8,000	8,000					8,000	8,000					1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trường sắp tương rã và mới phòng học, hoàn thành 2016. Dự toán duyệt 21 tỷ đồng. Cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn Cải tạo 30 phòng học; xây mới nhà 3 tầng phòng thực hành thí nghiệm và học bộ môn	
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Bắc Lương Sơn	I	Thạch Thất	2015-2016	28 phòng học và hạng mục phụ trợ	4861/QĐ-UBND 25/10/2012	47,756		4,754	13,497	30,000	30,000				30,000	30,000					1	UBND huyện Thạch Thất	Cải tạo, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn QG Xây lại 19 phòng học, Cải tạo nhà học cũ thành thư viện và khu chức năng; xây mới 9 phòng học bộ môn, cải tạo nhà hiệu bộ	
5	Xây dựng, cải tạo mở rộng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Ba Vì, xã Ba Trại, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	I	Ba Vì	2013-2016	Xây mới (tăng thêm) 12 phòng; xây mới 02 nhà KTX; nhà GD thể chất	4828/QĐ-UBND 24/10/2012	101,537	19,989	61,000	36,000	36,000					36,000	36,000					1	UBND huyện Ba Vì	Đầu tư mở rộng đạt chuẩn	

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Niềm lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt				Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB	Tổng số vốn		Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng DTPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
6	Đầu tư xây dựng Trường THPT Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	Sơn Tây	2013-2016	45 phòng học và hạng mục phụ trợ	4803/QĐ-UBND 14/10/2011; 1439/QĐ-UBND 06/4/2012	206,330	32,400	121,869	68,000	68,000					68,000	68,000					1	UBND thị xã Sơn Tây	Đầu tư đạt chuẩn Xây mới 45 phòng, xây mới nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà KTX, nhà GD thể chất.
7	Xây dựng Trường THPT Khe Sanh, quận Thanh Xuân	1	Thanh Xuân	2015-2018	12 phòng học và hạng mục phụ trợ	7999/QĐ-UBND 21/12/2001; 4592/QĐ-UBND 04/8/2003; 89/QĐ-KH&ĐT 18/5/2012	22,685	15,254	15,000	45,000	5,000	5,000	35,000			45,000	45,000					1	UBND quận Thanh Xuân	Đầu tư đạt chuẩn DA được GPMB; DA đã phê duyệt từ năm 2012; cần điều chỉnh tổng mức đầu tư để đảm bảo khả năng thực hiện Dự kiến THPT điều chỉnh trên 60 tỷ đồng; Xây dựng mới rộng trường đạt chuẩn Xây mới 12 phòng; xây mới nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà GD thể chất.
8	Xây dựng cải tạo Trường THPT Kim Liên	1	Đống Đa	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	5781/QĐ-UBND 25/9/2013	56,149		15,300	32,000	32,000					32,000	32,000					1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn Xây mới nhà học bộ môn, phòng chức năng và hiệu bộ cao 7 tầng; cải tạo chống xuống cấp các nhà học A, B, C và nhà thực hành E.
9	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Phú Xuyên B	1	Phú Xuyên	2015-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4866/QĐ-UBND 25/10/2012; 4123/QĐ-UBND 03/7/2013	48,750		11,300	34,000	34,000					34,000	34,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Đầu tư đạt chuẩn Cải tạo nhà lớp học 30 phòng, nhà thực hành - hội trường, ba tầng kỹ thuật; cải tạo nhà bộ môn. Xây mới nhà lớp học bộ môn 4 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng (bổ sung hạng mục sân thi đấu).
10	Xây dựng Nhà giảng đường, Ký túc xá, Trung tâm khám chữa bệnh, Xưởng được và các hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	1	Hà Đông	2015-2016	Xây dựng nhà KTX, xưởng được, các hạng mục phụ trợ và HTKT khép nối đồng bộ.	317/QĐ-KH&ĐT 31/10/2012	28,530		11,000	13,000	13,000					13,000	13,000					1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	
11	Xây dựng mở rộng Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây giai đoạn 1	1	Thường Tín	2011-2017	44 phòng học, 19 phòng thí nghiệm	2188/QĐ-UBND 13/5/2011; 6517/QĐ-UBND 30/10/2013; 561/QĐ-UBND 01/02/2016	457,144	72,778	332,130	107,000	77,000	30,000				107,000	107,000					1	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	Xây mới (tăng thêm) 44 phòng học, 19 phòng thí nghiệm - xưởng thực hành, 02 đơn nguyên KTX, hội trường 500 chỗ, nhà thể chất, thư viện, HTKT đồng bộ.
12	Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	Ba Đình	2010-2017	03 tầng, 9.535 m2	6635/QĐ-UBND 21/12/09; 5692/QĐ-UBND 15/11/10; 7307/QĐ-UBND 30/12/2015	113,454	43,440	55,554	52,000	45,000	7,000				52,000	52,000					1	Trường Đội Lê Duẩn	GPMB 12 hồ sơ, PA đã duyệt 12 tỷ đồng số GPMB 43 tỷ UBND Thành phố có văn bản chỉ đạo số 6520/VP-KT ngày 29/7/2016
13	Đầu tư xây dựng trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội, cơ sở Hà Đông	1	Hà Đông	2017-2023	42.189m2	2071/QĐ-UBND 08/11/2007; 3969/QĐ-UBND 05/8/2009	745,000		46,328	5,000	5,000					5,000	5,000						Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	Năm 2016 thực hiện công tác tư vấn đầu tư chỉnh dự án. Dự án được chấp thuận chuyển đổi hình thức đầu tư từ ngân sách sang hình thức PPP
DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		8					646,344	84,166	47,903	516,000	192,000	294,000	30,000			516,000	516,000					8		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Phú Xuyên A, Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2016-2017	30 phòng học và hạng mục phụ trợ	4863/QĐ-UBND 25/10/2012; 4866/QĐ-UBND 15/8/2013	36,557		2,203	30,000	24,000	6,000				30,000	30,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Đầu tư đạt chuẩn. Công trình cơ bản hoàn thành năm 2016, năm 2017 bỏ trí vốn thanh quyết toán. Phía số 2 khối nhà học để xây dựng cấp (xây dựng năm 1979); cải tạo các chi tiết lớp học hơn 30 phòng học; Xây mới nhà lớp học thực hành thí nghiệm 03 tầng.
2	Xây dựng Trường THPT Phan Huy Chú huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2016-2018	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	5680/QĐ-UBND 31/10/2014	135,000	27,525	1,000	120,000	40,000	50,000	30,000			120,000	120,000					1	UBND huyện Quốc Oai	TKBVTCĐT được duyệt 96 tỷ đồng + GPMB 27 tỷ đồng. Đầu tư đạt chuẩn Xây dựng trường mới 22 phòng, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ, HTKT, phụ trợ
3	Xây dựng trường Tiểu học trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	15 phòng học và hạng mục phụ trợ	3345/QĐ-UBND 30/10/2014	68,949		500	60,000	30,000	30,000				60,000	60,000					1	UBND huyện Gia Lâm	Xây dựng mới 15 phòng học và hạng mục phụ trợ
4	Xây dựng trường THCS Đặng Xá trong khu đô thị Đặng Xá 2, huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2016-2017	14 phòng học và hạng mục phụ trợ	3346/QĐ-UBND 30/10/2014	62,923		500	55,000	30,000	25,000				55,000	55,000					1	UBND huyện Gia Lâm	Xây dựng mới 14 phòng học và hạng mục phụ trợ
5	Xây dựng Trường THPT Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	Thanh Trì	2016-2017	18 phòng học và hạng mục phụ trợ	4991/QĐ-UBND 31/10/2013	97,721	28,344	2,700	88,000	38,000	50,000				88,000	88,000					1	UBND huyện Thanh Trì	Đầu tư đạt chuẩn Xây dựng trường mới 18 phòng, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ ...
6	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Liên Hà	1	Đông Anh	2016-2017	25 phòng học và hạng mục phụ trợ	2848/QĐ-UBND 02/5/2013	65,822		300	55,000	10,000	45,000				55,000	55,000					1	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đầu tư đạt chuẩn Xây mới nhà học 4 tầng, nhà thể chất; cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà học 3 tầng; cải tạo nhà thể chất cũ thành thư viện; cải tạo tổng thể hệ thống hạng mục phụ trợ

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA				TPCP	Vốn tín dụng DTPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
7	Xây dựng mở rộng Trường THPT Nguyễn Du	1	Thanh Oai	2016-2017	Xây mới nhà học và nhà thực hành thí nghiệm: 09 phòng, nhà thể chất và các hạng mục phụ trợ	6443/QĐ-UBND 25/10/2013	76,372	13,797	700	58,000	20,000	38,000				58,000	58,000					1	UBND huyện Thanh Oai	Cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn
8	Xây dựng Trường THPT Xuân Phương	1	Nam Từ Liêm	2016-2017	24 phòng học và hạng mục phụ trợ	5794/QĐ-UBND 30/10/2015	113,000	14,500	40,000	50,000		50,000				50,000	50,000					1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự phòng 15,3 tỷ đồng. Số GO&ĐT có VB số 10284/SOĐ&ĐT-KHHC ngày 13/10/2014 chấp thuận giao UBND quận Nam Từ Liêm làm CĐT 2 dự án THPT Mỹ Đình và Xuân Phương. Đầu tư đạt chuẩn Ngân sách Quốc gia từ một phần (bỏ trị 40 tỷ đồng năm 2016) Xây dựng trường mới 20 phòng; nhà bộ môn, nhà hiệu bộ ..
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,022,961	67,444	5,434	821,100	1,100		254,000	266,000	340,000	821,100	821,100							
B	LĨNH VỰC Y TẾ		27				6,781,879	36,500	2,224,304	3,465,500	752,500	811,000	622,000	730,000	550,000	3,465,500	3,465,500					27		
1	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỬ GIAI ĐOẠN 2011-2015		13				4,309,626		2,205,378	1,467,500	638,500	674,000	155,000			1,467,500	1,467,500					13		
1	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa Đức Giang (giai đoạn 1)	1	Long Biên	2014-2016	500 giường	5745/QĐ-UBND 09/12/2011	861,977		595,804	89,000	89,000					89,000	89,000					1	Sở Y tế	Công trình trong diện 2011-2015
2	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2014-2016	200 giường	1571/QĐ-UBND 28/10/2005, 2348/QĐ-UBND 02/12/2008, 7108/QĐ-UBND 21/11/2013	189,000		153,613	30,000	30,000					30,000	30,000					1	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	
3	Mở rộng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2013-2016	200 giường	5371/QĐ-UBND 29/10/2010, 4792/QĐ-UBND 23/10/2012	250,000		209,000	25,000	25,000					25,000	25,000					1	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	
4	Nâng cấp Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2015-2016	200 giường	5102/QĐ-UBND 31/10/2011, 3835/QĐ-UBND 10/8/2015	39,539		12,000	25,000	25,000					25,000	25,000					1	Sở Y tế	
5	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2014-2016	Xây mới TTYT kết hợp PKDK 20 giường	4966/QĐ-UBND 31/10/2012	85,367		45,739	25,000	25,000					25,000	25,000					1	UBND huyện Đông Anh	
6	Xây dựng Phòng khám đa khoa khu vực Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2015-2016	20 giường	6441/QĐ-UBND 25/10/2013	51,670		12,700	32,500	32,500					32,500	32,500					1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2010-2017	320 giường	3945/QĐ-UBND 04/8/2009	345,870		263,214	50,000	30,000	20,000				50,000	50,000					1	Sở Y tế	
8	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Đông Anh	1	Đông Anh	2012-2017	330 giường	4359/QĐ-UBND 24/8/2009	414,972		275,180	104,000	30,000	74,000				104,000	104,000					1	Sở Y tế	
9	Cải tạo bệnh viện đa khoa Xanh Pôn và xây dựng nhà điều trị Nội khoa	1	Ba Đình	2012-2017	580 giường	5088/QĐ-UBND 07/3/2008, 7156/QĐ-UBND 29/12/2014	332,023		208,602	102,000	57,000	45,000				102,000	102,000					1	Sở Y tế	
10	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2013-2017	200 giường	4147/QĐ-UBND 20/9/2012	457,457		228,383	135,000	45,000	90,000				135,000	135,000					1	UBND huyện Mê Linh	Kiến nghị còn Huyện ủy Mê Linh tại buổi làm việc với Bí thư Thành ủy
11	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - Giai đoạn 2	1	Hai Bà Trưng	2012-2018	550 giường	5086/QĐ-UBND 31/10/2011	458,938		64,367	338,000	138,000	170,000	30,000			338,000	338,000					1	Sở Y tế	Công trình trong diện 2016-2020 Công trình hoàn thành năm 2017. Năm 2018 bố trí vốn thanh, quyết toán.
12	Đầu tư nâng cấp bệnh viện phụ sản Hà Nội	1	Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND 31/10/2011	324,729		56,544	245,000	85,000	135,000	25,000			245,000	245,000					1	Sở Y tế	Công trình trong diện 2016-2020 Công trình hoàn thành năm 2017. Năm 2018 bố trí vốn thanh, quyết toán.
13	Mở rộng và nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	Ba Vì	2012-2018	260 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011	498,064		80,232	267,000	27,000	140,000	100,000			267,000	267,000					1	Sở Y tế	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		14				1,107,453	36,500	16,673	1,841,000	114,000	137,000	400,000	390,000		1,841,000	1,841,000					14		
1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội	1	Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784,000	25,000	11,998	751,000	1,000	100,000	350,000	300,000		751,000	751,000					1	Sở Y tế	Công trình trong diện 2016-2020. Dự án đang ra soát, điều chỉnh thiết kế.

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/bộ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số văn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐTPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2016-2018	250 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011	149,936		3,575	140,000			50,000	90,000		140,000	140,000					1	Sở Y tế	Thông báo số 383-TB/TU ngày 23/5/2016 của Thành ủy Năm 2016 điều chỉnh giảm KH về 28 tỷ đồng. Dự án đang được rà soát, điều chỉnh quy mô cho phù hợp Quy hoạch thị trấn trung tâm huyện Thường Tín được duyệt năm 2014.
3	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2016-2017	Xây mới TTYT	6442/QĐ-UBND 25/10/2013	51,517	11,500	1,100	45,000	25,000	20,000				45,000	45,000					1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng PKDK xã Tân Lĩnh	1	Ba Vì	2016	20 giường	1710/QĐ-UBND 30/10/2015	24,000			21,000	9,000	12,000				21,000	21,000					1	UBND huyện Ba Vì	
5	Nhóm (10) các dự án trạm y tế đã bỏ trí năm 2016 (cuối năm đã hoàn thành 9 dự án). Kế hoạch năm 2017 đề nghị bỏ trí cho 1 dự án Trạm y tế xã Xuân Canh, huyện Đông Anh 5 tỷ đồng để hoàn thành	10	Hà Nội	2016	Cải tạo, nâng cấp		98,000			84,000	79,000	5,000				84,000	84,000					10	UBND các quận, huyện, thị xã	
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,364,000		2,253	957,000			67,000	340,000	550,000	957,000	957,000							
	Trong đó: Công trình trọng điểm																							
1	Xây dựng Trung tâm phục hợp thuộc Bệnh viện Tâm Hà Nội - Cơ sở tại Tây Hồ	1	Tây Hồ	2017	400 giường		390,000			2,000			2,000			2,000	2,000					1	Sở Y tế	Công trình trọng điểm 2016-2020 UBND TP chỉ đạo chuyển đổi hình thức đầu tư PPP. Dự kiến NSTP đảm bảo kinh phí về vốn 02 tỷ đồng. Dự án sẽ điều chỉnh chủ đầu tư sau khi các BQL dự án chuyển ngành của Thành phố được thành lập.
C	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI						284,606		600	244,200	700		145,700	63,000	34,800	244,200	244,200							
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																							
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						284,606		600	244,200	700		145,700	63,000	34,800	244,200	244,200							
D	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	26					14,424,517	190,203	539,798	1,697,250	189,450	221,000	391,800	505,000	390,000	1,697,250	1,697,250						25	
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	22					1,617,616	132,039	529,211	630,000	120,000	210,000	115,000	185,000		630,000	630,000						22	
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Ngọc Sơn	1	Hoàn Kiếm	2017	Tu bổ	4985/QĐ-UBND 31/10/2012	52,210		500	25,000		10,000	15,000			25,000	25,000					1	Sở Văn hóa và Thể thao	Phần kinh phí còn lại là vốn vay đồng ngoài ngân sách. Sở Văn hóa TT (2015) bố trí 18 tỷ nguồn thu ở di tích.
2	Bảo tàng Hồ Nội (Nội dung trưng bày)	1	Nam Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008, 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789,004		345,000	390,000	5,000	100,000	100,000	185,000		390,000	390,000					1	Sở Văn hóa và Thể thao	Công trình trọng điểm 2016-2020
3	Dự án chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình làm thành cách mạng bán gạo (khu Hoàng Thành)	1	Ba Đình	2015-2019	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014	370,198	132,039	75,997	103,000	3,000	100,000				103,000	103,000					1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Công trình trọng điểm 2016-2020 Tại Thông báo số 411/TB-UBND ngày 18/10/2016. Chủ tịch UBND TP chỉ đạo tạm dừng dự án, chỉ tập trung công tác GPMB, nghiên cứu lập BCNCKT tổng thể toàn bộ khu Hoàng Thành Thăng Long.
4	Bảo tồn Tượng hành cung phía Tây khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - HN	1	Ba Đình	2015-2016	360m	5658/QĐ-UBND 31/10/2014	14,467		12,499	500	500					500	500					1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Kế hoạch năm 2016 giao từ tháng 12/2015, quyết định kéo dài KH vốn năm 2015 vào tháng 4/2016 nên đề nghị trả lại vốn năm 2015 kéo dài.
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bà Kiếu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2015-2016	Tu bổ	5687/QĐ-UBND 31/10/2014	23,121		6,600	14,000	14,000					14,000	14,000					1	Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Chùa Tổng (Kim Hoa Tự), xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	3171/QĐ-UBND 15/10/2010, 4552/QĐ-UBND 23/10/2014	13,052		5,000	1,700	1,700					1,700	1,700					1	UBND huyện Phúc Thọ	Phần hỗ trợ của TP: 6,7 tỷ đồng
7	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Văn Khê	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1715/QĐ-UBND 25/10/2011	14,998		4,000	4,000	4,000					4,000	4,000					1	UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 8 tỷ đồng
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thanh Lăng, xã Tiên Phong, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6016/QĐ-UBND 16/10/2014	29,985		5,000	7,000	7,000					7,000	7,000					1	UBND huyện Ba Vì	Phần hỗ trợ của TP: 12 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Tầng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trung tâm GPMB		Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng BTPT					
										Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
9	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Đa Chất, xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	1	Phù Xuyên	2015-2016	Tu bổ	6665/QĐ-UBND 04/11/2013; 5085/QĐ-UBND 23/10/2014	29,095		4,000	5,000	5,000					5,000	5,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Phần hỗ trợ của TP: 9,162 tỷ đồng	
10	Tu bổ tôn tạo cụm di tích đình Cà - chùa Diên Phúc, xã Văn Khê, huyện Mỹ Lĩnh	1	Mỹ Lĩnh	2015-2016	Tu bổ	4395/QĐ-UBND 25/8/2014; 6716/QĐ-UBND 30/10/2014	26,340		5,000	6,000	6,000					6,000	6,000					1	UBND huyện Mỹ Lĩnh	Phần hỗ trợ của TP: 11,567 tỷ đồng	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đĩnh Nâu	1	Thạch Thất	2015-2016	Tu bổ	6513/QĐ-UBND 23/10/2013	26,172		3,000	7,000	7,000					7,000	7,000					1	UBND huyện Thạch Thất	Phần hỗ trợ của TP: 10,7 tỷ đồng	
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Giáo Hạ, xã Ngọc Tào, Phù Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tu bổ	5170/QĐ-UBND 15/10/2010; 275/QĐ-UBND 06/2/2015	10,574		4,000	1,000	1,000					1,000	1,000					1	UBND huyện Phúc Thọ	Phần hỗ trợ của TP: 5 tỷ đồng	
13	Tu bổ tôn tạo di tích đình Từ Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2015-2016	Tu bổ	603/QĐ-UBND 28/10/2013	14,997		3,000	3,000	3,000					3,000	3,000					1	UBND huyện Ứng Hòa	Phần hỗ trợ của TP: 6,12 tỷ đồng	
14	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Ngọc Kiên (Trung Kiên Tự)	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1698/QĐ-UBND 20/10/2011	26,943		5,000	3,500	3,500					3,500	3,500					1	UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 8,5 tỷ đồng	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2015-2016	Tu bổ	1561/QĐ-UBND 24/10/2013; 1616/QĐ-UBND 31/10/2013	19,339		3,000	4,000	4,000					4,000	4,000					1	UBND huyện Thanh Oai	Phần hỗ trợ của TP: 7,7 tỷ đồng	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Tàng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6189/QĐ-UBND 25/10/2013	22,259		3,000	3,000	3,000					3,000	3,000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Phần hỗ trợ của TP: 6,5 tỷ đồng	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thăng Trại, xã Minh Trại, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2016	Tu bổ	6190/QĐ-UBND 25/10/2013; 1275/QĐ-UBND 10/4/2015	15,131		3,000	1,800	1,800					1,800	1,800					1	UBND huyện Sóc Sơn	Phần hỗ trợ của TP: 4,8 tỷ đồng	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ và Lăng Ngô Quyền (làng cổ Đường Lâm)	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	435/QĐ-UBND 12/4/2013; 885/QĐ-UBND 08/8/2014	29,958		10,600	6,000	6,000					6,000	6,000					1	UBND thị xã Sơn Tây	Phần hỗ trợ của TP: 19,9 tỷ đồng, xã hội hóa: 10 tỷ đồng	
19	Tu bổ di tích Đình Cam Thịnh	1	Sơn Tây	2015-2016	Tu bổ	1345/QĐ-UBND 08/10/2013; 884/QĐ-UBND 08/8/2014	13,222		10,000	2,000	2,000					2,000	2,000					1	UBND thị xã Sơn Tây		
20	Đền làng Chu Quyền, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	1677/QĐ-UBND 18/11/2013	14,889		4,465	3,500	3,500					3,500	3,500					1	UBND huyện Ba Vì	Công trình do Bộ Văn hóa TTDL đang cấp vốn từ ngân sách TW, Vốn đối ứng Huyện là 1,5 tỷ	
21	Tu bổ, tôn tạo chùa Nà xã Chu Minh huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2015-2016	Tu bổ	6666/QĐ-UBND 04/11/2013; 1078/QĐ-UBND 01/10/2014; 2714/QĐ-UBND 07/3/2016	11,671		450	7,000	7,000					7,000	7,000					1	UBND huyện Ba Vì	TP hỗ trợ hàng mục gốc 7 tỷ đồng	
22	Cải tạo, nâng cấp Cung Thiếu nhi Hà Nội giai đoạn I	1	Hoàn Kiếm	2015-2017	Cải tạo 7.980 m2	6637/QĐ-UBND 31/10/2013	49,991		16,100	32,000	32,000					32,000	32,000					1	Thành đoàn Hà Nội		
II DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																									
							1,469,032	38,164	7,050	78,900	67,900	11,000				78,900	78,900						3		
1	Tu bổ, tôn tạo 17 miếu, diêm và giếng cổ (thuộc Làng Đường Lâm- xã Đường Lâm)	1	Sơn Tây	2016	Tu bổ	1270/QĐ-UBND 30/10/2015	14,000			8,500	8,500					8,500	8,500					1	UBND thị xã Sơn Tây	Ngân sách hỗ trợ 60% theo cơ chế dự phê duyệt tại Đề án Làng cổ Đường Lâm	
2	Đình Cổ Đô, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2016	Tu bổ	869/QĐ-UBND 12/9/2011	19,588		450	9,000	9,000					9,000	9,000					1	UBND huyện Ba Vì	Di tích cách mạng; Chi đạo của UBND TP tại VB 5095/VP-VX ngày 29/7/2015 Phần còn lại Ngân sách Huyện và huy động XIII	
3	Nâng cấp mở rộng di tích nhà Hồ Chủ tịch ở và làm việc tháng 12/1946	1	Hà Đông	2016-2017	1.741 m2	5550/QĐ-UBND 28/10/2014	58,979	38,164	800	50,000	39,000	11,000				50,000	50,000					1	Sở Văn hóa và Thể thao		
4	Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016-2022	3.24ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2016	1,376,465		5,800	11,400	11,400					11,400	11,400						Sở Xây dựng	Nghiên cứu thay đổi hình thức đầu tư	
III NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRỢ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAY ĐOẠN 2017-2020																									
							11,337,869	20,000	3,537	988,350	1,550		276,800	320,000	390,000	988,350	988,350								
<i>Trong đó: Công trình trọng điểm</i>																									

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt				Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB	Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng DTPT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30	
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu vực Thành Cổ Loa thuộc quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2018-2020			7,400,000	20,000			131,000	1,000		40,000	50,000	40,000	131,000	131,000					1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	Công trình trọng điểm 2016-2020 Giải đoạn 2017-2020 tập trung hoàn thành công tác CBĐT và thực hiện mới số hạng mục phụ hợp với Mã ngân sách địa phương, phần còn lại thực hiện XHH
2	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử Khu di tích Hoàng Thành Thăng Long	1					3,000,000																		Công trình trọng điểm 2016-2020 Tài Thông báo số 411/TB-UBND ngày 18/10/2016, Chủ tịch UBND TP chỉ đạo nghiên cứu lập BCNCKT tổng thể toàn bộ Lưu Hoàng Thành Thăng Long. Dự kiến TMDT khoảng 3.000 tỷ đồng. Giải đoạn 2017-2020 NSTP tập trung GPMB, thiết kế nghiên cứu các phương án phục dựng bảo tồn, phần còn lại sẽ thực hiện XHH và các nguồn khác
	Dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu		Ba Đình	2018-2022		6243/QĐ-UBND 15/10/2013	380,000			3,287	370,000			100,000	120,000	150,000	370,000	370,000						Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
	Các hạng mục, công trình khác theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		Ba Đình	2018-2020			98,000				90,000			20,000	20,000	50,000	90,000	90,000						Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
E	LĨNH VỰC DẠY NGHỀ	3					1,027,250	7,805	144,708	379,300	14,400	38,800	54,200	150,000	122,700	379,300	379,300						3		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					257,932	7,805	144,508	51,800	13,800	38,800					51,800	51,800					3		
1	Dự án đầu tư nghề trọng điểm: Cơ điện tử cấp độ quốc tế của Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	Nam Từ Liêm	2015-2017	Dầu tư nghề trọng điểm Quốc tế 150 hs/năm	4920/QĐ-UBND 01/10/2015; 6373/QĐ-UBND 21/11/2016	73,868			40,000	14,000		14,000				14,000	14,000					1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	NSTW đi bộ trị 40.000 triệu đồng; Phần còn lại sử dụng ngân sách Thành phố và ngân sách của Trường.
2	Dự án Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên thành phố Hà Nội	1	Đông Anh	2011-2016	Xây mới 12 phòng học	479-QĐ/TWDTN 30/12/2013	150,000			99,000	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Thành đoàn Hà Nội	Tổng vốn đầu tư là: 150 tỷ đồng trong đó có Vốn Trung ương: 40 tỷ đồng; Vốn Thành phố Hà Nội: 110 tỷ đồng.
3	Xây dựng Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, dạy nghề huyện Quốc Oai (định hướng thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện)	1	Quốc Oai	2016-2017	3.210 m2 sàn; 14 phòng học; 01 phòng cho học khuyết tật; 08 phòng thực hành	5171/QĐ-UBND 12/10/2015	34,064	7,805	5,508	27,800	3,800	24,000					27,800	27,800					1	UBND huyện Quốc Oai	DTXD Trung tâm tại vị trí khu du lịch vị trí cũ phải GPMB thực hiện dự án Xây dựng đường trục chính Bắc Nam đô thị Quốc Oai. Trên đơn vị công trình có là 5.908 triệu đồng do thực hiện GPMB
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																								
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						769,318			200	327,500	600		54,200	150,000	122,700	327,500	327,500							
	KHOẢNG CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	8					2,261,851	696,172	387,860	1,521,500	253,700	183,300	429,000	371,500	284,000	1,521,500	1,521,500						8		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					924,975	333,300	353,460	355,000	139,700	175,300	40,000				355,000	355,000					5		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	3					178,497	36,878	34,400	121,000	113,000	8,000					121,000	121,000					3		
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,158,379	326,001		1,045,500	1,000		389,000	371,500	284,000	1,045,500	1,045,500								
A	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP	7					1,783,510	628,146	387,360	1,066,900	246,700	175,300	150,000	210,000	284,000	1,066,000	1,066,000						7		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					924,975	333,300	353,460	355,000	139,700	175,300	40,000				355,000	355,000					5		
1	Xây dựng đường nội Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2010-2018	Tuyến 1: L= 2,871m; Tuyến 2: L= 595m	1065/QĐ-UBND 24/02/2014	360,000	189,939	216,389	120,000		80,000	40,000				120,000	120,000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Ngân sách huyện Sóc Sơn 4.600 tr. đ (theo QĐ phê duyệt DA, vốn NSTP 214,75 tỷ đồng còn lại vốn NS huyện. Ngày 18/4/2016, tại cuộc họp về CCN tập trung Sóc Sơn CN3, Chủ tịch UBND Thành phố đồng ý cho phép CĐT báo cáo UBND TP xem xét bổ trợ vốn NSTP hỗ trợ phần dự án chưa thực hiện) DP:28,582 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Tầng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐTPT	
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
2	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Núi Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	Mê Linh	2015-2017	L=1154,7m; B=24m	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016	160,154	44,998	6,329	123,000	70,000	53,000										1	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất HN	Giải quyết bức xúc về tai nạn giao thông cho công nhân KCN Quang Minh. Dự án mới được phê duyệt điều chỉnh giảm TMBT còn 100.754 triệu đồng (DP: 2.415 triệu đồng) tại QĐ số 6285/QĐ-UBND ngày 15/11/2016. Dự kiến điều chỉnh giảm KH vốn năm 2016.	
3	Xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Phú Nghĩa A ra Quốc lộ 6	1	Chương Mỹ	2013-2016	L=1153m; B=13,5m	4429/QĐ-UBND 04/10/2012	70,546	30,726	33,437	2,000	2,000					2,000	2,000					1	UBND huyện Chương Mỹ	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào phía Bắc KCN Phú Nghĩa. DA không sử dụng hết TMBT do giảm kinh phí GPMB từ 30.726tr ở xuống 8.394 tr ở	
4	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội	1	Thạch Thất	2013-2017	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013	198,321		40,434	88,000	55,000	33,000				88,000	88,000					1	Sở Công thương	Vốn Bộ Công thương cấp 42.400tr ở DP: 28.663 tỷ đồng. Xây dựng trường đào tạo cán bộ quản lý năng lượng với số lượng 250 học viên/năm	
5	Xây dựng đường gom nối đường Đài Tư-Sái Đồng A ra Quốc lộ 5	1	Long Biên, Gia Lâm	2010-2017	L=1150m; B=16,25m	128/QĐ-UBND 12/01/2010	135,954	67,637	56,871	22,000	12,700	9,300				22,000	22,000					1	Ban quản lý các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	DA không sử dụng hết TMBT do GPMB giảm từ 67.637tr xuống 31.000 tr Công trình hoàn thành năm 2016. Năm 2017 bổ trí vốn thanh, quyết toán.	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					163,747	36,878	33,900	107,000	107,000					107,000	107,000					2			
1	Xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối Quốc lộ 1A với đường cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, đoạn qua Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội	1	Phủ Xuyên	2016	L=750m, B=44 đến 45,5m	3084/QĐ-UBND 02/7/2015	89,172	25,910	23,900	60,000	60,000					60,000	60,000					1	Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất HN	Hoàn thiện HTKT ngoài hàng rào KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước Khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội (giai đoạn I)	1	Phủ Xuyên	2016	18000m3/h	5052/QĐ-UBND 06/10/2015	74,575	10,968	10,000	47,000	47,000					47,000	47,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Đảm bảo tiêu chuẩn nước cho KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						694,788	257,968		604,000			110,000	210,000	284,000	604,000	604,000								
B	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI	1					287,841	68,033	500	267,500	7,000	8,000	146,000	106,500		267,500	267,500						1		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																								
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	1					14,750		500	14,000	6,000	8,000				14,000	14,000					1			
1	Xây dựng Nhà kho tạm giữ hàng hóa, phương tiện vi phạm thuộc Chi cục quản lý thị trường Hà Nội	1	Hà Đông	2016	3874m2	6957/QĐ-UBND 17/12/2015, 311/QĐ-SCT 05/4/2016	14,750		500	14,000	6,000	8,000				14,000	14,000					1	Sở Công thương		
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						273,091	68,033		253,500	1,000		146,000	106,500		253,500	253,500								
C	LĨNH VỰC DU LỊCH						190,500			188,000			133,000	55,000		188,000	188,000								
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																								
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																								
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						190,500			188,000			133,000	55,000		188,000	188,000								
	KHỐI NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	66					18.531.024	1.772.199	4.285.088	11.642.432	2.272.567	1.640.700	1.761.655	2.954.303	3.013.207	11.642.432	10.031.214	470.034			466.184	675.000	65		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	39					13.769.777	1.464.989	4.344.218	7.775.077	1.985.167	1.173.000	943.000	1.850.000	1.903.910	7.775.077	6.213.859	470.034			466.184	625.000	39		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	26					1.275.996	201.482	26.991	999.800	352.200	467.700	179.900			999.800	949.800					50.000	26		
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						3.485.251	103.728	14.779	2.867.555	15.200		638.755	1.104.303	1.109.297	2.867.555	2.867.555								

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn để giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTPT				
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30	
A	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN	7					697,217	52,730	293,150	125,000	75,000	50,000				125,000	125,000					7			
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	5					505,365	52,730	292,550	77,000	53,000	24,000				77,000	77,000					5			
1	Xây dựng vòng sân xuất rau an toàn xã Tây Đông, huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2012-2016	51ha	605/QĐ-KH&ĐT 29/10/2010	29,450		15,500	10,000	10,000					10,000	10,000					1	UBND huyện Ba Vì	NSTP: 27,57 tỷ	
2	Xây dựng vòng sân xuất rau an toàn tập trung xã Tân Phú, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2013-2016	65ha	2669/QĐ-UBND 24/10/2012	58,609		6,000	10,000	10,000					10,000	10,000					1	UBND huyện Quốc Oai	NSTP: 16,3 tỷ	
3	Xây dựng HTKT phục vụ phát triển khu nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Trung Tú, Đông Tân, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2013-2016	232,2ha	5352/QĐ-UBND 29/10/2010	140,559		66,500	15,000	15,000					15,000	15,000					1	UBND huyện Ứng Hòa	NSTP: 73,7 tỷ	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ sở giải mô gia súc, gia cầm tập trung tại xã Bình Minh huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2013-2016	4,3ha	4972/QĐ-UBND 31/10/2012	111,872	41,996	65,480	18,000	18,000					18,000	18,000					1	UBND huyện Thanh Oai		
5	Xây dựng công trình quản lý và phòng cháy chữa cháy rừng huyện Sóc Sơn (giai đoạn I)	1	Sóc Sơn	2008-2017		4680/QĐ-UBND 02/11/2007; 3121/QĐ-UBND 31/7/2008	164,875	10,734	139,070	24,000	24,000					24,000	24,000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Đã hoàn thành 03/06 gói thầu xây lắp, 02/05 gói cơ bản hoàn thành	
11	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					101,852		600	48,000	22,000	26,000				48,000	48,000					2			
1	Xây dựng vòng sân xuất rau an toàn tập trung tại xã Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2014-2016	51,2ha	359/QĐ-KH&ĐT 23/10/2013	38,849		300	12,000	12,000					12,000	12,000					1	UBND huyện Thường Tín	NSTP: 12,8 tỷ	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2014-2017	93,2ha	5057/QĐ-UBND 22/8/2013	61,003		300	36,000	10,000	26,000				36,000	36,000					1	UBND huyện Thường Tín	NSTP: 37,984 tỷ	
B	LĨNH VỰC ĐÈ ĐIỀU	17					2.665,907	126,037	515,166	1.798,638	444,383	231,000	446,755	330,500	346,000	1.798,638	1.650,455	148,183					17		
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	10					1.288,496	118,351	506,688	609,183	371,183	195,000	43,000			609,183	461,000	148,183					10		
1	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực Đan Thê - Tông Bạt	1	Ba Vì	2012-2016	1.080m	2051/QĐ-SNN 29/8/2012	42,598	4,800	25,200	15,000	15,000					15,000	15,000						1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp đê Minh Khánh	1	Ba Vì	2011-2016	10.778m	5268/QĐ-UBND 25/10/2010	156,639	16,032	119,200	25,000	25,000					25,000	25,000						1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	Đan Phượng	2013-2017	3.670m cơ đê	1184/QĐ-UBND 08/3/2011; 7063/QĐ-UBND 22/12/2015	89,304	10,883	63,400	25,000	10,000	15,000				25,000	25,000						1	UBND huyện Đan Phượng	Dự án hoàn thành năm 2016, năm 2017 bỏ trị vốn thành toàn khối lượng đã thực hiện.
4	Kè chống sạt lở và củng cố mặt bờ kênh Vân Đình thị trấn Vân Đình huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2013-2016	2.500m	5091/QĐ-UBND 30/10/2011	62,900		32,200	25,000	25,000					25,000	25,000					1	UBND huyện Ứng Hòa		
5	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng huyện Ba Vì	1	Ba Vì	2012-2018	44.912m	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016	256,766	42,671	40,408	150,000	47,000	60,000	43,000			150,000	150,000						1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thông báo số 78-TB/TU ngày 18/3/2016 Ra soát, cải thiện quy mô đầu tư (chỉ thực hiện những đơn que khu đầu tư)
6	Cải tạo, nâng cấp mặt đê tả Hồng đoạn từ K53+600 đến K60+850, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2013-2017	7.250m	4872/QĐ-UBND 25/10/2012	86,692	5,389	26,274	55,000	35,000	20,000				55,000	55,000						1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
7	Tu bổ, nâng cấp đê bao hữu Bùi, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2013-2017	19.400m	4999/QĐ-UBND 28/10/2011	182,630	38,576	41,300	125,000	40,000	85,000				125,000	125,000						1	Sở Nông nghiệp và PTNT	
8	Kè chống sạt lở kết hợp làm đường giao thông bờ hữu sông Đáy từ hạ lưu cầu Tê Tiểu đến bến viên huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2012-2016	1.242 m	35/QĐ-KH&ĐT 21/01/2010; 318/QĐ-KH&ĐT 27/9/2013	44,497		12,500	13,000	13,000					13,000	13,000						1	UBND huyện Mỹ Đức	Rà soát, cải thiện quy mô đầu tư được xét lý cấp bách
9	Xử lý tổng thể khu vực sạt lở khu vực xã Thanh An và hai đầu cầu Đường (GD1)	1	Lòng Biên, Gia Lâm	2015-2017	5720 m	437/QĐ-UBND 28/01/2015	238,212		105,769	90,534	90,534					90,534	13,000	77,534					1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Dự án sử dụng nguồn ngân sách TW hỗ trợ
10	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng trên địa bàn thành phố Hà Nội (đoạn từ K2+030 đến K8+800 đê Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, huyện Đan Phượng)	1	Phúc Thọ, Đan Phượng	2015-2017	6.542m	494/QĐ-UBND 30/01/2015	128,258		40,437	85,649	70,649	15,000				85,649	15,000	70,649					1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Dự án sử dụng nguồn ngân sách TW hỗ trợ
11	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	7					121,399	7,295	6,020	105,000	69,000	36,000				105,000	105,000					7			
1	Tu sửa kéo dài kè Xuyên Dương đê tả Đáy xã Xuân Dương huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2016-2017	973,5m	348/QĐ-KH&ĐT 31/10/2011	25,183	6,011	1,150	22,000	8,000	14,000				22,000	22,000					1	UBND huyện Thanh Oai		

STT	Tên dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú			
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trang đc GPMB		Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTPT							
										Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30			
2	Kế chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Sơn Công huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	1.557m	292/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012; 4290/QĐ-UBND 05/8/2016	18,456	500	1,200	15,000		15,000				15,000	15,000					1	UBND huyện Ứng Hòa				
3	Kế chống sạt lở bờ tả sông Đáy xã Hồng Quang huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016-2017	959m	293/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	18,372		870	16,000	16,000					16,000	16,000					1	UBND huyện Ứng Hòa				
4	Cải tạo, nâng cấp mới đê Văn Cốc huyện Đan Phượng (K10+250 - K11+800 và K13+100 - K13+375)	1	Đan Phượng	2016	1.300m	401/QĐ-KH&ĐT 23/12/2014	8,531			8,000	8,000					8,000	8,000					1	UBND huyện Đan Phượng				
5	Kế chống sạt lở bờ hữu sông Đáy khu vực sạt đường 419, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016	600m	146/QĐ-KH&ĐT 18/6/2013	14,995	784	800	12,000	12,000					12,000	12,000					1	UBND huyện Mỹ Đức				
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê biển gần là kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn xã Văn Phúc - Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2016-2017	4.536m	331/QĐ-KH&ĐT 21/10/2011	23,602			22,000	15,000	7,000				22,000	22,000					1	UBND huyện Phúc Thọ				
7	Xử lý sạt lở bờ sông xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2016	925m	603/QĐ-KH&ĐT 28/10/2010	12,260		2,000	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỎ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,256,012	391	2,458	1,084,455	4,200		403,755	330,500	346,000	1,084,455	1,084,455										
C	LĨNH VỰC THỦY LỢI					39				13,801,614	1,593,432	3,397,172	8,596,794	1,591,184	1,159,700	1,114,900	2,323,803	2,407,207	8,596,794	7,133,759	321,851		466,184	675,000	39		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015					22				10,519,630	1,295,908	3,364,480	5,966,894	1,318,984	754,000	700,000	1,550,000	1,643,910	5,966,894	4,553,859	321,851		466,184	625,000	22		
1	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Đa Sĩ	1	Ba Vì	2011-2020	Tuổi 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/2/2016	4,253,765		1,911,854	2,000,000	241,090	300,000	300,000	600,000	558,910	2,000,000	1,577,039	321,851		101,090			1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thông báo số 78-TB-TU ngày 18/3/2016 Công trình trọng điểm 2016-2020		
2	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013	3,916,491	1,173,486	321,568	3,050,000	315,000	300,000	400,000	950,000	1,085,000	3,050,000	2,425,000			625,000			1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Công trình trọng điểm 2016-2020		
3	Nâng cấp trực chỉnh hệ thống thủy lợi sông Nhuệ (đoạn từ vành đai 4 đến hết hệ thống), TP Hà Nội	1	Hà Nội	2009-2016	Tuổi 53.769 ha, Tiêu 107.530 ha	2518/QĐ-UBND 24/12/2007; 2093/QĐ-UBND 18/4/2014	599,056	35,945	194,923	365,094	365,094					365,094					365,094			1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Nhuệ	Thông báo số 365-TB/TU ngày 23/9/2016 của Thành ủy	
4	Di chuyển nâng cấp Trạm bơm Đan Hồi	1	Đan Phượng	2012-2016	Tuổi 7.076 ha	6525/QĐ-UBND 31/12/2010; 760/QĐ-UBND 27/01/2014	121,288	563	100,590	17,000	17,000					17,000	17,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xém, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2011-2016	Tiêu 1010 ha	2013/QĐ-SNN 30/9/2009; 1473/QĐ-SNN 04/10/2010	92,306		57,240	28,000	28,000					28,000	28,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
6	Trạm bơm Thạch Nhâm	1	Thanh Oai	2011-2016	Tuổi 500ha, tiêu 920ha	2059/QĐ-UBND 10/5/2011	89,929	3,775	56,999	25,000	25,000					25,000	25,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
7	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sơn (phần đầu mới)	1	Thạch Thất	2012-2016	Tiêu 1.885 ha	2308/QĐ-UBND 02/6/2011	114,021	21,936	43,800	44,000	44,000					44,000	44,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
8	Nạo vét sông Giảng huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2012-2016	9.750m	2012/QĐ-SNN 28/10/2011	48,925	9,400	26,112	15,000	15,000					15,000	15,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thông báo số 373-TB/TU ngày 14/9/2016 của Thành ủy			
9	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5, huyện Hoài Đức	1	Hoài Đức	2012-2016	4.700m	1536/QĐ-SNN 16/6/2011; 2488/QĐ-SNN 08/10/2012	46,671		28,200	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT				
10	Xây dựng trạm bơm Xóm Cói, huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2012-2016	Tuổi 2422 ha	5369/QĐ-UBND 29/10/2010	88,992	11,000	74,515	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Nhuệ				
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cầu Hạ, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2012-2016	Tuổi tiêu 1350 ha	637/QĐ-SNN 26/5/2010; 97/QĐ-KH&ĐT 31/5/2012	96,632	2,377	72,250	15,000	15,000					15,000	15,000					1	Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích				
12	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm đá chiến Xuân Phú, huyện Phúc Thọ	1	Phúc Thọ	2015-2016	Tuổi 900ha	281/QĐ-KH&ĐT 22/10/2012	49,638	200	14,470	30,000	30,000					30,000	30,000					1	Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích				

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Chú chú
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng ĐTPT			
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Hòa Lạc	1	Mỹ Đức	2012-2016	Tiểu 1.820ha	5057/QĐ-UBND 28/10/2011	89,495	7,668	78,168	9,800	9,800					9,800	9,800					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Đáy	Kế hoạch năm 2016 giao từ tháng 12/2015, quyết định kéo dài 33 vốn năm 2015 vào tháng 4/2016 nếu số ngày trả lại vốn năm 2015 kéo dài. Dự án hoàn thành năm 2016, điều chỉnh giảm do điều chỉnh đơn giá, dự toán.
14	Xây dựng trạm bơm Cửa Đình xã Văn Đức huyện Gia Lâm	1	Gia Lâm	2013-2016	287ha	4459/QĐ-UBND 5/10/2012; 6248/QĐ-UBND 26/11/2014	52,128	227	25,000	18,000	18,000					18,000	18,000					1	UBND huyện Gia Lâm	Điều chỉnh giảm KH2016 do chia tách dự án.
15	Trạm bơm (tiêu) Đông Yên	1	Quốc Oai	2011-2016	Tiểu 683ha	395/QĐ-KH&ĐT 29/7/2010; 79/QĐ-KH&ĐT 04/5/2012	56,620	2,439	36,408	15,000	15,000					15,000	15,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới hồ Tân Xã huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2013-2016	3749m	349/QĐ-UBND 31/10/2011	44,082	6,571	22,550	13,000	13,000					13,000	13,000					1	UBND huyện Thạch Thất	
17	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối và kiến cố hệ thống kênh trạm bơm Hồng Vân	1	Thường Tín, Thanh Trì, Phú Xuyên	2013-2017	Tươi 9131 ha	5329/QĐ-UBND 28/10/2010; 362/QĐ-UBND 23/01/2015	256,542	1,120	102,210	78,000	65,000	13,000				78,000	78,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Nhuệ	Rà soát, điều chỉnh DA. GP: 180,0 tỷ (Đầu mối và kênh cấp 1)
18	Kiến cố hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.	1	Hà Đông, Thanh Oai	2011-2017	Tươi 4018 ha	5357/QĐ-UBND 29/10/2010	127,912	2,000	57,250	60,000	25,000	35,000				60,000	60,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Đáy	
19	Cải tạo thoát nước sông Phọc, huyện Từ Liêm	1	Bắc Từ Liêm	2012-2017	6.450m	5668/QĐ-UBND 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND 27/6/2012	69,990	500	23,250	37,000	10,000	27,000				37,000	37,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội	
20	Nạo vét kênh đả Vả xã Tiến Phong, huyện Mê Linh	1	Mê Linh	2013-2017	6940m	5088/QĐ-UBND 28/10/2011	86,737	2,000	28,100	52,000	23,000	29,000				52,000	52,000					1	UBND huyện Mê Linh	
21	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2012-2017	2.500m	5370/QĐ-UBND 29/10/2010	166,126		63,500	50,000	25,000	25,000				50,000	50,000					1	UBND huyện Ứng Hòa	GD: 120,0 tỷ. Rửa sỏi, cắt găm quy mô.
22	Hồ chứa nước Đông Hồ xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2011-2017	Tươi	5367/QĐ-UBND 29/10/2010; 5366/QĐ-UBND 20/11/2012	52,284	14,681	25,523	25,000	25,000					25,000	25,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
11	DỰ ÁN KHỚT CÔNG NĂM 2016	17					1,052,745	194,187	20,371	846,800	261,200	405,700	179,900			846,800	796,800				50,000	17		
1	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Thường Lệ I	1	Mê Linh	2015-2016	Tiểu 4.500ha	371/QĐ-KH&ĐT 29/10/2013	14,169		900	13,000	13,000					13,000	13,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Mê Linh	Phục vụ vùng RAT tập trung xã Văn Khê, Trưng Việt, Tiến Phong
2	Củng cố mặt bờ kênh làm đường giao thông nội đồng kênh tiêu trạm bơm Bãi Xuyên huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2016	1.941m	144/QĐ-KH&ĐT 31/5/2011	5,611		100	5,000	5,000					5,000	5,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Phục vụ vùng RAT xã Minh Tân
3	Củng cố mặt bờ kênh làm đường giao thông nội đồng kênh tiêu trạm bơm Bãi Đổ huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2016	2.070m	145/QĐ-KH&ĐT 31/5/2011	6,720		100	6,000	6,000					6,000	6,000					1	UBND huyện Phú Xuyên	Phục vụ vùng RAT xã Quang Lăng
4	Nâng cấp và xây dựng mô hình hiện đại hoá hệ thống tưới Hồ Đức, huyện Chương Mỹ	1	Chương Mỹ	2015-2018	Tươi 1.050ha	4849/QĐ-UBND 25/10/2012	150,125	21,101	3,900	100,000	100	50,000	49,900			100,000	100,000					1	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Thượng Văn, Đông Phú, Văn Võ, Hòa Chính, Phú Nam An, Rà soát, cắt găm quy mô
5	Xây dựng trạm bơm tưới Thụy Phú II, huyện Phú Xuyên	1	Phú Xuyên	2015-2018	Tươi 4.668ha	4837/QĐ-UBND 24/10/2012	144,834	8,400	1,700	128,400	33,400	40,000	55,000			128,400	128,400					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi sông Nhuệ	Phục vụ vùng thủy sản công nghệ cao xã Tr. Trung
6	Xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm tiêu Vĩnh Phúc, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2015-2017	Tươi 600ha, tiêu 450ha	289/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	49,987	4,290	1,300	46,000	16,000	30,000				46,000	46,000					1	Công ty TNHH MTV thủy lợi sông Tích	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Liệp Tuyết, Tuyết Nghĩa
7	Nâng cấp kênh N2 hồ Đại Lát (đoạn tuyến trên địa bàn huyện Sóc Sơn)	1	Sóc Sơn	2015-2017	6.012m	290/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	45,341	350	3,168	40,000	20,000	20,000				40,000	40,000					1	Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội	

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn thu được ĐTPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
8	Xây dựng trạm bơm Cầu Đò - Chân Chim	1	Mỹ Đức	2015-2017	Tiểu 500ha	4850/QĐ-UBND 25/10/2012	71,202	2,000	1,300	51,000	25,000	26,000				51,000	51,000					1	UBND huyện Mỹ Đức	DP: 18.7 tỷ đồng
9	KCH kênh N1 (kênh A trạm bơm Vân Đình) và công hoá kênh kết hợp phát triển giao thông nội đồng huyện Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2015-2017	6.422m	336/QĐ-KH&ĐT 26/10/2011	48,794		1,300	43,000	30,000	13,000				43,000	43,000					1	UBND huyện Ứng Hòa	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Trầm Lộng, Đại Hùng, Dới Bình
10	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sơn - Phần kênh và CTTK, huyện Thạch Thất	1	Thạch Thất	2015-2018	Tiểu 1.885 ha	2508/QĐ-UBND 02/6/2011; 7938/QĐ-UBND 27/12/2013	285,589	120,000	5,000	205,000	30,000	100,000	75,000			205,000	155,000				50,000	1	UBND huyện Thạch Thất	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Canh Nền, Hương Ngải; RAT xã Hương Ngải
11	Cải tạo, nâng cấp bê tông kênh kết hợp giao thông huyện Thanh Oai	1	Thanh Oai	2015-2017	6.094m	2060/QĐ-UBND 10/5/2011	58,985	27,046	303	54,000	25,000	29,000				54,000	54,000					1	UBND huyện Thanh Oai	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Mỹ Hưng, Thanh Thủy, Liên Châu
12	Công hoá mặt kênh kết hợp làm đường giao thông đoạn kênh Từ Văn đến Kiều Thủy, huyện Thường Tín	1	Thường Tín	2015-2017	3.216m	315/QĐ-KH&ĐT 31/10/2012	47,007	500	1,000	42,000	15,000	27,000				42,000	42,000					1	UBND huyện Thường Tín	
13	Cải tạo, nâng cấp và công hoá bê tông kênh kết hợp giao thông kênh tưới Dới Trám, kênh tiêu N4b, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2015-2017	Tuổi 605ha, tiêu 347ha	140/QĐ-KH&ĐT 27/5/2011	36,444	500	100	33,000	12,000	21,000				33,000	33,000					1	UBND huyện Mỹ Đức	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao xã Tuy Lai, An Mỹ
14	Xây dựng công trình kênh tiêu T0, huyện Đan Phượng	1	Đan Phượng	2015-2017	595m	291/QĐ-KH&ĐT 24/10/2012	29,163	9,000	200	26,400	14,400	12,000				26,400	26,400					1	UBND huyện Đan Phượng	
15	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối hồ Cầu Bãi, huyện Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2015-2017	Tuổi	557/QĐ-UBND 07/3/2011; 6208/QĐ-UBND 28/10/2013	24,078	1,000		22,000	7,000	15,000				22,000	22,000					1	UBND huyện Sóc Sơn	Phục vụ vùng chè chất lượng cao xã Dã Sơn
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu Ngọc Mỹ - Ngọc Lập - Nghĩa Hương - Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2015-2017	5.100m	369/QĐ-KH&ĐT 12/11/2014; 5837/QĐ-UBND 30/10/2015 4943/QĐ-UBND 09/9/2016	26,446			24,000	1,300	22,700				24,000	24,000					1	UBND huyện Quốc Oai	Phục vụ vùng lúa chất lượng cao Ngọc Mỹ, Nghĩa Hương, Liệp Tuyết; KH2016 điều chỉnh giảm do góp dự án, chưa phê duyệt KHLNT
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới tiêu Tân Phú - Đại Thành, huyện Quốc Oai	1	Quốc Oai	2016	5.300m	350/QĐ-KH&ĐT 31/10/2014	8,250			8,000	8,000					8,000	8,000					1	UBND huyện Quốc Oai	
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						2,229,239	103,337	12,321	1,783,100	11,000		235,000	773,803	763,297	1,783,100	1,783,100							
D	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2					1,456,286		180,500	1,122,000	162,000	200,000	200,000	300,000	260,000	1,122,000	1,122,000					2		
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	2					1,456,286		180,500	1,122,000	162,000	200,000	200,000	300,000	260,000	1,122,000	1,122,000					2		
1	Đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới sử dụng đất cho các nông lâm trường, trạm trại và đất rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2017	19.427 ha	4719/QĐ-UBND 11/9/2014	53,852		15,000	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2020	101.356ha; 81.442 thửa	6264/QĐ-UBND 27/11/2014	1,402,434		165,500	1,112,000	152,000	200,000	200,000	300,000	260,000	1,112,000	1,112,000					1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	KHỐI BẢO ĐÀO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	2					2,461,201		881,517	215,500	312,500	439,462	118,538	45,000		215,500	215,500					6		
1	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	6					1,861,986		881,517	824,000	311,000	439,462	73,538			824,000	824,000					6		
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	1					499,215			1,500	1,500					1,500	1,500							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						100,000			90,000			45,000	45,000		90,000	90,000							
A	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	4					1,909,262		757,517	545,500	179,500	292,462	73,538			545,500	545,500					3		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					1,410,047		757,517	544,000	178,000	292,462	73,538			544,000	544,000					3		

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn để giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Chí chú
						Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng DTP			
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
1	Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội	1	Tây Hồ	2013-2018	43.698 m2 sản phẩm phục vụ công tác trung bày, giao dịch công nghệ, thiết bị trong và ngoài nước	494/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016	795,000		220,000	495,000	130,000	291,462	73,538			495,000	495,000					1	Sở Khoa học và Công nghệ	Công trình trong điểm 2016-2020. Vốn dự phòng theo QĐ phê duyệt TKKT-TĐT là 108.296 triệu đồng. Dự kiến hoàn thành năm 2017, năm 2018 bổ trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Trung tâm nghiên cứu chuyên giao công nghệ và giám định công nghệ	1	KCNC Hòa Lạc, Thạch Thất	2012-2016	13.600m2 sản và trang thiết bị phục vụ giám định chuyên giao công nghệ	5092/QĐ-UBND 31/10/2011; 5472/QĐ-UBND 30/9/2016	589,951		525,517	48,000	48,000					48,000	48,000					1	Sở Khoa học và Công nghệ	Công trình trong điểm giai đoạn 2011-2015. Năm 2016 bổ trí vốn thanh toán khối lượng công trình hoàn thành (do phòng theo QĐ phê duyệt TKKT-TĐT là 4.370 triệu đồng)
3	Tăng cường năng lực của Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội nhằm nâng cao năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng cho Hà Nội và Vùng Thủ đô	1	Đống Đa	2013-2017	Cải tạo nhà 1v 3 tầng thành 5 tầng. DT thiết bị thí nghiệm, kiểm định tại 03 hình vực: địa lý thủy văn, VLXD, kết cấu công trình,...	3349/QĐ-SXD 01/6/2012	25,096		12,000	1,000		1,000				1,000	1,000					1	Viện KHCN và Kinh tế xây dựng Hà Nội (Sở Xây dựng)	NSTW bổ trí 12 tỷ cho phần thiết bị, NSTP bổ trí 13 tỷ cho phần xây lắp và chi phí khác. Điều chỉnh KH2016 giảm 1.000 tỷ do TW chưa bổ trí vốn.
II DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		1					499,215			1,500	1,500					1,500	1,500							
1	Trung tâm Công nghệ sinh học và Công nghệ thực phẩm Hà Nội	1	Đống Anh	2015-2018	4.627m2 sản và trang thiết bị của phòng công nghệ tế bào và phòng thí nghiệm công nghệ vi sinh	6525/QĐ-UBND 30/10/2013	499,215			1,500	1,500					1,500	1,500						Sở Khoa học và Công nghệ	Tam đồng để nghiên cứu hướng đầu tư mới
B LINH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG		3					551,939		124,000	370,000	133,000	147,000	45,000	45,000		370,000	370,000					3		
I DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		3					451,939		124,000	280,000	133,000	147,000				280,000	280,000					3		
1	Hệ thống họp trực tuyến phục vụ công tác quản lý, điều hành của Thành phố Hà Nội - giai đoạn 3	1	VPTU, UBND, 584 xã, phường	2013-2016	Mua sắm, bổ sung thiết bị	4519/QĐ-UBND 29/7/2013	99,608		29,000	61,000	61,000					61,000	61,000					1	Văn phòng UBND TP	Triển khai theo phương án thuê dịch vụ CNTT theo Thông báo số 372/TB-UBND ngày 26/9/2016 của UBND Thành phố. Bổ sung TB cho Trung tâm đầu tư kinh tế thông tin trực tuyến của TP. 1 số điểm của của số, bus, ngành, UBND Q.H.T.X; mua sắm trang TB ngoại vi phục vụ họp trực tuyến cho 584 xã, phường,...
2	Đầu tư mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình Công an TP Hà Nội	1	Hà Nội	2015-2016	ĐT hệ thống HN truyền hình CA tại 16 điểm	3830/QĐ-BCA-141 22/10/2013	34,333		15,000	2,000	2,000					2,000	2,000					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ
3	Chuyển đổi công nghệ số hòa sản xuất - phát sóng truyền hình Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2013-2015	1	Nam Từ Liêm	2014-2017	Hoàn thiện chuyển đổi dây chuyền SX theo công nghệ số HDTV tại kênh 1 và TB công nghệ số tại các kênh truyền kỹ thuật số phát sóng tại kênh 2	6485/QĐ-UBND 28/10/2013; 6034/QĐ-UBND 31/10/2016	317,998		80,000	217,000	70,000	147,000				217,000	217,000					1	Đài PT-TH Hà Nội	Đề án số hòa truyền hình một đầu, NSTP đầu tư 290,019 triệu đồng theo Quyết định số 6034/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND TP phê duyệt điều chỉnh dự án và TKKT-TĐT của dự án
II DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																								
III NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020							100,000			90,000			45,000	45,000		90,000	90,000							
KHÓA AN NINH - PCCC - QUỐC PHÒNG - TỰ PHÁP - NỘI CHÍNH		23					8.988.368	192.500	263.567	6.472.160	977.900	284.500	1.435.760	1.053.000	1.821.000	6.472.160	6.472.160					23		
I DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015		16					2.350.654		961.317	970.400	586.900	233.500	150.000			970.400	970.400					16		
II DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016		7					550.170		2.250	459.500	387.500	51.000	21.000			459.500	459.500					7		
III NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020							5.987.544	192.500		5.042.260	3.500		1.264.760	1.953.000	1.821.000	5.042.260	5.042.260							

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lấy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020					CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: CPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP				Vốn tín dụng ĐPPT
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
A	LĨNH VỰC NỘI CHÍNH	2					1,801,832		257,921	1,152,900	118,900	24,000	390,000	390,000	230,000	1,152,900	1,152,900					2		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	2					409,668		257,921	139,400	115,400	24,000				139,400	139,400					2		
1	Xây dựng, cải tạo khu điều dưỡng cán bộ Hà Nội tại Đồ Sơn, Hải Phòng	1	Hải Phòng	2013-2017	2837,8m2	1194/QĐ-UBND 09/3/2011; 3113/QĐ-UBND 16/7/2015	308,202		200,000	102,000	90,000	12,000				102,000	102,000					1	Văn phòng Thành ủy Hà Nội	
2	Nhà khách Ủy ban Thành phố 13-15 Lương Ngọc Quyến	1	Hoàn Kiếm	2013-2017	50 phòng	5137/QĐ-UBND 20/10/2010; 3030/QĐ-UBND 10/5/2013	101,466		57,921	37,400	25,400	12,000				37,400	37,400					1	Văn phòng UBND TP	
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,392,164			1,013,500	3,500		390,000	390,000	230,000	1,013,500	1,013,500							
B	LĨNH VỰC TÒA ÁN						1,011,764	157,500		950,000			200,000	370,000	380,000	950,000	950,000							
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015																							
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,011,764	157,500		950,000			200,000	370,000	380,000	950,000	950,000							
C	LĨNH VỰC VIỆN KIỂM SÁT	1					491,522	35,000	7,600	429,500	1,500		154,000	154,000	120,000	429,500	429,500					1		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	1					21,522		7,600	1,500	1,500					1,500	1,500					1		
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2015-2016	Nhà cấp III, 3 tầng	1290/QĐ-VKSTC-VII 25/10/2010; 449/QĐ-VKSTC-VII 28/10/2014	21,522		7,600	1,500	1,500					1,500	1,500					1	Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	NSTP hỗ trợ theo QĐ 36/2012/QĐ-UBND
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						470,000	35,000		428,000			154,000	154,000	120,000	428,000	428,000							
D	LĨNH VỰC PCCC	3					1,978,946		362,000	1,427,760	116,000	100,000	174,760	457,000	580,000	1,427,760	1,427,760					3		
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	3					825,426		362,000	366,000	116,000	100,000	150,000			366,000	366,000					3		
1	Đầu tư trang thiết bị PCCC, CNCH và cơ sở vật chất cho các phòng CS PCCC khu vực Đống Đa, Gia Lâm, Thường Tín, Ứng Hòa, Đan Phượng và Thạch Thất	1	Hà Nội	2015-2018		6516/QĐ-UBND 30/10/2013	707,307		320,000	350,000	100,000	100,000	150,000			350,000	350,000					1	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	Công trình trong diện 2011-2015
2	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Long Biên	1	Long Biên	2015-2016		293/QĐ-H41-H45 24/10/2014	42,331		15,000	6,000	6,000					6,000	6,000					1	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%
3	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở phòng CS PC&CC Cầu Giấy	1	Cầu Giấy	2015-2016		291/QĐ-H41-H45 24/10/2014	75,788		27,000	10,000	10,000					10,000	10,000					1	Cảnh sát PCCC thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016																							
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						1,153,520			1,061,760			24,760	457,000	580,000	1,061,760	1,061,760							
E	LĨNH VỰC AN NINH	6					1,466,301		154,733	984,500	165,500	30,000	166,000	332,000	291,000	984,500	984,500					6		

STT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Dự án/chủ trương đầu tư được duyệt			Lũy kế số vốn đã giải ngân đến hết năm 2015	Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						Nguồn vốn thực hiện Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2016-2020						CTHT 2016-2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: GPMB		Tổng số vốn	Trong đó:					Tổng số vốn	NSTP	Vốn NSTW hỗ trợ	ODA	TPCP	Vốn tín dụng DTPT			
											Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	29	30
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	4					398,538		152,483	149,500	120,500	29,000				149,500	149,500					4		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải gây ô nhiễm môi trường tại Trại tạm giam số 1	1	Nam Từ Liêm	2016-2017	500 m3	141/QĐ-H41-H45 21/7/2015	31,424		13,109	17,000	17,000					17,000	17,000					1	Công an thành phố Hà Nội	VB chấp thuận số 56/HBND-KTNS ngày 03/03/2015 của TT HĐND TP và VB số 1563/UBND-KH&ĐT ngày 09/3/2015 của UBND TP
2	Xây dựng nhà Công vụ thuộc CATP Hà Nội	1	Tây Hồ	2016		27/QĐ-BCA-H41 01/4/2016	105,567		71,968	24,000	24,000					24,000	24,000					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ không quá 50%TMBT
3	Xây dựng cơ sở làm việc CATX Sơn Tây	1	Sơn Tây	2016-2017	350 CBCS	6128/QĐ-H41-H45 23/10/2012; 101/QĐ-UBND 06/5/2016	169,364		33,246	66,500	43,500	23,000				66,500	66,500					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%TMBT. Vốn BCA đã cấp 48,246 tỷ đồng.
4	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2016-2017	315 CBCS	4516/QĐ-BCA-H41 27/10/2011; 88/QĐ-H41-H45 22/4/2016	92,183		34,160	42,000	36,000	6,000				42,000	42,000					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%TMBT. Vốn BCA đã cấp 34,16 tỷ đồng.
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	2					97,667		2,250	46,000	45,000	1,000				46,000	46,000					2		
1	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Mê Linh	1	Mê Linh	2016-2017	320 CBCS	6257/QĐ-H41-H45 24/10/2012; 223/QĐ-H41-H45 31/8/2016	49,057		500	22,000	21,000	1,000				22,000	22,000					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%TMBT. Vốn BCA đã cấp 7,5 tỷ đồng.
2	Xây dựng cơ sở làm việc CAH Ứng Hòa	1	Ứng Hòa	2016	320 CBCS	4663/QĐ-H41-H45 31/10/2011	48,610		1,750	24,000	24,000					24,000	24,000					1	Công an thành phố Hà Nội	NSTP hỗ trợ 50%TMBT. Nguồn vốn còn lại BCA cấp, trong đó năm 2016 đã cấp 8,7 tỷ đồng.
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						970,096			789,000			166,000	332,000	221,000	789,000	789,000							
F	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG	11					2,138,003		181,313	1,527,500	576,000	130,500	351,000	250,000	220,000	1,527,500	1,527,500					11		
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2011-2015	6					695,500		181,313	314,000	233,500	80,500				314,000	314,000					6		
1	STN.02.3	1	Hà Nội	2013-2016		235/QĐ-UBND 28/12/2012; 339/QĐ-UBND 02/12/2014	103,850		68,313	21,500	21,500					21,500	21,500					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
2	STN.01.1	1	Hà Nội	2014-2017		230/QĐ-UBND 30/10/2013	95,676		15,000	56,000	20,000	36,000				56,000	56,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
3	Xây dựng doanh trại trại sư đoàn BB301/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Hà Đông	2015-2017		3333/QĐ-BQP 18/8/2015	285,000		30,000	147,000	109,000	38,000				147,000	147,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
4	Xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2013-2016		3152/QĐ-BQP 10/8/2015	65,000		23,000	30,000	30,000					30,000	30,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
5	Xây dựng tương bản khu vực Hòa Thạch/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Quốc Oai	2012-2017		2372/QĐ-TM 31/10/2011	72,958		9,500	26,500	20,000	6,500				26,500	26,500					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
6	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - an ninh thành phố Hà Nội (g.đ.1)	1	Sơn Tây	2011-2016		4193/QĐ-BQP 29/10/2010	73,016		35,500	33,000	33,000					33,000	33,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
II	DỰ ÁN KHỞI CÔNG NĂM 2016	5					452,503			413,500	342,500	50,000	21,000			413,500	413,500					5		
1	Mở rộng Trung tâm giáo dục QP-AN TP Hà Nội	1	Sơn Tây	2016-2018		902/QĐ-BQP 14/3/2016	205,000			166,000	95,000	50,000	21,000			166,000	166,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
2	Xây dựng doanh trại tiểu đoàn 4, Tiểu đoàn 6 và khối trực thuộc 692/HB301	1	Sơn Tây	2016		484/QĐ-BQP 02/02/2016	147,000			147,000	147,000					147,000	147,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
3	Khu huấn luyện bộ Trung đoàn 692/HB301/Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Sơn Tây	2016-2017		2495/QĐ-BTL 26/9/2016	28,000			28,000	28,000					28,000	28,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP đầu tư
4	Cải tạo, nâng cấp đường hạ tầng, trạm biến áp cơ quan BTL	1	Cầu Giấy	2016-2017		1661/QĐ-BTL 12/7/2016	13,003			13,000	13,000					13,000	13,000					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
5	Cải tạo, nâng cấp Nhà trung tâm Sĩ chỉ huy Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	1	Cầu Giấy	2016-2017		1713/QĐ-BTL 08/7/2016	59,500			59,500	59,500					59,500	59,500					1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	TP hỗ trợ
III	NGUỒN VỐN DỰ KIẾN BỔ TRÍ CHO DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2017-2020						990,000			800,000			330,000	250,000	220,000	800,000	800,000							



Phụ lục số 7

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020 VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ / ĐÀU MỐI	NGUỒN VỐN				DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM						GHI CHÚ
		Tổng cộng	Vốn đầu tư tập trung trong cân đối theo chỉ tiêu	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác trong cân đối	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+...+10	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	43,978,398	17,483,748	23,772,620	2,722,030	43,978,398	8,010,130	8,550,850	8,574,080	9,085,940	9,757,398	
	KHỐI QUẬN	27,815,318	8,602,748	17,258,520	1,954,050	27,815,318	5,710,650	5,544,600	5,167,530	5,474,890	5,917,648	
1	UBND Quận Ba Đình	1,414,950	647,950	637,000	130,000	1,414,950	333,000	536,600	150,370	179,440	215,540	
2	UBND Quận Cầu Giấy	1,675,660	702,160	802,000	171,500	1,675,660	505,300	415,800	218,660	249,070	286,830	
3	UBND Quận Đống Đa	1,115,470	716,470	197,000	202,000	1,115,470	369,300	182,000	153,870	185,510	224,790	
4	UBND Quận Hai Bà Trưng	1,295,470	704,470	431,000	160,000	1,295,470	432,500	293,000	156,980	187,530	225,460	
5	UBND Quận Hoàn Kiếm	1,025,260	855,260	28,000	142,000	1,025,260	375,000	118,500	143,810	174,760	213,190	
6	UBND Quận Hoàng Mai	2,843,198	747,698	1,915,500	180,000	2,843,198	463,000	732,500	514,310	546,490	586,898	
7	UBND Quận Long Biên	3,404,830	730,400	2,332,430	342,000	3,404,830	671,000	449,800	760,370	742,120	781,540	
8	UBND Quận Tây Hồ	1,995,610	539,450	1,372,160	84,000	1,995,610	280,000	254,000	462,450	485,360	513,800	
9	UBND Quận Thanh Xuân	2,595,220	664,870	1,815,350	115,000	2,595,220	443,500	418,800	546,110	575,290	611,520	
10	UBND Quận Hà Đông	2,293,230	583,330	1,541,700	168,200	2,293,230	508,200	408,000	432,190	457,010	487,830	
11	UBND Thị xã Sơn Tây	632,310	515,690	106,620	10,000	632,310	109,000	95,000	132,540	142,440	153,330	
12	UBND quận Bắc Từ Liêm	3,801,330	552,570	3,119,960	128,800	3,801,330	613,180	729,900	792,890	817,440	847,920	
13	UBND quận Nam Từ Liêm	3,722,780	642,430	2,959,800	120,550	3,722,780	607,670	910,700	702,980	732,430	769,000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ / ĐẦU MỐI	NGUỒN VỐN				DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM						GHI CHÚ
		Tổng cộng	Vốn đầu tư tập trung trong cân đối theo chỉ tiêu	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư khác trong cân đối	Tổng cộng	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	KHỐI HUYỆN	16,163,080	8,881,000	6,514,100	767,980	16,163,080	2,299,480	3,006,250	3,406,550	3,611,050	3,839,750	
14	UBND huyện Ba Vì	743,520	660,400	46,120	37,000	743,520	120,500	131,100	150,240	163,540	178,140	
15	UBND huyện Chương Mỹ	788,400	591,400	177,000	20,000	788,400	125,000	188,600	143,400	157,700	173,700	
16	UBND huyện Đan Phượng	675,870	430,700	215,170	30,000	675,870	122,500	85,100	147,290	155,790	165,190	
17	UBND Huyện Đông Anh	1,808,850	510,100	1,248,750	50,000	1,808,850	265,500	277,000	406,350	421,350	438,650	
18	UBND huyện Gia Lâm	1,544,800	519,500	977,300	48,000	1,544,800	220,000	223,000	351,300	366,500	384,000	
19	UBND huyện Hoài Đức	1,072,870	457,900	587,470	27,500	1,072,870	132,000	193,100	235,190	248,590	263,990	
20	UBND huyện Mê Linh	764,100	489,000	245,100	30,000	764,100	127,000	142,000	153,000	164,600	177,500	
21	UBND huyện Mỹ Đức	933,680	574,900	26,350	332,430	933,680	136,930	179,000	193,950	205,550	218,250	
22	UBND huyện Phú Xuyên	688,190	525,600	118,590	44,000	688,190	126,000	110,500	139,630	150,230	161,830	
23	UBND huyện Phúc Thọ	753,310	482,400	260,910	10,000	753,310	100,000	168,900	151,570	161,170	171,670	
24	UBND huyện Quốc Oai	1,005,970	505,100	460,370	40,500	1,005,970	144,500	129,000	231,590	243,690	257,190	
25	UBND huyện Sóc Sơn	684,600	540,100	137,050	7,450	684,600	114,250	121,550	136,300	149,100	163,400	
26	UBND huyện Thạch Thất	752,740	487,100	234,940	30,700	752,740	95,700	135,000	163,880	173,680	184,480	
27	UBND huyện Thanh Oai	729,970	552,900	162,470	14,600	729,970	120,600	131,000	148,290	159,090	170,990	
28	UBND huyện Thanh Trì	1,849,960	526,100	1,291,360	32,500	1,849,960	157,500	515,600	376,120	391,520	409,220	
29	UBND huyện Thường Tín	753,730	479,400	263,530	10,800	753,730	95,500	173,600	151,710	161,210	171,710	
30	UBND huyện Ứng Hoà	612,520	548,400	61,620	2,500	612,520	96,000	102,200	126,740	137,740	149,840	



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016-2020

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT/TMĐT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ					503,374,121	
	<i>Vốn ODA</i>					<i>108,195,750</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>395,178,371</i>	
A	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH VÀ VỐN ODA					319,188,163	
	<i>Vốn ODA</i>					<i>108,195,750</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>210,992,413</i>	
I	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP					80,729,797	
1	Khu LHLXCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Sóc Sơn	2012-2017	73,73ha	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	1,438,430	NSTP
2	Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022 (dự kiến)	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND ngày 13/11/08	19,555,000	NSTP, ODA
	<i>Vốn ODA</i>			<i>1 VND=0,00385 Yên tại thời điểm trình thẩm định (tỉ giá đồng Yên biến động theo từng đợt giải ngân)</i>	<i>Tr. Đổ vay lại 250 triệu/1,3 tỷ USD (Theo TMDT cũ và cơ chế cũ CP đã phê duyệt)</i>	<i>16,476,000</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>				<i>GPMB cũ 1.312 tỷ đồng; DP: 329 tỷ</i>	<i>3,079,000</i>	
3	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thi điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2020	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND ngày 27/4/09, 5456/QĐ-UBND ngày 2/11/2010, 4007/QĐ-UBND ngày 28/6/2013	32,910,000	NSTP, ODA
	<i>Vốn ODA</i>				<i>Tr. đổ vay lại 746 tr.USD/958 tr.USD</i>	<i>26,804,500</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>6,105,500</i>	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	Thanh Trì	2013-2021	270.000m ³ / ngày đêm	7051/QĐ-UBND ngày 20/11/2013	16,293,444	NSTP, ODA
	<i>Vốn ODA</i>					<i>13,709,042</i>	
	<i>Vốn trong nước</i>					<i>2,584,402</i>	
5	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội giai đoạn 1	Hà Đông	2016-2019	200 giường	4908/QĐ-UBND ngày 30/9/2015	784,000	NSTP
6	Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Thanh Nhân - giai đoạn 2	Hai Bà Trưng	2012-2018	550 giường	5086/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	458,938	NSTP
7	Đầu tư nâng cấp bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Ba Đình	2012-2018	310 giường	5085/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	324,729	NSTP
8	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	Ba Vì	2011-2020	Tươi 16000ha, khôi phục 27km lòng sông Tích	4927/QĐ-UBND ngày 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND ngày 04/3/2016	4,253,765	NSTP, TPCP, NSTW hỗ trợ có mục tiêu
9	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	Hà Đông	2015-2020	Tiêu 6300ha	1834/QĐ-UBND ngày 23/02/2013	3,916,491	NSTP

STT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT/TMDT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội	Tây Hồ	2013-2018	43.698 m2 sàn phục vụ công tác trung bày, giao dịch công nghệ, thiết bị trong và ngoài nước	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	795,000	NSTP
II DỰ ÁN MỚI						238,458,366	
II.1 Các dự án giao thông cấp bách:						4,102,701	
1	Cầu vượt ở Đông Mác - Nguyễn Khoái (giao giữa đường Vành đai 1 với đường Lò đúc, đường Kim Ngưu)	Hai Bà Trưng	2016-2017	12x232m	2606/QĐ-UBND ngày 25/5/2016	168,100	NSTP
2	Nút giao Cổ Linh (Giao giữa đường Cổ Linh và đường dẫn đầu cầu phía Bắc cầu Vĩnh Tuy)	Long Biên	2016-2017	12mx216m	4064/QĐ-UBND ngày 26/7/2016	161,500	NSTP
3	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - cầu Thăng Long	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2016-2018	5,5km, Bn=56-60m	103/QĐ-BGTVT ngày 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016	3,113,000	NSTP
4	Nút giao Phạm Ngọc Thạch - Chùa Bộc	Đống Đa	2016-2019	Hoàn thiện nút giao	1172/QĐ-UBND 26/02/2014	230,431	NSTP
5	Cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên	Tây Hồ, Ba Đình	2016-2017	9,0x271m	184/HĐND-KTNS 16/5/2016; 359/HĐND-KTNS 12/9/2016	429,670	NSTP
II.2 Các dự án khác:						234,355,665	
1	Vành đai 1: đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (bao gồm 02 cầu vượt: qua đường Láng Hạ và đường Nguyễn Chí Thanh)	Đống Đa, Ba Đình	2018-2020	2.270mx50m; 02 cầu vượt		7,971,000	NSTP, TPXDĐT, nguồn đầu giá, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi sự nghiệp
2	Đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32:	Hoài Đức	2016-2018			1,832,714	NSTP, nguồn thu từ đầu giá đất trên địa bàn Huyện
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340			1,14 kmx60m	5795/QĐ-UBND 30/10/2015	379,572	
-	Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500			3,76 kmx60m		1,453,142	
3	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng.	Bắc Từ Liêm	2016-2019	3,3kmx60,5m		1,498,181	Nguồn thu từ đầu giá đất
4	Tuyến đường sắt đô thị TPHN tuyến 2, đoạn Trần Hưng Đạo - Thượng Đình	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân	2018-2025	6km	2166/QĐ-UBND ngày 3/6/08; 2322/QĐ-UBND ngày 25/5/2010; 1567/QĐ-UBND ngày 25/3/2014; 657-TB/TU ngày 14/8/2013	34,743,026	NSTP, ODA
	Vốn ODA					28,631,208	
	Vốn trong nước					6,111,818	
5	XD tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai	2018-2025	8km	348/QĐ-TTg-QHQT ngày 6/3/2009; 657-TB/TU ngày 14/8/2013 và QĐ số 6749/QĐ-UBND ngày 7/11/2013	25,823,000	NSTP, ODA
	Vốn ODA					22,575,000	
	Vốn trong nước					3,248,000	
6	Tuyến đường sắt đô thị số 4 giai đoạn I (đoạn từ Thượng Đình - Hoàng Quốc Việt)	Thanh Xuân, Cầu Giấy	2017-2015	13 km đi ngầm		40,000,000	NSTP, ODA
7	Tuyến đường sắt đô thị số 5 giai đoạn I (đoạn từ Văn Cao đến đường vành đai 4)	Ba Đình, Đống Đa, Cầu Giấy, Nam Từ Liêm	2017-2025	15 km		35,000,000	NSTP, ODA
8	Tuyến đường sắt đô thị số 8: Mai Dịch - Vành đai 3 - Lĩnh Nam - Dương Xá	Hà Nội	2017-2025	37,38 km		50,000,000	NSTP, ODA
9	Tuyến đường sắt đô thị TPHN đoạn Nam Thăng Long - Nội Bài	Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Sóc Sơn, Đông Anh	2017-2025	17,9 km		25,000,000	NSTP, TPXDĐT, nguồn tăng thu và tiết kiệm chi sự nghiệp

STT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMBT/TMBT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Sóc Sơn	2019-2020	100 - 130ha		1,000,000	NSTP
11	Công viên hồ điều hòa Nhân Chính, quận Thanh Xuân	Thanh Xuân	2016-2017	13,2 ha	5099/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND quận Thanh Xuân	298,740	NS quận
12	Bảo tàng Hà Nội (nội dung trưng bày)	Từ Liêm	2016-2019	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789,004	NSTP
13	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu vực Thành Cổ Loa thuộc quy hoạch tổng thể bảo tồn tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích thành Cổ Loa	Đông Anh	2018-2025			7,400,000	NSTP, XHH
14	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa lịch sử khu di tích Hoàng Thành Thăng Long	Ba Đình	2017-2022	22,8 ha		3,000,000	NSTP, XHH
-	GPMB khu đất của Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng	Ba Đình		5,78ha	5079/QĐ - UBND ngày 02/10/2014		
-	Dự án bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	Ba Đình			6243/QĐ-UBND 15/10/2013		
-	Các hạng mục, công trình khác theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	Ba Đình					
B	DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP:					160,185,958	
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BT					125,676,958	
1	Cầu (hầm chui) Trần Hưng Đạo qua Sông Hồng	Long Biên, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2016-2021	3,1km		7,000,000	BT
2	Cầu Từ Liêm và đường từ cầu Từ Liêm đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	Tây Hồ, Đông Anh	2016-2021	Cầu: 3,0kmx29,5m Đường 9kmx60m		17,000,000	BT
3	Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	Hai Bà Trưng, Long Biên	2016-2021	3,5kmx19,25m		2,500,000	BT
4	Đường vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	Bắc Từ Liêm, Đan Phượng, Hoài Đức	2016-2020	3,8kmx60m		1,594,000	BT
5	Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	Hoài Đức	2016-2020	Cầu vượt và đảo xoay (03 tầng)		2,555,000	BT
6	Xây dựng tuyến đường vành đai 2: đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở (bao gồm cả đường trên cao và dưới thấp)	Hai Bà Trưng, Đống Đa, Thanh Xuân	2017-2020	5,2kmx35m	77/BC-UBND 01/6/2016; 8609/VPCP-KTN 11/10/2016	9,459,493	BT
7	Trục Hà Nội - Xuân Mai đoạn từ Lê Trọng Tấn đến đường vành đai 3	Hà Đông	2017-2020	2,85kmx30m		1,636,000	BT
8	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn từ Nhón đến Hà Đông	Nam Từ Liêm	2016-2019	4,74km B=40-50m		3,179,000	BT
9	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Pháp Vân Cầu Giẽ	Hà Đông, Thanh Trì	2016-2020			2,624,000	BT
-	Đoạn Hà Đông - Văn Điển	Hà Đông, Thanh Trì	2016-2020	7,5km (1,3kmx35m; 6,2kmx50m)		1,498,000	BT
-	Đoạn từ nút giao Văn Điển đến nút giao Pháp Vân-Cầu Giẽ (bao gồm nút giao Văn Điển và nút giao Pháp Vân-Cầu Giẽ)	Thanh Trì	2016-2020	2kmx50m		1,126,000	BT
10	Đường vành đai 3,5: đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ.	Hà Đông, Thanh Trì	2017-2021	10,8km B=60-80m		4,200,000	BT
11	Cầu Giang Biên và đường nối hai đầu cầu (Nối cầu Vĩnh Tuy, Vành đai 2 đến tiếp giáp Ninh Hiệp, Bắc Ninh)	Long Biên, Gia Lâm	2017-2021	5.413mx40m		5,692,000	BT

STT	Tên dự án/ công trình	Địa điểm	Thời gian	Năng lực thiết kế	Dự án/Chủ trương đầu tư được duyệt		Nguồn vốn/ Hình thức đầu tư
					Số QĐ ngày, tháng, năm	TMDT/TMDT dự kiến	
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Trục Hồ Tây - Ba Vì: đoạn từ vành đai 3 (Hoàng Quốc Việt) đến Quốc lộ 32	Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm	2017-2021	3,26kmx50m		3,604,000	BT
13	Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ phải)	Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm	2017-2022	29,08kmx60m		29,000,000	BT
14	Trục dọc sông Hồng đoạn từ cầu Thượng Cát đến cầu Thanh Trì (bờ trái)	Đông Anh, Gia Lâm, Long Biên	2017-2022	23,6kmx60m		22,619,000	BT
15	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba La - Xuân Mai	Hà Đông, Chương Mỹ	2017-2021	21,5kmx50m-60m		7,120,000	BT (hoặc ODA)
16	Trục phía Nam: Đoạn từ Km19+900 đến QL1A cũ	Hà Đông, Thanh Oai	2017-2021	21,6kmx40m		3,580,000	BT
17	Công viên CV1, Cầu Giấy	Cầu Giấy	2016-2019	31ha		938,000	BT
18	Cung thiếu nhi Hà Nội	Cầu Giấy	2016-2020	3,24ha	4493/QĐ-UBND 29/8/2014	1,376,465	BT
						31,709,000	
II DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC BOT							
1	Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu)	Bắc Từ Liêm	2017-2021	4,5kmx60m		16,000,000	BOT
2	Vành đai 4: Từ Quốc lộ 32 đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bắc Từ Liêm, Hà Đông, Thanh Trì	2017-2021	GD1: 34kmx17m; 04 nút giao khác mức liên thông		9,709,000	BOT
3	Cầu Đuống 2 và đường nối đến địa phận tỉnh Bắc Ninh	Gia Lâm	2017-2021	Cầu: 0,5kmx33m; Đường phía Bắc: 4,2kmx48m		6,000,000	BOT
						2,800,000	
III DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP KHÁC							
1	Trung tâm phức hợp y học Bệnh viện Tim Hà Nội tại Tây Hồ	Tây Hồ	2017-2019	438 giường		2,800,000	PPP đặc thù
						24,000,000	
C DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP THEO HÌNH THỨC XÃ HỘI HÓA							
1	Xây dựng Khu công viên phần mềm và nội dung số trọng điểm của thành phố Hà Nội	Đông Anh	2017-2022	80 ha		24,000,000	Đầu tư trực tiếp (XHH)

DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀ CHO VAY

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND thành phố Hà Nội

STT	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI
I	Kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, môi trường
1	Đầu tư xây dựng hoặc cải tạo các cảng nội địa; bến, bãi đỗ xe theo quy hoạch. Ưu tiên các bãi đỗ xe cao tầng, bãi đỗ xe ngầm sử dụng công nghệ đỗ xe hiện đại, thông minh
2	Đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch
3	Đầu tư phát triển hệ thống điện
4	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải, rác thải, khí thải; Đầu tư tái chế, tái sử dụng chất thải; đầu tư sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường
5	Đầu tư, phát triển hệ thống phương tiện vận tải công cộng
II	Công nghiệp, công nghiệp phụ trợ: Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao
III	Nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn: Đầu tư xây dựng các khu sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao (chăn nuôi, trồng trọt rau, hoa, cây cảnh...)
IV	Xã hội hóa hạ tầng xã hội
1	Đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội (nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân, ký túc xá sinh viên...), nhà tái định cư
2	Đầu tư xây dựng, mở rộng bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh, trường học, trung tâm văn hóa, thể dục thể thao, công viên
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo khu du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử tại địa phương
4	Di chuyển, sắp xếp, hiện đại hóa các khu nghỉ trang